

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ  
ĐẾN NĂM 2030**

CHỦ ĐẦU TƯ

**SỞ XÂY DỰNG PHÚ THỌ**



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Đào Hoàng Chính*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**TRUNG TÂM QUY HOẠCH  
XÂY DỰNG PHÚ THỌ**



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Thành Vi*

Năm 2024

# MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU .....	3
1.Các căn cứ lập chương trình .....	3
2.Lý do và sự cần thiết lập chương trình .....	5
3.Quan điểm, mục tiêu phát triển đô thị .....	5
3.1. Quan điểm phát triển đô thị .....	5
3.2. Mục tiêu phát triển đô thị: .....	6
4.Phạm vi, ranh giới, đối tượng nghiên cứu .....	6
4.1 Phạm vi .....	6
4.2. Đối tượng nghiên cứu .....	7
II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ .....	7
1.Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Phú Thọ.....	7
1.1. Mạng lưới đô thị .....	7
1.2. Quy mô đô thị .....	11
1.3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị.....	11
2.Tính chất, chức năng, vị trí và hiện trạng các đô thị trong tỉnh Phú Thọ .....	14
3. Đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020 .....	49
4.Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	53
4.1. Cơ sở kinh tế - xã hội: .....	53
4.2. Đánh giá kết quả xây dựng và phát triển cơ sở kinh tế, sản xuất và dịch vụ.....	53
4.3. Đánh giá kết quả xây dựng phát triển Cơ sở hạ tầng xã hội.....	57
4.4. Đánh giá kết quả xây dựng phát triển Cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	58
4.5. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị:.....	65
5.Quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị.....	67
5.1. Công tác lập quy hoạch xây dựng đô thị: .....	67
5.2. Công tác quản lý quy hoạch: .....	68
5.3. Thể chế: .....	68
6.Đánh giá tổng hợp .....	68
6.1. Ưu điểm: .....	68
6.2. Những tồn tại, hạn chế:.....	69
6.3. Nguyên nhân:.....	69
III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030 .....	70
1.Chỉ tiêu phát triển đô thị .....	70
2.Các Chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị: ....	75
3.Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên và các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công .....	80
3.1. Các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công .....	80
3.2. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn .....	82

3.3. Phương án huy động vốn đầu tư .....	83
IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ.....	86
1. Nhiệm vụ:.....	86
1.1. Nhiệm vụ chung:.....	86
1.2. Đối với các cấp đô thị .....	87
2. Các giải pháp thực hiện.....	167
2.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển đô thị: .....	167
2.2. Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng Quy hoạch đô thị: .....	168
2.3. Nâng cao năng lực quản lý phát triển đô thị .....	168
2.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, hướng tới đô thị xanh, thông minh, phát triển bền vững .....	170
2.5. Giải pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị .....	170
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	171
1. Sở Xây dựng .....	171
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư .....	172
3. Sở Tài nguyên và Môi trường .....	172
4. Sở Tài chính .....	172
5. Sở Nội vụ: .....	173
6. Sở Giao thông vận tải.....	173
7. Các Sở, Ban, Ngành liên quan .....	173
8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị .....	173
9. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.....	173
V. KẾT LUẬN .....	174
PHỤ LỤC 1.....	175
PHỤ LỤC 2.....	178
PHỤ LỤC 3.....	179
PHỤ LỤC 4.....	190

## **I. PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. Các căn cứ lập chương trình**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023;
- Luật Đất đai số Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị);
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính);
- Nghị quyết số 828/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung Chương trình phát triển đô thị;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ Phú Thọ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020;

- Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 07/07/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030;

- Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2023-2025 số 3750/ĐA-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ.

- Các quy hoạch và dự án khác có liên quan.

- Các tài liệu điều tra cơ bản; Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

## **2. Lý do và sự cần thiết lập chương trình**

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 là cơ sở để UBND các huyện lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, lập đề án phân loại đô thị (các thị trấn Thanh Thủy, Thanh Sơn, Yên Lập, Phong Châu; Thanh Ba, Đoan Hùng, Cẩm Khê, Hưng Hóa, Lâm Thao, Hùng Sơn, Hạ Hòa và 01 trung tâm huyện lỵ xã Tân Phú) hiện đã hết thời hạn.

Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 là cơ sở quan trọng để xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể khác của tỉnh theo định hướng phát triển đề ra.

Bên cạnh đó, để thực hiện Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 sẽ là tài liệu cơ sở để các địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung: Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị, danh mục và lộ trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện, các quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Xây dựng – triển khai thực hiện Chương trình phát triển cho từng đô thị; Lập đề án và đánh giá nâng loại cho từng đô thị trên địa bàn. Chương trình phát triển từng đô thị được phê duyệt cũng là cơ sở để lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị, lập kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và xây dựng kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

Với các lý do nêu trên, việc tổ chức lập và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 là phù hợp và cần thiết.

## **3. Quan điểm, mục tiêu phát triển đô thị**

### **3.1. Quan điểm phát triển đô thị**

- Cụ thể hóa: Kế hoạch phát triển đô thị quốc gia, giai đoạn 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2021; Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các định

hướng phát triển các quy hoạch chuyên ngành khác trên địa bàn tỉnh trong cùng giai đoạn.

- Phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh gắn kết chặt chẽ với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển đáp ứng nền kinh tế thị trường, coi trọng kết nối đô thị - nông thôn. Xác định nền kinh tế đô thị giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt và là đầu tàu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ.

- Phát huy vai trò động lực và khả năng kết nối của các đô thị trung tâm (thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ) để thúc đẩy, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các đô thị trung tâm và mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

- Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống đô thị. Xây dựng và phát triển đô thị theo hướng bền vững phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Phú Thọ.

- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát huy hiệu quả nguồn lực đô thị. Cân đối hài hoà nhu cầu với nguồn lực, đảm bảo tính khả thi.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hiệu lực quản lý đô thị bằng quy hoạch, chương trình kế hoạch và pháp luật.

### **3.2. Mục tiêu phát triển đô thị:**

- Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phù hợp với Kế hoạch phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng của Quy hoạch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Làm căn cứ để huy động các nguồn lực và quản lý đầu tư phát triển đô thị; kiểm soát phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh theo phân loại, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển của tỉnh; xác định các động lực tạo điều kiện cho hệ thống đô thị vùng tỉnh phát triển;

- Phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước, đảm bảo tính kết nối với các hạ tầng khác, đặc biệt là hạ tầng về giao thông; phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Phú Thọ.

## **4. Phạm vi, ranh giới, đối tượng nghiên cứu**

### **4.1 Phạm vi**

Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ có tổng diện tích tự nhiên 353.455,61ha, gồm 13 đơn vị hành chính: thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện: Đoan Hùng, Hạ Hoà, Thanh Ba, Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Tân Sơn. Vị trí tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Yên Bái;
- Phía Nam giáp tỉnh Hoà Bình;
- Phía Đông giáp tỉnh Vĩnh Phúc và thủ đô Hà Nội;

- Phía Tây giáp tỉnh Sơn La.

#### **4.2. Đối tượng nghiên cứu**

Phạm vi nghiên cứu xây dựng Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ bao gồm toàn bộ các đô thị hiện hữu và các đô thị dự kiến phát triển theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày ngày 05/12/2023.

## **II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ**

### **1. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Phú Thọ**

#### **1.1. Mạng lưới đô thị**

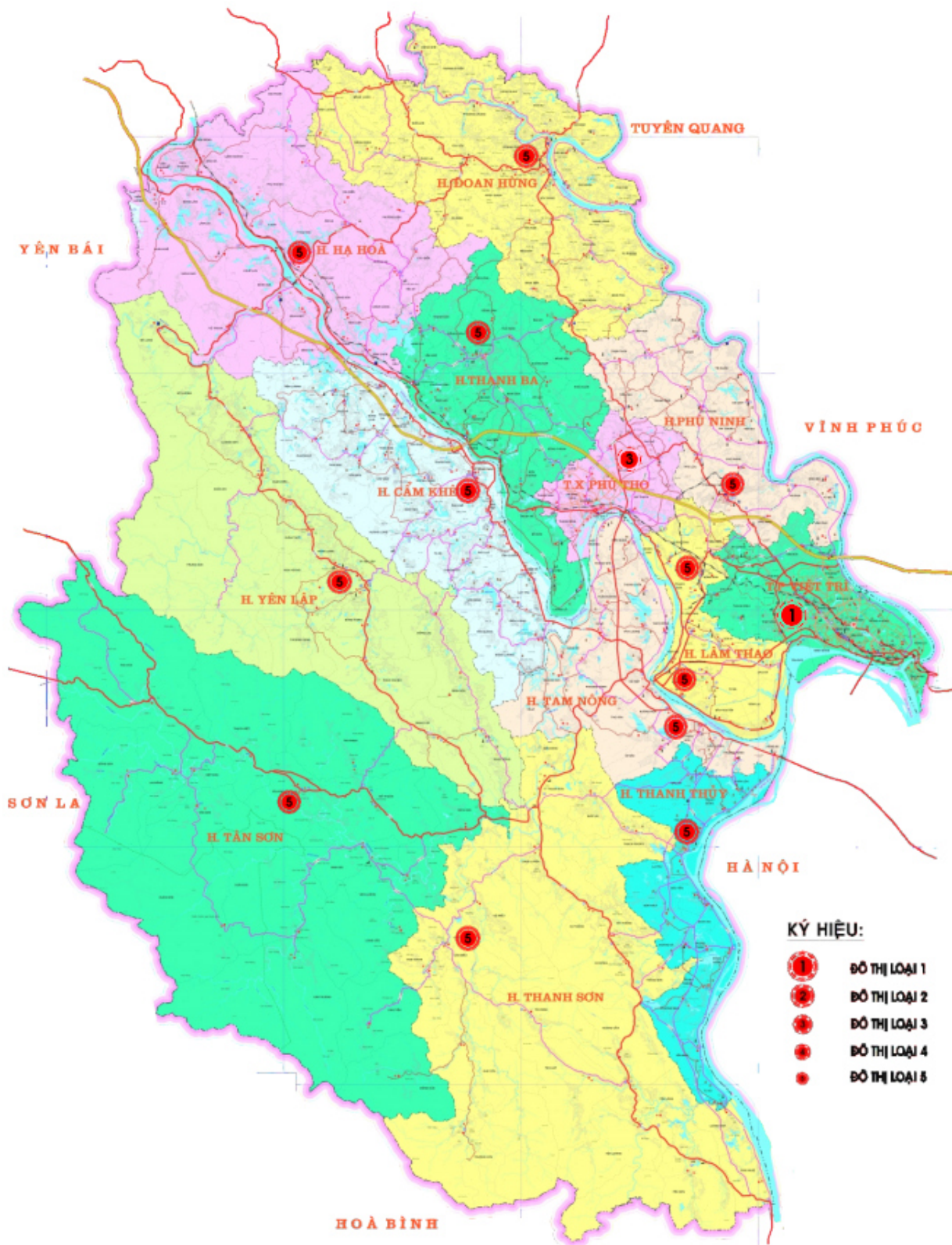
Hệ thống đô thị hiện có của tỉnh Phú Thọ có 14 đô thị gồm:

- 01 đô thị loại I: thành phố Việt Trì.

- 01 đô thị loại III: thị xã Phú Thọ.

- 12 đô thị loại V là các thị trấn, trung tâm huyện lỵ thuộc các huyện (TT Đoan Hùng, TT Hạ Hoà, TT Thanh Ba, TT Cẩm Khê, TT Lâm Thao, TT Hùng Sơn, TT Hưng Hoá, TT Thanh Sơn, TT Phong Châu, TT Yên Lập, TT Thanh Thủy, xã Tân Phú).





**Hình 1: Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Phú Thọ**

Hiện nay các vùng đô thị phát triển chủ yếu dọc theo các tuyến Quốc lộ hoặc dọc theo bờ sông. Tuy vậy, đa số các vùng đô thị có xu hướng phát triển lệch tâm và có mức độ đô thị hóa cao hơn so với các vùng phát triển đô thị tại trung tâm (trừ thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ).

**Bảng 1: Tổng hợp đánh giá vai trò các đô thị trong tỉnh Phú Thọ**

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Đô thị	Vai trò đô thị
1	Thành phố Việt Trì	11.149,1	Thành phố Việt Trì (đô thị loại I trực thuộc tỉnh)	Trung tâm cấp tỉnh- Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, công nghiệp, du lịch của tỉnh Phú Thọ và là trung tâm vùng
2	Thị xã Phú Thọ	6.520,2	Thị xã Phú Thọ (đô thị loại III trực thuộc tỉnh)	Trung tâm cấp tỉnh - Trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, CN-TTCN, TM-DV vùng phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ
3	Huyện Đoan Hùng	30.285,2	Thị trấn Đoan Hùng (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội, CN-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.
4	Huyện Hạ Hòa	34.150,3	Thị trấn Hạ Hòa (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá-xã hội, trung tâm CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch.
5	Huyện Thanh Ba	19.465,4	Thị trấn Thanh Ba (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá-xã hội, công nghiệp- TTCN, thương mại-dịch vụ của huyện;
6	Huyện Phù Ninh	15.737,0	Thị trấn Phong Châu (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính - chính trị, văn hoá - xã hội, công nghiệp - TTCN, thương mại và dịch vụ của huyện
7	Huyện Yên Lập	43.824,7	Thị trấn Yên Lập (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội huyện Yên Lập, trung tâm CN -TTCN, thương mại dịch vụ;
8	Huyện Cẩm Khê	23.392,5	Thị trấn Cẩm Khê (đô thị	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội,

<b>TT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Đô thị</b>	<b>Vai trò đô thị</b>
			loại V)	trung tâm CN -TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.
9	Huyện Tam Nông	15.557,7	Thị trấn Hưng Hóa (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội, công nghiệp- TTCN, thương mại và dịch vụ của huyện.
10	Huyện Lâm Thao	9.835,4	Thị trấn Lâm Thao (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội, trung tâm CN – TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.
			Thị trấn Hùng Sơn (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - trung tâm kinh tế, văn hoá-xã hội, thương mại dịch vụ du lịch của vùng phía Bắc của huyện Lâm Thao.
11	Huyện Thanh Sơn	62.110,4	Thị trấn Thanh Sơn (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, văn hoá-xã hội, Công nghiệp-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện. Đô thị đóng vai trò trung tâm vùng Tây Nam tỉnh Phú Thọ
12	Huyện Thanh Thủy	12.568,1	Thị trấn Thanh Thủy (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện – Trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa xã hội, thương mại và dịch vụ của huyện. Vai trò là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của tỉnh
13	Huyện Tân Sơn	68.858,3	Xã Tân Phú (đô thị loại V)	Đô thị trung tâm cấp huyện - Trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội huyện Tân Sơn, trung tâm CN -TTCN, thương mại dịch vụ;
	<b>Tổng cộng</b>	<b>353.456,2</b>		

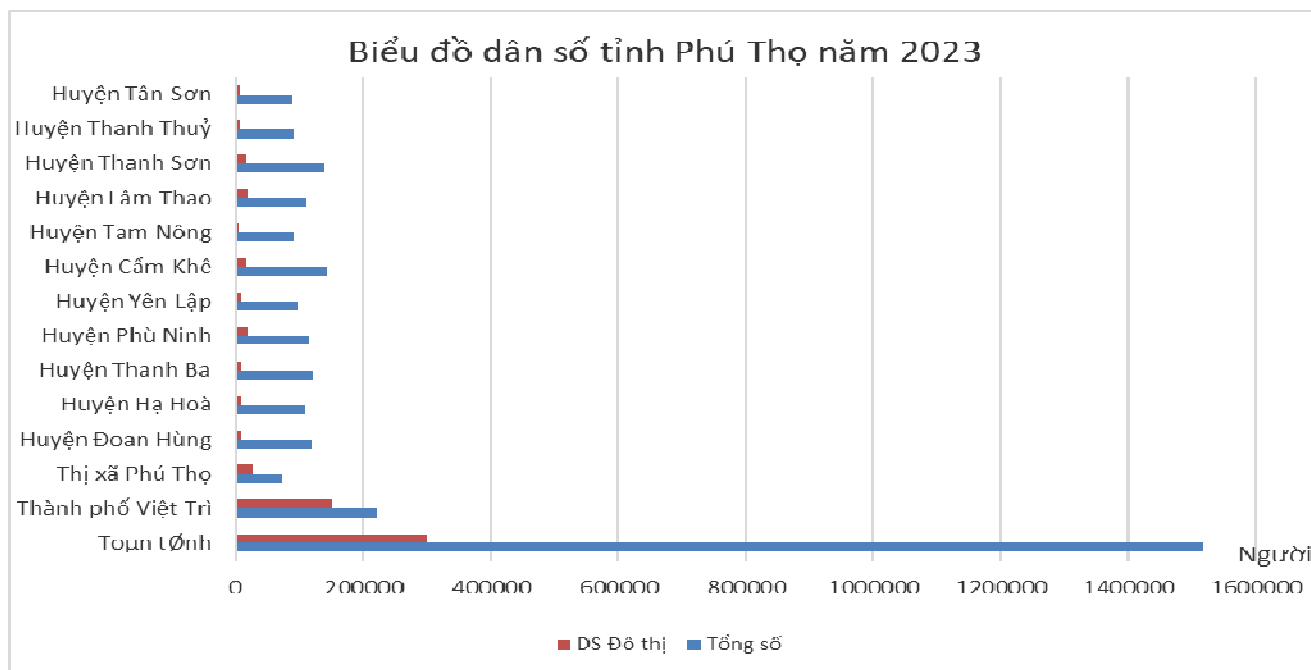
(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023 và tổng hợp của tư vấn)

## 1.2. Quy mô đô thị

**Bảng 2: Dân số và diện tích các đơn vị hành chính tỉnh Phú Thọ**

TT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2023 (người)		Tổng số đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Ha)	Mật độ DS (ng/k m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
		Tổng số	Đô thị				
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1.530.847</b>	<b>328.474</b>	<b>225</b>	<b>353.456,2</b>	<b>433</b>	<b>21,46</b>
1	Thành phố Việt Trì	222.131	164.956	22	11.149,0	1.992	74,26
2	Thị xã Phú Thọ	73.359	26.832	9	6.520,2	1.125	36,58
3	Huyện Đoan Hùng	120.012	8.337	22	30.285,2	396	6,95
4	Huyện Hạ Hoà	108.562	9.553	20	34.150,5	318	8,80
5	Huyện Thanh Ba	121.968	9.761	19	19.465,4	627	8,00
6	Huyện Phù Ninh	115.802	19.896	17	15.737,0	736	17,18
7	Huyện Yên Lập	98.298	9.625	17	43.824,7	224	9,79
8	Huyện Cẩm Khê	144.105	19.067	24	23.392,5	616	13,23
9	Huyện Tam Nông	92.510	5.415	12	15.559,7	595	5,85
10	Huyện Lâm Thao	111.353	21.340	12	9.835,4	1.132	19,16
11	Huyện Thanh Sơn	140.508	18.548	23	62.110,4	226	13,20
12	Huyện Thanh Thủy	91.951	7.390	11	12.568,1	732	8,04
13	Huyện Tân Sơn	90.288	7.755	17	68.858,3	131	8,59

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023 và tổng hợp của đơn vị tư vấn)



## 1.3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

\* Tỷ lệ đô thị hóa

Dân số đô thị tỉnh Phú Thọ năm 2023 (bao gồm dân số tạm trú tại đô thị đã quy đổi) là 328.474 người trên tổng quy mô dân số toàn tỉnh là 1.530.847 người, tỷ lệ đô thị hóa năm 2023 đạt 21,46%.

*\* Đánh giá về tốc độ đô thị hoá trên địa bàn tỉnh:*

- Tốc độ đô thị hóa năm 2023 tăng 1,82% so với năm 2020 (tốc độ tăng có xu hướng tăng so với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 – 2020)

- Trong thời gian qua các đô thị có tốc độ đô thị hoá cao là các đô thị chủ yếu phát triển gắn với các trục giao thông chính của tỉnh như QL2, QL32, đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai: Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, thị trấn Phong Châu, Thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hưng Hoá, thị trấn Thanh Sơn, thị trấn Cẩm Khê.

- Các vùng có tốc độ đô thị hóa chậm là: Đoan Hùng, Yên Lập, Thanh Thủy, Hạ Hoà, Tân Sơn.

- Đặc điểm hình thành và phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: Mật độ thưa và mỏng, nhiều đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính, về yếu tố thương mại, dịch vụ quy mô còn nhỏ, các yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch đang dần hình thành trong năm qua cũng thúc đẩy tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị.

+ Hiện tại chỉ có thành phố Việt Trì có quy mô dân số tương đối lớn (221,13 nghìn người), hoạt động xây dựng khá phát triển với nhiều cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng. Ngoài ra, các đô thị như: Thị xã Phú Thọ, thị trấn Phong Châu, thị trấn Thanh Sơn, huyện Lâm Thao có quy mô dân số tương đối lớn (thị xã Phú Thọ có 73,36 nghìn, thị trấn Phong Châu 18,42 nghìn, thị trấn Thanh Sơn có 17,17 nghìn, huyện Lâm Thao có 19,76 nghìn là dân cư thường trú tại đô thị).

*\* Chất lượng đô thị*

Trong những năm qua, việc thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng tại các khu vực đô thị ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu đất ở cho hàng nghìn hộ dân, góp phần cải thiện kiến trúc cảnh quan đô thị, tạo quỹ đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; làm thay đổi về tư duy quản lý và xây dựng đô thị. Tuy nhiên, ở một số đô thị loại V, dân cư vẫn chưa tập trung cao, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp thấp, chủ yếu là lao động bán nông nghiệp, trình độ dân trí, lực lượng khoa học kỹ thuật còn có nhiều hạn chế.

Thành phố Việt Trì là trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hoá - xã hội và khoa học kỹ thuật của Tỉnh, là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan các Sở, Ban ngành của Tỉnh. Đóng vai trò trọng tâm và là đô thị động lực của tỉnh, hệ thống hạ tầng đô thị của thành phố được đã hình thành theo hướng hiện đại, tuy nhiên cũng chỉ mới tập trung ở khu vực các phường nội thành, còn khu vực các xã ngoại thành mức độ phát triển chưa cao.

Thị xã Phú Thọ trong những năm gần đây cũng đang có tốc độ phát triển khá nhanh với sự phát triển của Khu công nghiệp Phú Hà. Còn lại, các đô thị loại V hiện có nhìn chung tốc độ phát triển còn chậm.

Cơ cấu sử dụng đất trong các đô thị của tỉnh có những đặc điểm chung như: Các cơ sở công nghiệp, dịch vụ trong đô thị phát triển chưa mạnh; Các công trình phúc lợi xã hội, công trình công cộng mới đang dần được đầu tư nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện; Mật độ hệ thống giao thông đô thị còn ở mức thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp.

*\* Đánh giá*

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ. Một số kết quả đạt được như:

- Về hạ tầng giao thông: Đường đô thị có tổng số chiều dài 534,83 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 98,68%.

- Về hạ tầng cấp nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt trên 98%.

- Về thoát nước: Nhìn chung, hệ thống thoát nước tại các đô thị đảm bảo tự tiêu thoát nước. Tuy nhiên Thời gian gần đây, tình hình mưa lớn cục đoạn có nhiều diễn biến phức tạp, trên địa bàn tỉnh có xuất hiện nhiều cơn mưa có lượng mưa lớn hơn 200ml/h, gây ngập cục bộ tại một số điểm trong các đô thị như tại thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ hay với Thanh Sơn (do ảnh hưởng mưa lũ, nước sông dâng cao), đây là thách thức lớn trong việc nghiên cứu quy hoạch thoát nước đô thị.

- Về hạ tầng chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, đường tỉnh đi qua đô thị....

- Về vệ sinh môi trường: Dự án nhà máy xử lý CTR sinh hoạt tại xã Trạm Thản đang được đầu tư xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động từ quý IV năm 2024. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt tỷ lệ trên 50%.

- Về cơ sở giáo dục, y tế:

+ Mạng lưới, quy mô trường lớp tiếp tục phát triển vững chắc và được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển. Việc xây dựng trường chuẩn quốc gia được chú trọng, đến hết năm 2023 có thêm 86 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 92,4%, tăng 12,2% so với năm 2019.

+ Đến nay, hệ thống y tế công lập toàn tỉnh đã có 05 bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng 1 (trong đó tuyến huyện có 03 bệnh viện); còn lại đạt hạng 2 (không còn bệnh viện hạng 3)

- Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như:

+ Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dàn trải, thiếu tập trung.

+ Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị nhỏ, đô thị miền núi. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng. Tỷ lệ đường ngõ xóm được chiếu sáng ở các đô thị loại V còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp; hiện chỉ có thành phố Việt Trì có một số không gian cây xanh, công viên có quy mô lớn, tại các đô thị còn lại thì diện tích cây xanh trong đô thị chủ yếu gồm cây xanh đường giao thông, cây xanh trong khuôn viên các công trình dịch vụ - công cộng, cây xanh do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

+ Các thị trấn huyện lỵ: Việc phát triển các khu dân cư đô thị mới kết hợp với các khu chức năng đô thị (trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa thể thao, khu nhà tái định cư) tạo sức hút kêu gọi đầu tư phát triển đô thị.

## **2. Tính chất, chức năng, vị trí và hiện trạng các đô thị trong tỉnh Phú Thọ**

### **2.1. Thành phố Việt Trì**

#### **a. Tính chất – chức năng:**

- Thành phố Việt Trì là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, công nghiệp, du lịch của tỉnh Phú Thọ và là trung tâm vùng.

- Là thành phố lễ hội về với cội nguồn của dân tộc Việt Nam;

- Là Khu du lịch Quốc gia (gắn với Khu di tích lịch sử Đền Hùng).

- Là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

- Có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh.

- Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

#### **b. Quy mô dân số năm 2023:**

- Dân số toàn thành phố là: 222.131 người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thành là: 164.956 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

+ Dân số khu vực ngoại thành: 56.869 người.

**c. Vị trí và các đường trục chính:**

Thành phố Việt Trì nằm ở phía Đông của tỉnh Phú Thọ, phía bờ tả ngạn sông Hồng, địa giới tiếp giáp: phía Bắc tiếp giáp với huyện Phù Ninh, phía Đông tiếp giáp tỉnh Vĩnh Phúc (huyện Lập Thạch), phía Nam tiếp giáp thành phố Hà Nội (huyện Ba Vì) và phía Tây tiếp giáp huyện Lâm Thao.

Thành phố Việt Trì cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 70 km về phía Tây Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Lào Cai khoảng 350 km về phía Đông, cách thành phố cảng Hải Phòng khoảng 140 km về phía Tây Bắc.

Thành phố Việt Trì có các trục đường giao thông quan trọng của vùng chạy qua: cao tốc Hà Nội - Lào Cai kết nối tại nút giao (IC.7 - Km 48+890); các tuyến quốc lộ QL.2; QL.2D; QL.32C và đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: đường Hùng Vương (QL.2), Nguyễn Tất Thành, Âu Cơ, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Lạc Long Quân (QL.2D), đường Trường Chinh, đường Tôn Đức Thắng (Thụy Vân - Thanh Đình - Chu Hoá) và đường sắt Nội Bài - Lào Cai.

+ Trục Bắc Nam: đường Trần Phú, Hai Bà Trưng và Đường Phù Đổng kết nối với đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai tại nút IC7.

**d. Hiện trạng thành phố Việt Trì theo tiêu chuẩn đô thị loại I**

Căn cứ quy định tại Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nghị quyết số 26/2022-UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022-UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đô thị.

Hiện trạng phân loại đô thị loại I theo 10 tiêu chuẩn cơ bản của thành phố đô thị loại I được xác định theo bảng sau:

**Bảng 3. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại I - TP Việt Trì**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	11.149,0		15.000	Chưa đạt
*	Diện tích đất nội thị	ha	4.025,0			
*	Diện tích đất xây	ha	5389,9			



TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Đánh giá
	dựng đô thị					
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số					
1.1	Quy mô dân số toàn đô thị	Nghìn người	222,131	300-1.000	150	Chưa đạt
1.2	Dân số khu vực nội thị	Nghìn người	164,956	120-500		Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km2	1.992	1.000-3.000		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	người/km2	4.098	5.000-12.000		Chưa đạt
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/ng	38,50	28 - 32		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km2	4,20	8-10		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,60	16-24		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	95-100		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	95-100		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	90-100		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	4,78	7-10		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đến năm 2040;

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND thành phố Việt Trì cung cấp;

**\* Đánh giá chung:**

- Có 04/10 chỉ tiêu cơ bản của thành phố Việt Trì đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại I theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 05/10 chỉ tiêu chưa đạt: Quy mô dân số toàn đô thị, Mật độ dân số khu vực nội thị; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

## **2.2. Thị xã Phú Thọ**

### **a. Tính chất – chức năng:**

Là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, CN-TTCN, TM-DV vùng phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ.

### **b. Quy mô dân số năm 2023:**

- Dân số toàn thành phố là: 73.359 người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thị là: 26.832 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

+ Dân số khu vực ngoại thị: 46.527 người.

### ***c. Vị trí và các đường trục chính:***

- Thị xã Phú Thọ thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, là nơi tiếp giáp giữa đồng bằng sông Hồng và vùng đồi núi, trung du. Thị xã nằm cách thành phố Việt Trì 30 km. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: phía bắc và đông bắc giáp huyện Phù Ninh, phía tây và Tây Nam giáp huyện Thanh Ba, phía Nam giáp huyện Tam Nông (bên kia sông Hồng); phía Đông Nam giáp huyện Lâm Thao.

- Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: đường Hùng Vương, QL.2D, cao tốc Nội Bài - Lào Cai (nút IC9) và đường sắt Nội Bài – Lào Cai.

+ Trục Bắc Nam: đường Đinh Tiên Hoàng, QL.2, đường Hồ Chí Minh.

### ***d. Hiện trạng thị xã Phú Thọ theo tiêu chuẩn đô thị loại III***

Hiện trạng phân loại đô thị loại III theo 10 tiêu chuẩn cơ bản của thành phố đô thị loại III được xác định theo bảng sau:

**Bảng 4. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại III  
– Thị xã Phú Thọ**

<b>TT</b>	<b>Các yếu tố đánh giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Hiện trạng 2023</b>	<b>18/VBHN-VPQH (Đô thị loại III)</b>	<b>19/VBHN-VPQH (thị xã)</b>	<b>Đánh giá</b>
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	6.520,2		20.000	
*	Diện tích đất nội thị	ha	1.020,4			
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	2299,6			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số					
1.1	Quy mô dân số toàn đô thị	Nghìn người	73,359	60-200	100	Đạt chỉ tiêu
1.2	Dân số khu vực nội thị	Nghìn người	26,832	30-100		Chưa đạt
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.125	700-1.800		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	người/km <sup>2</sup>	4.266	3.000-8.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	33,44	28 - 32		Đạt chỉ tiêu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại III)	19/VBHN-VPQH (thị xã)	Đánh giá
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	14,69	6-8		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	19,45	13-19		Đạt chỉ tiêu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	95-100		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	95-100		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	80	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	23,56	7-10		Đạt chỉ tiêu

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ đến năm 2040.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND thị xã Phú Thọ cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- Chỉ tiêu diện tích đất đô thị: Diện tích đất toàn thị xã chưa đạt tiêu chuẩn diện tích đất đơn vị hành chính thị xã theo Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- 09/10 chỉ tiêu cơ bản của thị xã đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại III theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 01/10 chỉ tiêu chưa đạt: Dân số khu vực nội thị.

**2.3. Thị trấn Đoan Hùng**

**\* Vị trí:**

- Huyện Đoan Hùng: là huyện miền núi nằm ở phía Bắc của tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: phía Đông Nam giáp huyện Phù Ninh; phía Nam giáp huyện Thanh Ba; phía Tây Nam và Tây Bắc giáp huyện Hạ Hòa; phía Tây Bắc giáp huyện Yên Bình của tỉnh Yên Bái; phía Bắc và phía Đông giáp các huyện Yên Sơn và Sơn Dương của tỉnh Tuyên Quang.

- Đoan Hùng có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua, QL.2 từ Lào Cai đi Tuyên Quang, Hà Giang và QL.70 từ thị trấn Đoan Hùng đi Yên Bái, Lào Cai. Đường sông có đoạn cuối của Sông Chảy qua và hợp lưu với sông Lô chảy từ Tuyên Quang về tại thị trấn Đoan Hùng tạo nên ngã ba sông.

- Thị trấn Đoan Hùng: nằm ở phía Đông huyện Đoan Hùng, vị trí ngã ba với sông Lô – sông Chảy.

+ Phía Bắc: Giáp xã Vân Du và Phong Phú với ranh giới là sông Chảy

+ Phía Nam: Giáp xã Sóc Đăng.

+ Phía Đông: Giáp xã Hợp Nhất với ranh giới là sông Lô.

+ Phía Tây: Giáp xã Ngọc Quan và xã Phú Lâm.

\* Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội, CN-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện Đoan Hùng.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 8.337 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các trục kết nối chính:

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: Đường 19/5 (QL.70), đường Chiến Thắng sông Lô (ĐT.323), cầu Sông Lô.

+ Trục Bắc Nam: QL.2, cầu Đoan Hùng, đường Chiến Thắng sông Lô (ĐT.323).

**Bảng 5. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Đoàn Hùng**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	512,1		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	205,11			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		8,337	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.628	3.000-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	4.065	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,20	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	6,5	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,32	11-16		Đạt chỉ tiêu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	90	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	86	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu	%	100	80-90		Đạt chỉ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	gom					tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	2,69	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Đoan Hùng cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 09/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 01/10 chỉ tiêu chưa đạt: Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

**2.4. Thị trấn Hạ Hòa**

**\* Vị trí:**

- Huyện Hạ Hòa nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Phú Thọ, cách thành phố Việt Trì 70km. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Đông Bắc giáp huyện Đoan Hùng; phía Nam giáp huyện Cẩm Khê; phía Đông Nam giáp huyện Thanh

Ba; phía Tây Nam giáp huyện Yên Lập; phía Tây Bắc giáp hai huyện Trấn Yên, Yên Bình của tỉnh Yên Bái.

- Trên địa bàn huyện có 19 km đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai có kết nối với huyện Hạ Hòa tại nút giao (IC.11 - Km 98+590) và các tuyến đường quốc lộ chạy qua gồm: QL.32C từ xã Minh Côi đến xã Hiền Lương dài 23,05 Km; QL.70 Đoan Hùng- Yên Bái đi qua xã Đại Phạm với chiều dài 4 km; QL.70B từ xã Phương Viên đến xã Vô Tranh dài 24,8 km; QL.2D từ xã Vĩnh Chân đến xã Đan Thượng dài 26,67 Km; Các tuyến đường tỉnh gồm: ĐT 321B từ xã Bằng Giã đến xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập dài 12 Km; ĐT 320D từ xã Vĩnh Chân đến xã Phương Viên dài 12,5 Km; ĐT 314 từ xã Yên Kỳ đến xã Đại Phạm dài 16,7 Km; 143 km đường huyện; 196,3 km đường trục xã; 366,7 km đường liên thôn; 446,28 km đường ngõ xóm; 161,67 km đường trục nội đồng; 51,8 km đường đô thị và 1,5km đường chuyên dùng từ Kho K5 (xã Tứ Hiệp) đi QL2D.

- Thị trấn Hạ Hòa nằm ở trung tâm huyện Hạ Hòa, phía hữu ngạn sông Hồng. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Tây Bắc: Giáp xã Y Sơn.

+ Phía Nam – Đông Nam: Giáp xã Minh Hạc.

+ Phía Đông – Đông Bắc: Giáp xã Âm Hạ.

+ Phía Tây – Tây Nam: Giáp Sông Hồng.

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá-xã hội, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch của huyện Hạ Hòa.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 9.553 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: đường Hùng Vương (QL70B), đường Âu Cơ.

+ Trục Bắc Nam: Đường Lạc Long Quân (QL2D), đường sắt Hà Nội – Lào Cai.

**Bảng 6. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Hạ Hoà**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.027,6		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	466,8			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,553	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị (tính trên diện tích đất)	người/km <sup>2</sup>	1.362	500-1.200		Đạt chỉ tiêu



TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	tự nhiên toàn đô thị không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị sinh thái, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng...)					
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.046	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>VỀ HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,80	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,15	5-6		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,95	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,39	6-8		Chưa đạt

\* Ghi chú:

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Hạ Hoà cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 07/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 03/10 chỉ tiêu chưa đạt: Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

### **2.5. Thị trấn Thanh Ba**

**\* Vị trí:**

- Huyện Thanh Ba: cách thành phố Việt Trì khoảng 50 km về phía Tây Bắc. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông chính: đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chiều dài 9,7 km; đường cao tốc Tuyến Quang - Phú Thọ chiều dài 5,6 km; QL.2D và các tuyến đường tỉnh ĐT.314, ĐT.320C, ĐT.314B, ĐT.314C với tổng chiều dài khoảng 77 km và 14 tuyến đường huyện dài khoảng 88 km, tuyến đường thủy trên sông Thao chảy dọc trên địa bàn huyện dài 29,5 km. Huyện Thanh Ba nằm trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Đây là vùng có hệ thống giao thông liên vùng thuận lợi, có quan hệ đa chiều, gắn kết về kinh tế, giáo dục, dịch vụ thương mại, du lịch với vùng Hà Nội và các Huyện lân cận trong Tỉnh.

- Thị trấn Thanh Ba nằm ở trung tâm huyện Thanh Ba. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía đông giáp xã Ninh Dân và xã Quảng Yên

+ Phía tây giáp xã Đồng Xuân.

+ Phía nam giáp xã Hoàng Cương và xã Ninh Dân

+ Phía bắc giáp xã Đông Lĩnh.

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá-xã hội, CN-TTCN, thương mại, dịch vụ của huyện Thanh Ba.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 9.761 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: ĐT.314B, ĐT.314C.

+ Trục Bắc Nam: ĐT.314.

**Bảng 7. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Thanh Ba**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	485,5		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	349,6			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,761	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.011	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.792	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,80	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,62	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,43	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	80-90		Đạt chỉ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
						tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,67	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Thanh Ba và các vùng phụ cận huyện Thanh Ba, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Thanh Ba cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 08/10 chỉ tiêu cơ bản của thị xã đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15.

- Còn 02/10 chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

## 2.6. Thị trấn Phong Châu

\* Vị trí:

- Huyện Phù Ninh là huyện miền núi, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Bắc giáp huyện Đoan Hùng; phía nam giáp thành phố Việt Trì và huyện Lâm Thao; phía Tây giáp thị xã Phú Thọ và huyện Thanh Ba; phía đông có tuyến sông Lô bao bọc là ranh giới với huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Trên địa bàn huyện có tuyến đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao (IC.8 - Km 54); Tuyến đường Cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ dài 4 km chạy qua địa bàn xã Tiên Phú, Trạm Thản; tuyến đường QL.2 dài 18km chạy qua các xã Phù Ninh, thị trấn Phong Châu, Phú Lộc, Tiên Phú và Trạm Thản; tuyến đường Âu Cơ từ Việt Trì đi Đoan Hùng qua địa bàn các xã Bình Phú, An Đạo, Tiên Du, Gia Thanh, Bảo Thanh, Trung Giáp và Liên Hoa; Các tuyến đường tỉnh ĐT.323, ĐT.323C, ĐT.323D, ĐT.323E, ĐT.323H, ĐT.323G; ĐT.325 và ĐT.325C và trục giao thông đường thủy (sông Lô) dài 32km là điều kiện tốt để giao lưu trao đổi hàng hóa, phát triển các hoạt động dịch vụ và thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Thị trấn Phong Châu nằm ở phía Nam huyện Phù Ninh. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp xã Phú Nham và xã Tiên Du.

+ Phía Tây Bắc giáp xã Phú Lộc.

+ Phía Đông Nam giáp xã Phù Ninh.

+ Phía Nam và Tây Nam giáp xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao.

\* Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, văn hoá - xã hội, công nghiệp - TTCN, thương mại và dịch vụ của huyện Phù Ninh.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 19.896 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị: Trục Bắc Nam: Đường QL2 (đường Chi Lăng) qua thị trấn Phong Châu; Trục Đông Tây: Đường Nam (phố Đường Nam) từ QL2 đến Tổng công ty giấy Việt Nam. Tuyến đường đang hình thành dự án Đường giao thông nối từ ĐT.325 (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - Quốc lộ 2 - ĐT.323H - đường huyện P2 (Cụm Công nghiệp Phú Gia).

**Bảng 8. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Phong Châu**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	922,7		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	553,62			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về</b>					

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	<b>dân số</b>					
1	Quy mô dân số		19,896	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.156	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.594	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	35,40	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	3,59	5-6		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,28	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,82	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận huyện Phù Ninh đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Phù Ninh cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 07/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 03/10 chỉ tiêu chưa đạt: Dân số toàn đô thị; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

## **2.7. Thị trấn Yên Lập**

**\* Vị trí:**

- Yên Lập là huyện miền núi ở phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ, cách trung tâm thành phố Việt Trì khoảng 70 km. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Đông giáp huyện Cẩm Khê và huyện Tam Nông (Phú Thọ), phía Tây giáp huyện Văn Chấn (Yên Bái), phía Nam giáp huyện Thanh Sơn, Tân Sơn (Phú Thọ) và phía Bắc giáp huyện Hạ Hoà (Phú Thọ).

- Trên địa bàn huyện có 55 km đường QL.70B đi qua; 08 tuyến đường tỉnh là các tuyến đường ĐT.313, ĐT.313B, ĐT.313D, ĐT.313E, ĐT.313G, ĐT.321, ĐT.321B và ĐT.321C, toàn bộ các tuyến đường tỉnh trên địa bàn huyện Yên Lập có chiều dài là 58,9 km.

- Thị trấn Yên Lập nằm tại trung tâm huyện Yên Lập. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp xã Đồng Lạc và huyện Cẩm Khê.

+ Phía Nam giáp xã Đồng Thịnh.

+ Phía Tây giáp xã Thượng Long và Hưng Long.

+ Phía Bắc Giáp xã Hưng Long và huyện Cẩm Khê.

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, CN -TTCN, thương mại dịch vụ của huyện Yên Lập.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 9.625 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông - Tây: ĐT.313, ĐT.313D và một phần QL.70B (đường Tân Long);

+ Trục bắc nam: QL.70B (đường An Lập).

**Bảng 9. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Yên Lập**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.345,8		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	466,8			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,625	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.717	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.062	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>VỀ hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	32,48	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>VỀ hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,51	5-6		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	9,78	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	80	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô	%	80	80-95		Đạt



TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh					Chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,75	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, đến năm 2035.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Yên Lập cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 07/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 03/10 chỉ tiêu chưa đạt: Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

## 2.8. Thị trấn Cẩm Khê

\* Vị trí:

- Huyện Cẩm Khê nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Đông tiếp giáp huyện Thanh Ba; phía Tây tiếp giáp huyện Yên Lập; phía Nam tiếp giáp huyện Tam Nông; phía Bắc tiếp giáp với huyện Hạ Hòa.

- Huyện có kết nối qua Cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC.10 (Km79) và QL.32C chạy dọc theo suốt chiều dài của huyện; Đường sắt: Gần ga đường sắt Phú Thọ (TX Phú Thọ) và ga đường sắt Chí Chủ (huyện Thanh Ba). Đường thủy nội địa có bến phà Tình Cương (ĐT.313), bến đò Chí Chủ.

- Thị trấn Cẩm Khê nằm ở phía Đông Bắc huyện Cẩm Khê. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Đông và phía Bắc giáp huyện Thanh Ba.

+ Phía Tây giáp các xã Cấp Dẫn, Minh Tân và Tùng Khê.

+ Phía Nam giáp các xã Phú Khê, Sơn Tình và Xương Thịnh.

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính - chính trị, văn hoá - xã hội, trung tâm CN - TTCN, thương mại dịch vụ của huyện Cẩm Khê.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 19.067 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: ĐT.313.

+ Trục Bắc Nam: QL.32C.

**Bảng 10. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Cẩm Khê**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.780,8		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	605,89			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		19,067	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.207	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số	người/km <sup>2</sup>	3.147	1.500-		Đạt

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	tính trên diện tích đất xây dựng đô thị			4.000		Chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>VỀ HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m2 sàn/ng	36,16	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km2	4,50	5-6		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,79	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	2,71	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc

vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.
- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, đến năm 2035.
- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Cẩm Khê cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 07/10 chỉ tiêu cơ bản của thị xã đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.
- Còn 03/10 chỉ tiêu chưa đạt: Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

## **2.9. Thị trấn Hưng Hóa**

**\* Vị trí:**

- Huyện Tam Nông nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Bắc giáp thị xã Phú Thọ; phía Nam giáp huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn; phía Đông giáp huyện Lâm Thao và thành phố Hà Nội; phía Tây giáp huyện Thanh Ba, Yên Lập và huyện Cẩm Khê. Là cửa ngõ phía Tây của thủ đô Hà Nội qua cầu Trung Hà, huyện Tam Nông; Là đầu mối giao thông vận tải quan trọng của tỉnh Phú Thọ, các tuyến đường huyết mạch chạy qua huyện là QL.32, QL.32C, đường Hồ Chí Minh; có các con sông lớn bao bọc là sông Đà, sông Hồng và sông Bứa.

- Thị trấn Hưng Hóa nằm ở phía Nam huyện Tam Nông. Vị trí tiếp giáp:

- + Phía Nam: Giáp xã Đào Xá huyện Thanh Thủy
- + Phía Bắc: Giáp sông Hồng.
- + Phía Tây: Giáp xã Hương Nộn và xã Dị Nậu huyện Tam Nông.
- + Phía Đông: Giáp xã Đậu Dương huyện Tam Nông.

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội, thương mại và dịch vụ của huyện Tam Nông.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 5.415 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

**\* Các đường trục chính đô thị:**

- + Trục Đông Tây: QL32.
- + Trục Bắc Nam: ĐT.316B.

**Bảng 11. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Hưng Hoá**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	471,2		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	205,1			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		5,415	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.355	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.640	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	33,44	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,59	5-6		Chưa đạt
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,43	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	3,15	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hưng Hoá, huyện Tam Nông, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Tam Nông cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 07/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 03/10 chỉ tiêu chưa đạt: Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

**2.10. Thị trấn Lâm Thao**

**\* Vị trí:**

- Huyện Lâm Thao nằm ở phía đông tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Bắc giáp huyện Phù Ninh và thành phố Việt Trì; phía Đông giáp thành phố Việt Trì; phía Nam giáp huyện Tam Nông; phía Tây giáp thị xã Phú Thọ.

- Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông chính: QL.32C với chiều dài 18 km nối thông giữa QL.2 với QL.32; QL2D chạy dọc sông Hồng, QL.32C tránh thành phố Việt Trì. Ngoài ra, còn có các tuyến đường tỉnh 324, 324B, 325B, 325C có tổng chiều dài 52,5 km và 5 tuyến đường huyện dài 18,50 km, tuyến đường thủy trên sông Hồng chảy dọc phía Tây trên địa bàn huyện dài 28 km từ Xuân Huy đến Cao Xá.

- Thị trấn Lâm Thao nằm ở phía Nam huyện Lâm Thao. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Bắc: Giáp xã Thạch Sơn và xã Chu Hóa.

+ Phía Đông: Giáp xã Sơn Vi.

+ Phía Nam: Giáp xã Phùng Nguyên.

+ Phía Tây: Giáp huyện Tam Nông.

\* Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá huyện Lâm Thao; Là trung tâm kinh tế, văn hoá-xã hội, trung tâm CN –TTCN, thương mại, dịch vụ của huyện Lâm Thao.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 10.381 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: ĐT.324.

+ Trục Bắc Nam: QL2D, QL.32C

**Bảng 12. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Lâm Thao**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	556,4		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	395,2			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		10,381	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.273	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.627	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà	m <sup>2</sup> sàn/ng	37,85	26-28		Đạt

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	ở bình quân đầu người					Chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,76	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,40	11-16		Đạt chỉ tiêu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	1,61	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**



- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.
- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, đến năm 2030.
- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Lâm Thao cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 09/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.
- Còn 01/10 chỉ tiêu chưa đạt: Dân số toàn đô thị; Mật độ đường giao thông đô thị; Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

**2.11. Thị trấn Hùng Sơn**

- Vị trí: Thị trấn Hùng Sơn nằm ở phía Bắc huyện Lâm Thao. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Đông giáp Khu di tích lịch sử Đền Hùng (xã Hy Cương, thành phố Việt Trì);

+ Phía Tây giáp các xã Xuân Lũng, Thạch Sơn;

+ Phía Nam giáp xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì;

+ Phía Bắc giáp xã Tiên Kiên;

\* Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hoá-xã hội, thương mại dịch vụ du lịch của vùng phía Bắc của huyện Lâm thao.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 10.959 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: Đường sắt Hà Nội – Lào Cai.

+ Trục Bắc Nam: QL32C.

**Bảng 13. Hiện trạng theo 9 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V – Thị trấn Hùng Sơn**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	470,1		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	282,6			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		10,959	4-20	8	Đạt chỉ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
						tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.331	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.878	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	37,85	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,93	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,85	11-16		Đạt chỉ tiêu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	47	80-90		Chưa đạt
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	1,52	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đề án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Lâm Thao cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 08/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 02/10 chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

### **2.12. Thị trấn Thanh Sơn**

**\* Vị trí:**

- Huyện Thanh Sơn nằm về phía Tây Nam của tỉnh Phú Thọ, cách thành phố Việt Trì 50km. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Đông giáp huyện Thanh Thủy. Phía Tây giáp các huyện Yên Lập, Tân Sơn. Phía Bắc giáp các huyện Tam Nông, Yên Lập. Phía Nam giáp tỉnh Hòa Bình.

- Trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ (QL.32, QL.70B) đi qua; 10 tuyến ĐT.313D, ĐT.316, ĐT.316C; ĐT.316D, ĐT.316G, ĐT.316L, ĐT.317, ĐT.317B, ĐT.317C, ĐT.317D

- Thị trấn Thanh Sơn nằm ở phía Bắc huyện Thanh Sơn. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Bắc và Tây Bắc giáp xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn;

+ Phía Nam và Tây Nam giáp xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn;

+ Phía Đông giáp xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn;

\* Tính chất: Là trung tâm hành chính, văn hoá-xã hội, CN-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện Thanh Sơn. Đô thị đóng vai trò trung tâm vùng Tây Nam tỉnh Phú Thọ.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 18.548 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

**\* Các đường trục chính đô thị:**

+ Trục Đông Tây: ĐT.316, Cầu 19/5, QL70B.

+ Trục Bắc Nam: QL32, QL70B.

**Bảng 14. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Thanh Sơn**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.208,4		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	416,12			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		18,548	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.789	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	4.457	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	35,50	26-28		Đạt chỉ tiêu
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,53	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	6,69	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	85,0	80-90		Đạt chỉ tiêu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh	%	100	80-90		Đạt

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
	hoạt được thu gom					Chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,23	6-8		Chưa đạt

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị cơ bản theo nội dung Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, đến năm 2035.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Thanh Sơn cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 08/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 02/10 chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

**2.13. Thị trấn Thanh Thủy**

**\* Vị trí:**

- Thanh Thủy là huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Phú Thọ. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: phía Đông giáp huyện Ba Vì (thành

phố Hà Nội); Phía Tây giáp huyện Thanh Sơn, huyện Kỳ Sơn (tỉnh Hòa Bình); Phía Bắc giáp huyện Tam Nông.

- Thanh Thủy có 09 tuyến đường tỉnh 316, 316B, 316G, 317, 317B, 317C, 317D, 317E, 317G ngoài ra còn có nhiều tuyến đường giao thông liên tỉnh, huyện, xã rất thuận lợi với tổng chiều dài trên 650 km.

- Thị trấn Thanh Thủy nằm ở vị trí trung tâm huyện Thanh Thủy.

+ Phía Đông Bắc giáp xã Tân Phương (huyện Thanh Thủy)

+ Phía Đông giáp sông Đà và Hà Nội;

+ Phía Nam giáp xã Sơn Thủy và xã Bảo Yên;

+ Phía Tây – Tây Bắc giáp xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn.

\* Tính chất: Là trung tâm huyện lỵ huyện Thanh Thủy, trung tâm thương mại dịch vụ của huyện Thanh Thủy. Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của tỉnh Phú Thọ. Quy mô dân số năm 2023 là 7.390 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Các đường trục chính đô thị:

+ Trục Đông Tây: ĐT.316.

+ Trục Bắc Nam: ĐT.317, 317G.

**Bảng 15. Hiện trạng theo 10 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– Thị trấn Thanh Thủy**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	955,0		1.400	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	313,4			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		7,390	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.127	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.358	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	29,50	26-28		Đạt chỉ tiêu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km2	5,84	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	9,93	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	47	80-90		Chưa đạt
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	10,7	6-8		Đạt chỉ tiêu

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Thủy, đến năm 2030.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Thanh Thủy cung cấp.

**\* Đánh giá chung:**

- 08/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Còn 02/10 chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng.

**2.14. Xã Tân Phú**

**\* Vị trí:**

- Huyện Tân Sơn nằm về phía Tây Nam của tỉnh Phú Thọ, cách thành phố Việt Trì 75km. Địa giới hành chính giáp các tỉnh, huyện: Phía Bắc giáp huyện Yên Lập; phía Đông giáp huyện Thanh Sơn; phía Nam giáp huyện Đà Bắc của tỉnh Hòa Bình; phía Tây giáp huyện Văn Chấn của tỉnh Yên Bái và huyện Phù Yên của tỉnh Sơn La. Xã Tân Phú kết nối chủ yếu với vùng qua quốc lộ 32, 32B.

- Xã Tân Phú nằm ở phía Bắc huyện Tân Sơn, được công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ. Vị trí tiếp giáp:

+ Phía Bắc: Giáp xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn;

+ Phía Nam: Giáp xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn;

+ Phía Đông: Giáp xã Mỹ Thuận và xã Minh Đài, huyện Tân Sơn;

+ Phía Tây: Giáp xã Tân Sơn và xã Thạch Kiệt huyện Tân Sơn;

\* Tính chất: Là trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn; trung tâm kinh tế, văn hóa – xã hội, CN -TTCN, thương mại dịch vụ của huyện Tân Sơn.

\* Quy mô dân số năm 2023 là 7.755 người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

\* Đường trục chính đô thị: Trục Đông Tây với tuyến QL32.

**Bảng 16. Hiện trạng theo 9 tiêu chuẩn cơ bản đô thị loại V  
– xã Tân Phú**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	2.086,9		1.400	Đạt chỉ tiêu
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	274,97			



TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	19/VBHN-VPQH (Thị trấn)	Đánh giá
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		7,755	4-20	8	Đạt chỉ tiêu
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	520	500-1.200		Đạt chỉ tiêu
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.820	1.500-4.000		Đạt chỉ tiêu
<b>II</b>	<b>VỀ hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	26,9	26-28		Đạt chỉ tiêu
2	Đất dân dụng bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	438,5	70-100		Chưa đạt
<b>III</b>	<b>VỀ hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	6,88	5-6		Đạt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,36	11-16		Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	55,7	80-90		Chưa đạt
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	80-95		Đạt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	84,2	80-90		Đạt chỉ tiêu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	8,81	6-8		Đạt chỉ tiêu

**\* Ghi chú:**

- Đánh giá các chỉ tiêu phát triển đô thị căn cứ hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ bản khác trên cơ sở các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị theo văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Áp dụng theo Điều 9 Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị: Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

**\* Nguồn:**

- Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023.

- Các số liệu hiện trạng theo đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, đến năm 2035.

- Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Tân Sơn cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch.

**Đánh giá chung:**

- 08/10 chỉ tiêu cơ bản của thị trấn đạt và vượt quy định tiêu chuẩn đô thị loại V theo Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-VPQH ngày 13/12/2022 của Văn phòng Quốc hội về Phân loại đô thị..

- Còn 02/10 chỉ tiêu chưa đạt: Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng.

**3. Đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020**

Các mục tiêu đề ra đến năm 2020 của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ:

**\* Về hệ thống đô thị:**

- Hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2020 gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Việt Trì), 01 đô thị loại II (thị xã Phú Thọ), thành lập mới 03 đô thị loại IV (Phong Châu, Thanh Ba, Thanh Sơn) và 16 đô thị loại V (thành lập mới 07 đô thị: Tây Cốc, Phú Lộc, Vạn Xuân, Hương Cần, Thu Cúc, Hiền Lương và Phương Xá).

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 36%, hệ thống đô thị toàn tỉnh đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

- Về chất lượng đô thị: Đạt và vượt các chỉ tiêu về chất lượng đô thị so với mục tiêu đề ra của Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Việt Trì theo hướng hoàn thiện các chỉ tiêu chưa đạt điểm và các chỉ tiêu đã đạt điểm nhưng chưa đạt điểm tối đa theo tiêu chuẩn quy định của đô thị loại I.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thị xã Phú Thọ theo hướng hoàn thiện các chỉ tiêu chưa đạt điểm và các chỉ tiêu đã đạt điểm nhưng chưa đạt điểm tối đa theo tiêu chuẩn quy định của đô thị loại III; lập và thực hiện đề án nâng cấp thị xã Phú Thọ thành thành phố (đô thị loại III) trực thuộc tỉnh Phú Thọ trong năm 2016 để có cơ sở đề nghị công nhận là thành phố (đô thị loại II) vào năm 2020.

+ Thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba): Rà soát lại quy hoạch chung xây dựng, trong đó đánh giá và khoanh vùng khu vực xảy ra tình trạng sụt lún để lựa chọn giải pháp phù hợp.

+ Thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh) và thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn): Thực hiện rà soát hiện trạng hạ tầng đô thị so với các chỉ tiêu của đô thị loại V, từng bước đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV; phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 đạt từ 50-60 điểm so với tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

+ Các đô thị gồm thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Hạ Hòa (huyện Hạ Hòa), thị trấn Cẩm Khê (huyện Cẩm Khê), thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn (huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hóa (huyện Tam Nông), thị trấn Yên Lập (huyện Yên Lập): Thực hiện rà soát hiện trạng hạ tầng đô thị so với các chỉ tiêu của đô thị loại V. Giai đoạn 2023-2025 phấn đấu đầu tư xây dựng để cơ bản hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại V (đạt từ 70-85 điểm so với tiêu chuẩn).

+ Xã Tân Phú - Trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn: Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng các chỉ tiêu của đô thị loại V. Tiến hành lập đề án thành lập thị trấn Tân Phú trong năm 2015.

+ Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy: Khai thác tối đa hiệu quả thu hút đầu tư vào địa bàn để tiến hành lập quy hoạch chi tiết, đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị đạt và vượt tiêu chuẩn của đô thị loại V, đưa thị trấn Thanh Thủy trở thành đô thị trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của tỉnh Phú Thọ.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Việt Trì theo hướng đạt và vượt các chỉ tiêu của đô thị loại I và phấn đấu đạt từ 95-100 điểm theo tiêu chuẩn.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị thị xã Phú Thọ theo hướng hoàn thiện các chức năng của đô thị đạt và vượt các tiêu chuẩn của đô thị loại III, từng bước đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại II trong năm 2020.

+ Các thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba), Phong Châu (huyện Phù Ninh) và Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn): Thực hiện rà soát hiện trạng hạ tầng đô

thị so với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV. Giai đoạn 2016-2018 đạt từ 70-85 điểm đối với tiêu chuẩn của đô thị loại IV. Giai đoạn 2018-2020 tiến hành lập đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị để có cơ sở phân định ranh giới nội - ngoại thị, lập đề án công nhận đô thị loại IV và nâng cấp trở thành thị xã.

+ Thị trấn Thanh Thủy (huyện Thanh Thủy): Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị đạt và vượt tiêu chuẩn của đô thị loại V, từng bước đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị loại IV (phần đầu đạt từ 75-80 điểm so với tiêu chuẩn), chuẩn bị các điều kiện nâng cấp đô thị thành đô thị loại IV trong giai đoạn sau năm 2020.

+ Các đô thị: Thị trấn Đoan Hùng, thị trấn Hạ Hòa, thị trấn Cẩm Khê, thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Hưng Hóa, thị trấn Yên Lập và thị trấn Tân Phú: Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đạt đủ các chỉ tiêu của đô thị loại V (giai đoạn 2026-2030 phần đầu đạt từ 85-100 điểm so với tiêu chuẩn).

+ Đối với 07 điểm tập trung dân cư dự kiến phát triển trở thành đô thị loại V gồm Tây Cốc, Phú Lộc, Vạn Xuân, Hương Càn, Thu Cúc, Phương Xá, Hiền Lương: Giai đoạn 2016-2017 tiến hành lập đề án quy hoạch chung xây dựng để có cơ sở triển khai thực hiện đầu tư xây dựng theo định hướng trở thành đô thị loại V.

**Bảng 17. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020**

STT	Mục tiêu theo chương trình	Hiện trạng	Đánh giá
<b>1</b>	<b>Hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2020 gồm:</b>		
	01 đô thị loại I	TP Việt Trì là đô thị loại I	Đạt
	01 đô thị loại II	Thị xã Phú Thọ là đô thị loại III	Chưa đạt
	Thành lập mới 03 đô thị loại IV (Phong Châu, Thanh Ba, Thanh Sơn)	03 thị trấn trên hiện vẫn là đô thị loại V	Chưa đạt
	Có 16 đô thị loại V: - 08 thị trấn, trung tâm huyện lỵ hiện trạng: Đoan Hùng, Hạ Hoà, Yên Lập, Cẩm Khê, Hưng Hoá, Lâm Thao, Hùng Sơn, Thanh Thủy) - 08 đô thị Tân Phú, Tây Cốc, Phú Lộc, Vạn Xuân, Hương Càn, Thu Cúc, Hiền Lương và	Hiện có 09/16 địa phương trên được công nhận đô thị loại V: - 08 thị trấn, trung tâm huyện lỵ; - 01 đô thị mới được công nhận là xã Tân Phú, huyện Tân Sơn; - 07 xã chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, trong đó: + Xã Vạn Xuân được thành lập	Chưa đạt

STT	Mục tiêu theo chương trình	Hiện trạng	Đánh giá
	Phuong Xá ( <i>nay xã Phuong Xá cùng các xã Phùng Xá, Đồng Cam đã sáp nhập thành xã Minh Tân – huyện Cẩm Khê</i> ).	mới trên cơ sở sáp nhập địa giới hành chính và dân số các xã Cổ Tiết, Tam Cường và Văn Lương (huyện Tam Nông)  + Xã Minh Tân được thành lập mới trên cơ sở sáp nhập địa giới hành chính và dân số các xã Phuong Xá, Phùng Xá và Đồng Cam (huyện Cẩm Khê)	
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ đô thị hóa:</b> - Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 36%, hệ thống đô thị toàn tỉnh đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2023 là 21,46% (Tính bao gồm dân số tạm trú tại đô thị đã quy đổi).	Chưa đạt
<b>3</b>	<b>Về chất lượng đô thị:</b>		
3.1	Thành phố Việt Trì (Đô thị loại I)	Chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số đô thị (dân số toàn đô thị chưa đạt 500.000 dân)	
3.2	Thị xã Phú Thọ (Mục tiêu là đô thị loại II)	- Chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số đô thị (chưa đạt 100.000 dân)	
3.3	Thị trấn Thanh Ba (Mục tiêu là đô thị loại IV)	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V (Các chỉ tiêu	
3.4	Thị trấn Phong Châu (Mục tiêu là đô thị loại IV)	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.5	Thị trấn Thanh Sơn (Mục tiêu là đô thị loại IV)	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.6	Thị trấn Đoan Hùng	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.7	Thị trấn Hạ Hòa	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.8	Thị trấn Yên Lập	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.9	Thị trấn Cẩm Khê	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.10	Thị trấn Tam Nông	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.11	Thị trấn Lâm Thao	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.12	Thị trấn Hùng Sơn	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.13	Thị trấn Thanh Thủy	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V	
3.14	Thị trấn Tân Phú	- Đã đạt tiêu chí đô thị loại V - Chưa thành lập thị trấn Tân	

STT	Mục tiêu theo chương trình	Hiện trạng	Đánh giá
		Phù	

#### 4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

##### 4.1. Cơ sở kinh tế - xã hội:

- Giai đoạn 2016-2020, kinh tế của Tỉnh tăng trưởng bình quân đạt 7,61%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 5,77%/năm trong giai đoạn 2011-2015, gấp 1,2 lần mức tăng trưởng bình quân của cả nước trong cùng giai đoạn và cao hơn so với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh là 7,5%/năm; GRDP bình quân đầu người tăng 1,6 lần, từ 31,4 triệu đồng năm 2010 lên mức 50,8 triệu đồng năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ, phù hợp định hướng phát triển của tỉnh; trong giai đoạn 2011-2020 theo tỷ trọng các ngành thì khu vực CN-XD đóng góp nhiều nhất (chiếm 43,71%) sau đó đến dịch vụ (chiếm 34,57%); tỷ trọng đóng góp của khu vực nông - lâm - thủy sản và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khá thấp, lần lượt là 15,53% và 6,19%.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 ước đạt 8.703,9 tỷ đồng, giảm 5,29% so với cùng kỳ.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm ước 2023 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 44.938,3 tỷ đồng, tăng 17,46% so với năm 2022. Trong đó, cấp Trung ương quản lý 5,7% tổng vốn, tương đương khoảng 2.556,3 tỷ đồng; cấp địa phương quản lý 94,3% tổng vốn, tương đương khoảng 42.382,0 tỷ đồng.

- Số người trong độ tuổi lao động của khu vực đô thị năm 2023 khoảng 145,2 nghìn người (16,7% tổng số lao động), tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tăng từ 1,14% vào năm 2022 lên 1,29% vào năm 2023.

##### 4.2. Đánh giá kết quả xây dựng và phát triển cơ sở kinh tế, sản xuất và dịch vụ

###### a) Hạ tầng sản xuất

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016- 2020 đạt 7,58%; trong đó:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,68%;
- Công nghiệp - xây dựng tăng 10,84%;
- Dịch vụ tăng 6,79%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Hết năm 2023, cơ cấu GRDP ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 40,27%, dịch vụ 40,61%, nông lâm nghiệp 19,13% (tỷ lệ cơ cấu tương ứng năm 2022 là 39,71%; 40,08% và 20,21%).

### ***b) Nông nghiệp:***

Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá toàn diện, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyên dịch theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 4,68%, cao hơn mức trung bình cả nước (2,71%/năm); quy mô giá trị sản xuất năm 2020 đạt 14.551 tỷ đồng, tăng hơn 1,2 lần so với năm 2015 (11.682 tỷ đồng); giá trị sản phẩm bình quân/ha đất canh tác trồng trọt, nuôi trồng thủy sản đạt 108 triệu đồng, tăng 28% (23,6 triệu đồng/ha) so năm 2015. Việc thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả; chuyển mạnh từ phát triển chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp mang giá trị cao, như: Vùng trọng điểm cây lương thực Lâm Thao, ven sông Hồng, sông Đà, sông Lô; vùng cây nguyên liệu giấy, chè, cây ăn quả ở Hạ Hoà, Đoan Hùng, Thanh Sơn, Tân Sơn.

### ***c) Công nghiệp:***

#### ***\* Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp:***

Công tác huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN được các cấp, các ngành quan tâm. Đến hết tháng 11 năm 2019 tổng nguồn vốn đã huy động được để đầu tư kết cấu hạ tầng KCN, CCN là 1.197,4 tỷ đồng (trong đó vốn ngân sách là 631,6 tỷ đồng, vốn của doanh nghiệp là 565,7 tỷ đồng).

Đến nay Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 07 KCN trên địa bàn tỉnh vào Quy hoạch phát triển danh mục các KCN ở Việt Nam gồm các KCN: Thụy Vân, Trung Hà, Phú Hà, Cẩm Khê, Phù Ninh, Tam Nông và Hạ Hoà, tại các Quyết định số: 713/TTg, ngày 30/8/1997; số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006, văn bản số 1742/TTg-KTN ngày 16/10/2008. Tổng diện tích 2.273 ha; phê duyệt điều chỉnh phát triển các KCN tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 tại văn bản số 2501/TTG-KTN ngày 10/12/2014 với tổng diện tích là 2.256 ha.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026-2030) tỉnh Phú Thọ, trong đó diện tích xây dựng các KCN là 2.256 ha.

Trong tổng số 7 khu công nghiệp theo quy hoạch thì có 4 khu công nghiệp đang hoạt động, 3 khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đang kêu gọi nhà đầu tư. Các KCN đã thu hút được lượng vốn lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh: Đến nay, toàn bộ 306 ha của KCN Thụy Vân, 81,0 ha của KCN Trung Hà, 119 ha của KCN Phú Hà, 72 ha KCN Cẩm Khê cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Trong đó có 02 KCN vốn đầu tư của doanh nghiệp, vốn đầu tư đăng ký 4.200 tỷ đồng.

#### ***\* Đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp:***

Quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 đã được phê duyệt (Tại Quyết định số 2484/2007/QĐ-UBND

ngày 01/10/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 4124/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển các khu, cụm CN-TTCN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020). Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 9/5/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026-2030) tỉnh Phú Thọ. Danh mục quy hoạch các CCN đến năm 2020 được Bộ Công Thương chấp thuận tại văn bản số 4475/BCT- CNĐP ngày 7/5/2015 về việc thông báo Danh mục quy hoạch các CCN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020), theo đó trên địa bàn tỉnh Phú Thọ quy hoạch xây dựng 28 CCN, với tổng diện tích là 1.100 ha.

Đến nay, trong đó 24/28 CCN có quy hoạch chi tiết, 18/28 CCN đã triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng và đi vào hoạt động. Giai đoạn 2016- 2020 đã huy động 3.741 tỷ đồng, đã đầu tư hoàn thành 1.079,8 ha, chiếm trên 98% diện tích theo quy hoạch tổng thể được phê duyệt.

#### ***d) Dịch vụ, thương mại, du lịch***

\* Dịch vụ:

- Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn phong phú và đa dạng, hàng hoá trên thị trường đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Kinh doanh thương mại phát triển dần theo hướng hiện đại, văn minh.

- Hạ tầng chợ: Tính đến hết năm 2023, trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số 197 chợ. Trong đó: Có 03 chợ hạng I (chiếm 1,5%), 13 chợ hạng II (chiếm 6,6%) và 181 chợ hạng III (chiếm 91,9%). Mật độ chợ theo đơn vị hành chính xã, phường tính trung bình trên toàn tỉnh là 0,8 chợ/xã, phường. Dân số phục vụ trung bình (2018) là 7.128 người/chợ, chủ yếu là chợ tổng hợp (bán lẻ hoặc bán buôn), loại hình chợ chuyên doanh, chợ đầu mối chưa phát triển. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh có 01 chợ truyền thống bán buôn nông sản bên cạnh chợ loại I (chợ thành phố Việt Trì) chủ yếu bán buôn các loại rau, củ, quả, thực phẩm tươi sống, chế biến và các loại hoa quả có tính chất như một chợ đầu mối.

- Siêu thị: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 16 siêu thị, trong đó thành phố Việt Trì có 09 siêu thị; thị xã Phú Thọ có 02 siêu thị; các huyện, Phù Ninh, Đoan Hùng, Hạ Hòa, Tam Nông, Thanh Sơn, Cẩm Khê mỗi huyện có 01 siêu thị.

\* Thương mại - Thương mại truyền thống Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng liên tục tăng nhanh qua các năm. Năm 2010 tổng doanh thu của ngành 9.932,4 tỷ đồng, năm 2020 mặc dù ảnh hưởng của Covid-19 nhưng tổng doanh thu vẫn tiếp tục xu hướng tăng đạt 35.507,2 tỷ đồng, gấp 3,57 lần năm 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình cả thời kỳ 2011 - 2020 là 12,3%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (8,82%/ năm) trong cùng thời kỳ - Thương mại điện tử Tỉnh Phú Thọ đã thực hiện triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy thương mại điện tử như Phối hợp với Cục xúc tiến thương mại hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia các chương trình Hội thảo “Xuất khẩu thông qua nền tảng thương mại điện tử: Cơ hội với Amazon.com”... Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Phú Thọ do Sở Công Thương thực hiện từ tháng 12 năm



2018 với tên miền giaothuong.net.vn. Tính đến hết năm 2020, trên Sàn đã đăng thông tin của hơn 5.000 doanh nghiệp, Hợp tác xã, làng nghề, hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 49 website thương mại điện tử bán hàng đã hoạt động và đã thông báo với Bộ Công Thương; 02 website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử đã thực hiện đăng ký với Bộ Công Thương theo quy định; Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tăng lên hàng năm cho thấy doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh dần quan tâm hơn đến công nghệ và thương mại điện tử; Mặt khác đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi thói quen tiêu dùng và mua sắm, doanh nghiệp năng động hơn trong khủng hoảng do dịch bệnh, quan tâm và sử dụng các ứng dụng về thương mại điện tử nhiều hơn; người lao động tăng cường làm việc online. Các Doanh nghiệp và HTX đã thích ứng với đại dịch, cùng với sự phát triển của thế giới trong bối cảnh CMCN 4.0 nhiều doanh nghiệp, HTX đã xây dựng website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến thay cho email truyền thông, sử dụng ứng dụng tem điện tử, các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt. Theo báo cáo của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam hàng năm, Chỉ số thương mại điện tử tỉnh Phú Thọ những năm gần đây có xu hướng giảm so với các năm trước (Năm 2020 xếp thứ 29, năm 2021 xếp thứ 40 trong tổng số 56 tỉnh, thành phố xếp hạng). Nguyên nhân là do sự phát triển mạnh mẽ về thương mại điện tử ở các tỉnh, thành khác trong cả nước. Trong thời gian tới với hạ tầng công nghệ thông tin hiện có, cơ chế chính sách của tỉnh Thương mại điện tử của tỉnh, sự phát triển nhanh của các tổ chức cá nhân hoạt động trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử sẽ đưa thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Phú Thọ phát triển, dần thay thế một phần của thương mại truyền thống.

\* Xuất nhập khẩu - Xuất khẩu Tốc độ tăng trưởng bình quân xuất khẩu tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020 là 30%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 là 33,7% (cao hơn so với tốc độ chung của cả nước là 10,5%/năm); Năm 2020 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 4.698 triệu USD với đột phát từ một số doanh nghiệp FDI lớn. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt, điện thoại và linh kiện điện thoại, hàng điện tử, sản phẩm Plastics các loại, giày dép, chè các loại, sản phẩm gỗ chế biến các loại. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 18,4% và Trung Quốc chiếm tỷ trọng 37,6%/tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. - Nhập khẩu Tốc độ tăng trưởng bình quân nhập khẩu giai đoạn 2011-2020 là 26,6% trong đó các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là vật tư đảm bảo cho gia công hàng xuất khẩu, linh kiện điện tử, nguyên liệu dệt bông, xơ, sợi dệt, phụ liệu may, da giày, vải may... Trong đó, thị trường nhập khẩu chủ yếu: Hàn Quốc (tơ xơ, sợi dệt..) chiếm tỷ trọng 36,1%; Trung Quốc (vải may mặc) chiếm 42,3%; Nhật Bản chiếm 3,2% tổng kim ngạch nhập khẩu.

\* Du lịch: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có 01 khu du lịch quốc gia đã được công nhận là Khu du lịch quốc gia Đền Hùng, thành phố Việt Trì và 01 địa điểm tiềm năng phát triển Khu du lịch quốc gia là Khu du lịch Xuân Sơn (gắn với vườn quốc gia Xuân Sơn), cụ thể như sau:

- Khu du lịch quốc gia Đền Hùng, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ có diện tích 11.350,74ha, gồm diện tích Khu Di tích lịch sử Đền Hùng tích hợp cùng toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Việt Trì (diện tích thành phố Việt Trì là 11.175ha; diện tích Khu Di tích lịch sử Đền Hùng là 845ha, trong đó có 669,26 ha nằm trong diện tích thành phố Việt Trì, 41,24 ha thuộc xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao và 134,5 ha thuộc xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh). Ranh giới Khu du lịch quốc gia Đền Hùng được xác định như sau: Phía Bắc giáp thị trấn Phong Châu và xã Bình Phú, huyện Phù Ninh; Phía Đông giáp Sông Lô và xã Bình Phú, huyện Phù Ninh; Phía Nam giáp Sông Hồng; Phía Tây giáp xã Thạch Sơn và thị trấn Hùng Sơn huyện Lâm Thao.

- Khu du lịch tiềm năng phát triển Khu du lịch quốc gia: Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Sơn có diện tích hơn 15.000ha, thuộc địa bàn huyện Tân Sơn, đứng thứ 12 trong số 15 vườn quốc gia lớn nhất Việt Nam. Tại khu du lịch có rất nhiều tài nguyên du lịch hấp dẫn, đang trong quá trình kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, tham quan kết hợp tìm hiểu văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số...

- Tỉnh Phú Thọ hiện có 06 Điểm du lịch cấp tỉnh đã được công nhận: Điểm du lịch văn hóa cộng đồng Hùng Lô, Điểm du lịch văn hóa cộng đồng Bạch Hạc thuộc thành phố Việt Trì; Điểm du lịch văn hóa Đền Mẫu Âu Cơ thuộc huyện Hạ Hòa; Điểm du lịch cộng đồng Bản Dù, Điểm du lịch sinh thái cộng đồng Bản Cỏi, Điểm du lịch sinh thái Thác Ngọc thuộc huyện Tân Sơn với các sản phẩm du lịch riêng của từng điểm, đang khai thác phục vụ khách du lịch.

- Bên cạnh đó một số Khu du lịch đã được quy hoạch, định hướng phát triển như: Khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy; Khu du lịch sinh thái Hồ Ngòi Giành; Khu du lịch Đầm Ao Châu...

### **4.3. Đánh giá kết quả xây dựng phát triển Cơ sở hạ tầng xã hội**

#### **a) Nhà ở:**

- Về diện tích nhà ở: Đến năm 2021, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là 27,5 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó khu vực đô thị là 37,3 m<sup>2</sup> sàn/người và khu vực nông thôn là 25,2 m<sup>2</sup> sàn/người. Đối chiếu với năm 2011, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh tăng khoảng 10,2m<sup>2</sup>/người (diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh năm 2011 khoảng 17,3 m<sup>2</sup>/người). (đối chiếu số liệu theo đánh giá của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ, số liệu tổng diện tích sàn nhà ở năm 2023 chưa có tổng hợp thống kê cụ thể)..

\* Về quy mô, chất lượng nhà ở

Nhìn chung, quy mô diện tích nhà ở trong những năm qua có xu hướng tăng đều. Diện tích nhà ở tăng thêm năm 2023 khoảng 2,62 triệu m<sup>2</sup> sàn (năm 2022 tăng khoảng 2,77 triệu m<sup>2</sup> sàn).

Về chất lượng nhà ở, đến hết 31/12/2023 toàn tỉnh còn khoảng 0,2% nhà ở thiếu kiên cố, giảm 0,2% so với năm 2022 (không còn nhà ở đơn sơ). Không

có hộ dân cư không có nhà ở.

**b) Công trình giáo dục và đào tạo:** Quy mô mạng lưới trường học từ bậc mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được củng cố, hoàn thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân. Các trung tâm giáo dục đào tạo đã được phát triển tập trung tại thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ.

#### **4.4. Đánh giá kết quả xây dựng phát triển Cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

##### **4.4.1. Giao thông:**

Mạng lưới giao thông của tỉnh Phú Thọ bao gồm 3 loại hình: giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Sông Hồng (đoạn sông chảy ngang qua địa bàn tỉnh Phú Thọ gọi là sông Thao) phân chia tỉnh thành 2 vùng: vùng tả ngạn và vùng hữu ngạn. Những năm gần đây, hệ thống các cầu (cầu Văn Lang, cầu Phong Châu, cầu Hạ Hòa, đường Cao tốc Hà Nội – Lào Cai) được hình thành đã tạo thuận lợi hơn sự liên hệ, kết nối giữa 2 vùng, tạo hiệu quả liên kết phát triển kinh tế xã hội giữa các địa phương trong hai vùng trên.

##### **a. Đường bộ**

Mạng lưới đường giao thông được phân theo trục dọc của tỉnh, có chạy dọc theo 2 bên sông Hồng, tiếp đến mạng lưới đường tỉnh kết nối các vùng trung tâm của các huyện thuộc các tiểu vùng. Các huyện, thành phố, thị xã trong từng tiểu vùng được liên kết thuận tiện với nhau bằng hệ thống đường tỉnh, đường quốc lộ.

Tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua tỉnh Phú Thọ có chiều dài trên 62km với 5 nút giao tại: Thành phố Việt Trì, huyện Phù Ninh, huyện Cẩm Khê, huyện Hạ Hòa và thị xã Phú Thọ, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thuộc hành lang đường bộ Côn Minh - Hải Phòng đã mang lại những cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho địa bàn tỉnh. Tuyến đường Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đang được đầu tư xây dựng sẽ đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng cao, giảm ùn tắc và tai nạn giao thông trên tuyến QL.2; rút ngắn thời gian, khoảng cách kết nối giữa tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và thủ đô Hà Nội; nâng cao hiệu quả khai thác của tuyến đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

Tuyến đường QL.2 (AH.14 - đường bộ Châu Á số 14) nối liền Vân Nam (Trung Quốc) với Hà Giang qua Tuyên Quang, Phú Thọ đến sân bay quốc tế Nội Bài về Hà Nội rồi nối với QL.5 đi Hải Phòng, QL.1A đi cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn) và với quốc lộ 18 đi cảng biển Cái Lân - Quảng Ninh (cảng biển). QL.32 từ Hà Nội qua Phú Thọ rồi đi Sơn La - Điện Biên - CHDCND Lào. QL.32C từ Phú Thọ đi Yên Bái, kết nối với các quốc lộ khác đi Lào Cai rồi sang Trung Quốc và tuyến đường bộ Hồ Chí Minh qua tỉnh nối liền 3 miền đất nước. Quốc lộ 70B tổng chiều dài 185km đi qua địa bàn các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Yên Lập, Thanh Sơn của tỉnh kết nối với các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình. Tuyến đường Quốc lộ 2D qua địa bàn tỉnh Phú Thọ được Bộ GTVT chuyển từ ĐT324, ĐT320 thành quốc lộ tại Quyết định số 1181/QĐ-BGTVT

ngày 21/4/2017 với tổng chiều dài 90,77km đi qua địa bàn các huyện, thành, thị: Thành phố Việt Trì, Lâm Thao, thị xã Phú Thọ, Thanh Ba, Hạ Hòa.

Tổng chiều dài đường bộ tỉnh hiện có khoảng 12.857km phân theo 8 loại đường gồm:

**Bảng 18: Hiện trạng đường bộ tỉnh Phú Thọ**

<b>TT</b>	<b>Loại đường</b>	<b>Chiều dài (km)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	Cao tốc	102	0,78
2	Quốc lộ	531	4,10
3	Đường tỉnh	786	6,07
4	Đường huyện	663	5,12
5	Đường xã	1.997	15,41
6	Đường thôn xóm, sản xuất	8.245	63,64
7	Đường đô thị	538	4,15
8	Đường chuyên dùng	94	0,73
<b>Tổng cộng:</b>		<b>12.956</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Sở GTVT Phú Thọ và tư vấn tổng hợp thông kê*

Mật độ đường ô tô toàn tỉnh đạt 1,13 km/km<sup>2</sup> (bao gồm từ đường quốc lộ đến đường giao thông nông thôn) cao hơn mật độ trung bình cả nước (0,81 km/km<sup>2</sup>). So sánh riêng quốc lộ và đường tỉnh thì tỉnh Phú Thọ có mật độ đường theo diện tích cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước, tương tự mật độ đường so với dân số thì cao hơn cả nước và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

### ***b. Đường sắt***

Đường sắt trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 77,9 km, gồm:

+ Tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai chạy qua với chiều dài khoảng 75 km, đi qua 05 huyện, thành, thị (Thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao, thị xã Phú Thọ, huyện Thanh Ba và huyện Hạ Hòa)

+ Tuyến đường sắt chuyên dùng từ ga Tiên Kiên đi Công ty supe phốt phát & Hóa chất Lâm Thao dài: 2,9 km đang hoạt động.

Có 8 ga trên tuyến chính và 01 ga Tiên Kiên nằm trên tuyến nhánh từ Tiên Kiên vào nhà máy Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao.

### ***c. Đường thủy nội địa***

Trên địa bàn tỉnh có 05 sông chảy qua, với tổng chiều dài 316,5 km gồm:

+ Sông Lô, sông Hồng và sông Đà: Hiện nay đang khai thác 03 tuyến đường thủy nội địa quốc gia đạt cấp kỹ thuật là cấp II là 1km và cấp III là

223,5km.

+ Các tuyến sông địa phương, có 23km sông Chảy và 69km sông Bứa.

#### **4.4.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai:**

Hệ thống thoát nước mưa mới được đầu tư xây dựng song nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu, thực tế việc tiêu thoát nước mưa dựa trên hệ thống các các sông, hồ trong phạm vi từng khu vực, xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại một số điểm trong đô thị khi có mưa to, kéo dài; Mức độ bao phủ của mạng lưới cống thoát nước còn rất thấp, chủ yếu tập trung vào khu vực trung tâm của thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ. Các tuyến cống chủ yếu là các cống thu nước dọc các trục đường giao thông được xây dựng theo tiêu chuẩn, cấu tạo mà chưa được tính toán đến khả năng thoát nước cho các lưu vực.

Trục tiêu chính của tất cả các điểm đô thị đều là các ngòi tự nhiên và các trục tiêu thủy lợi đi qua đô thị. Bình thường khi mực nước các sông chính thấp các trục tiêu này sẽ đổ ra sông. Về mùa lũ khi mực nước sông cao nước sẽ thoát ra các sông từ ngòi nhờ hệ thống các trạm bơm.

Toàn tỉnh chia thành 7 lưu vực thoát nước chính:

1- Lưu vực I: Gồm 1/2 huyện Đoan Hùng thoát ra sông Chảy sau đó ra sông Lô.

2- Lưu vực II: Gồm phần còn lại của Đoan Hùng, huyện Phù Ninh và thành phố Việt Trì thoát ra sông Lô. Một phần thành phố Việt Trì thoát ra sông Hồng.

3- Lưu vực III: Phần Hạ Hòa phía Bắc sông Hồng, toàn bộ Thanh Ba, thị xã Phú Thọ và Lâm Thao thoát về các suối nhỏ chảy qua địa bàn sau đó ra sông Hồng.

4- Lưu vực IV: Phần phía Nam sông Hồng và một phần địa bàn Mỹ Lương, Mỹ Lung của huyện Yên Lập thoát ra suối nhỏ và ngòi Lao, sau đó ra sông Hồng.

5- Lưu vực V: Phần lớn huyện Yên Lập, phần lớn Hạ Hòa, Cẩm Khê thoát ra Ngòi Giành, ngòi Me sau đó đổ ra sông Hồng.

6- Lưu vực VI: Một phần Thanh Sơn, Tân Sơn, Tam Nông, Ngọc Lập, Ngọc Đồng của Yên Lập, phía Bắc Thanh Thủy (Đào Xá, Xuân Lộc, Thạch Đồng, Tân Phương thoát ra sông Bứa và Sông Hồng.

7- Lưu vực VII: Phần còn lại của Thanh Sơn, Thanh Thủy thoát theo ngòi Cái, ngòi Lạt chảy ra Sông Đà.

#### **4.4.3. Hệ thống cấp nước:**

Hiện nay, trên 70% dân số trong tỉnh đã được dùng nước sạch. Thành phố, thị xã, thị trấn đã có nhà cung cấp nước sạch, tổng công suất trên 150.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; các nhà máy cũng sẵn sàng cung cấp đáp ứng yêu cầu nước thô phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Tỷ lệ dân số dân số được cung cấp nước sạch đạt khoảng 27%, dân số đô thị được cấp nước sạch khoảng 93,7%; trong đó, thành phố Việt Trì đạt 100%, thị xã Phú Thọ đạt khoảng 86,1%, trung bình các thị trấn đô thị loại V đạt khoảng 87,2%; mức cấp nước toàn tỉnh bình quân đạt 115 lít/người/ngày đêm; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là 17,15%. Các Khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động đều được cấp nước đến chân hàng rào, đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất.

#### **4.4.4. Hệ thống Cấp điện:**

Thực hiện quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2016-2020 ngành điện đã tích cực phối hợp với các cấp các ngành, các địa phương trong việc triển khai các dự án. Kết quả với lưới điện 220kV năm 2018 đã thực hiện đầu tư thêm 01 trạm biến áp 220kV Phú Thọ, như vậy đến thời điểm hiện tại tổng chiều dài đường dây 220kV trên địa bàn tỉnh là 251,547 km kết nối với 02 trạm biến áp 220 kV. Lưới 110kV giai đoạn 2016-2020 tỉnh Phú Thọ được đầu tư thêm 04 trạm biến áp 110kV gồm: Đoan Hùng, Tam Nông, Thuy Vân, Việt Trì 2 và cải tạo nâng công suất lắp máy T2 ở các TBA 110kV Việt Trì, Đồng Xuân, Bắc Việt Trì, Ninh Dân, Phù Ninh, Trung Hà, Cẩm Khê, Phú Thọ, Phố Vàng, nâng tổng số trạm 110kV trên địa bàn hiện tại lên 15 trạm với 27 máy biến áp tổng công suất 1.050 MVA và 20 lộ đường dây với tổng chiều dài 254,86 km. Với lưới điện trung áp tổng khối lượng đầu tư xây dựng giai đoạn 2016-2020 là 821/1.076 trạm đạt 76% so với quy hoạch được duyệt.

Tổng mức đầu tư giai đoạn 2016-2020 là 2.042/2.953,7 tỷ đồng đạt 69% so với quy hoạch được duyệt. Lưới điện hạ áp đã được đầu tư nâng cấp cải tạo với tổng chiều dài đường dây các tuyến là 4.652,44km. Các dự án điện được đầu tư hoàn thành đã tạo lập được hệ thống lưới điện đồng bộ và tương đối hoàn chỉnh. Vì vậy việc cung cấp điện đã cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và tiêu dùng nhân dân trên địa bàn tỉnh. Điện lưới quốc gia đã được cấp đến 100% số xã trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ hộ dân có điện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đạt 99,7%

##### **a. Nguồn và lưới điện**

Hệ thống cấp điện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được cung cấp từ các nguồn:

+ Nguồn điện 500kV từ lưới điện miền Bắc cấp điện cho trạm 500kV Việt Trì từ đường dây Sơn La - Việt Trì, và Sơn La - Hiệp Hòa (loại dây dẫn 4 x ACSR 400) với tổng chiều dài 123,96 km. Hiện tại trạm 500kV Việt Trì có một máy biến áp T1 có công suất 450MVA. Năm 2020, trạm có công suất cực đại  $P_{max} = 451,3$  MW, đang đương với 100,3 % tải định mức. Để khắc phục vấn đề này, sẽ có thêm một máy T2 công suất 450MVA được đưa vào vận hành. Về đường dây, tình hình mang tải của các tuyến 500kV trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là ở mức vừa tải, dải mang tải chỉ dao động từ 55% đến 60%.

+ Lưới điện 220kV của tỉnh Phú Thọ được cấp từ trạm 500kV Việt Trì và một phần từ nguồn điện nhập khẩu 220kV Trung Quốc qua đường dây Yên Bái -

Phú Thọ (dây dẫn ACSR 400). Tổng chiều dài đường dây 220kV trên địa bàn tỉnh là 251.547 km kết nối với 02 trạm biến áp 220 kV. Trạm 220kV Việt Trì có 02 máy biến áp với tổng công suất 500MVA. Năm 2020 có  $P_{max} = 474$  MW, tương đương 95%. Trạm này sẽ đầy và quá tải trong tương lai gần, vì vậy cần phải có các biện pháp chia bớt tải. Trong khi đó, trạm 220kV Phú Thọ có 01 máy biến áp với công suất 250MVA. Năm 2020 có  $P_{max} = 168,7$  MW, tương đương 71,1%. Về các tuyến đường dây, hầu hết các đường dây 220kV trên địa bàn tỉnh là đầy 2 tải hoặc quá tải. Cá biệt, đường dây 220kV Việt Trì (271) - Sơn La (271) có thời điểm quá tải 150,1%, 220kV Việt Trì (275) - Yên Bái (274) quá tải 228,8%.

+ Lưới 110KV có 15 trạm với 27 máy biến áp tổng công suất 1050 MVA và 20 lộ đường dây với tổng chiều dài 254,86 km. Mặc dù có 04 trạm 110 kV được xây mới trong giai đoạn 2016 - 2020 so với 11 trạm theo yêu cầu của quy hoạch trong giai đoạn này, nhưng điện lực Phú Thọ đã tiến hành nâng công suất cho các trạm đầy tải và quá tải, nhờ đó hầu hết các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh mang tải làm việc ở chế độ vừa tải trong thời gian qua.

+ Lưới điện trung áp gồm 04 cấp điện áp là 35kV, 22kV, 10kV và 6kV trong đó chủ yếu là 35 và 22 KV, lưới 6kV chỉ còn chiếm tỷ lệ nhỏ tương đương với 4% công suất của lưới. Hệ thống điện phân phối của tỉnh Phú Thọ vẫn sử dụng khá nhiều các trạm trung gian, từ 110 kV được chuyển xuống 35 kV để truyền đến các trạm trung gian này, rồi chuyển tiếp về lưới điện 10kV và 6kV trước khi truyền đến các trạm biến áp phân phối. Các trạm trung gian không những giảm mà còn tăng cả về số trạm (13 trạm năm 2016 tăng lên 15 trạm năm 2020) và về công suất (67.800 kVA năm 2016 lên đến 118.350 kVA năm 2020).

+ Lưới hạ áp gồm 02 cấp điện áp là 0,4kV và 0,23kV. Lưới điện hạ áp của tỉnh Phú Thọ có tổng chiều dài đường dây các tuyến là 4.652,44km, trong đó: khối lượng đường trục ba pha là 2.996,33km, khối lượng đường nhánh ba pha là 1.502,18km và khối lượng đường nhánh 1 pha là 153.93km. Tổng số công tơ toàn tỉnh là 324.920 cái, trong đó công tơ 1 pha là 261.091 cái chiếm tỷ lệ 80%, công tơ 3 pha là 5.759 cái chiếm tỷ lệ 2%, công tơ điện tử là 58.070 cái chiếm 18%.

Nhìn chung trong thời gian qua lưới điện hạ áp của tỉnh Phú Thọ được đầu tư và cải tạo tương đối hoàn thiện, đảm bảo cấp điện cho các phụ tải của tỉnh. Tuy nhiên, tại khu vực lưới điện hạ áp mới được tiếp nhận, lưới điện hạ áp chỉ được đầu tư tối thiểu để đảm bảo cấp điện. Trong thời gian tới, lưới điện hạ áp đã được tiếp nhận và sẽ được tiếp nhận trong tương lai cần được đầu tư để đảm bảo cấp điện với độ tin cậy cao hơn.

#### b. Cung cầu điện năng và hiệu quả hoạt động của hệ thống điện

Về tổng thể, lượng điện tiêu dùng của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020 tăng liên tục về cả về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối. Động lực cho sự tăng trưởng này chính là tăng trưởng kinh tế và nhu cầu điện sinh hoạt của người dân. Tổng điện năng cung cấp trong cùng kỳ của tỉnh tăng từ 1.170,9 GWh lên 3.099,8 GWh tương đương 11,1%/năm và điện năng tiêu thụ tăng từ 1.086,5

GWh lên 2.906,4 GWh tương đương 10,3%/năm. Đây là tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tương đối cao so với mức trung bình của cả nước trong cùng kỳ là 9,66%. Tỷ lệ tổn thất luôn thấp hơn tỷ lệ tổn thất bình quân của cả nước nhưng do hiệu quả của các thiết bị sử dụng đầu cuối còn thấp nên lượng điện thất thoát còn nhiều. Điều này thể hiện ở hệ số đàn hồi cung-cầu điện năng với tăng trưởng GRDP trong cùng kỳ luôn ở mức cao, trung bình 1,1 lần.

#### **4.4.5. Hệ thống thoát nước thải:**

- Hệ thống hạ tầng thu gom và xử lý nước thải hầu chưa được đầu tư đồng bộ và hoàn chỉnh, một số khu vực đô thị mới chỉ được đầu tư xây dựng cống rãnh thu gom nước thải mang tính cục bộ.

- Hiện chỉ có thành phố Việt Trì đang đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung (giai đoạn 1), bằng nguồn vốn vay EDCF (vốn vay hỗ trợ phát triển từ Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - do Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc chịu trách nhiệm quản lý và vận hành) và vốn đối ứng của tỉnh. Quy mô xây dựng của dự án gồm 2 trạm xử lý nước thải có tổng công suất giai đoạn I là 15.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (ngđ) đặt tại phường Minh Nông (TP1) công suất 5.000m<sup>3</sup>/ngđ và Dữ Lâu (TP2) công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngđ; 19 trạm bơm và hệ thống tuyến ống áp lực và tuyến ống tự chảy với tổng chiều dài 102,573km phục vụ đầu nối khoảng 70% số hộ vào hệ thống thoát nước thải (dự kiến hết năm 2025 hoàn thành dự án).

#### **4.4.6. Hạ tầng thông tin truyền thông:**

Hạ tầng thông tin và truyền thông ở Phú Thọ đang phát triển mạnh mẽ, là nền tảng quan trọng trong xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên sự liên kết giữa các hạ tầng kỹ thuật khác còn chưa tốt, đặc biệt là sự liên kết giữa hạ tầng viễn thông thụ động với các hạ tầng kỹ thuật (giao thông; cấp, thoát nước; mạng lưới điện; ...).

- Hiện tại, mạng cáp quang đáp ứng nhu cầu sử dụng 100% khu trung tâm các xã, phường, thị trấn; mạng di động 3G, 4G đã bao phủ 98% về dân số và trên 80% về diện tích; tổng số thuê bao Internet đạt 1.263.606 thuê bao; thuê bao truyền hình trả tiền đạt 143.530 thuê bao; tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.302.424 thuê bao; tổng số trạm BTS đạt 3.585 trạm BTS. Tỷ lệ ngầm hóa cáp viễn thông đạt 25% (chủ yếu trên các tuyến phố chính, các khu trung tâm thành phố, huyện, thị); hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh được kết nối với hệ thống quốc gia; mạng diện rộng (WAN) kết nối các cơ quan nhà nước. 100% các cơ quan, đơn vị hành chính có mạng nội bộ kết nối Internet cáp quang tốc độ cao. Tỷ lệ cán bộ công chức (CBCC) cấp tỉnh, cấp huyện được trang bị máy tính đáp ứng nhu cầu làm việc của tỉnh đạt trên 98,46%; cấp xã đạt 75%.

#### **4.4.7. Vệ sinh môi trường:**

##### **a) Thu gom xử lý rác thải:**



Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện khoảng 705 tấn/ngày (tương đương khoảng 257.325 tấn/năm). Trong đó khu vực đô thị (bao gồm thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ khoảng 218 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom khoảng 90%); khu vực các huyện còn lại khoảng 487 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom khoảng 70%. Phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu hiện nay vẫn là chôn lấp thông thường.

**Bảng 19. Hình thức xử lý rác thải của các huyện, thành, thị**

TT	Tên huyện, thành, thị	Hình thức xử lý
1	Tp. Việt Trì	Vận chuyển về Nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý.
2	Huyện Phù Ninh	Vận chuyển về Nhà máy Chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý.
3	Huyện Lâm Thao	Vận chuyển về Nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý.
4	Thị xã Phú Thọ	Vận chuyển về Nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý.
5	Huyện Tân Sơn	Xử lý bằng lò đốt tại xã Tân Phú, tự xử lý tại các hộ gia đình.
6	Huyện Tam Nông	Vận chuyển về Nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý, xử lý bằng lò đốt tại xã Hương Nộn, chôn lấp, đốt thủ công.
7	Huyện Thanh Thủy	Xử lý tại lò đốt thị trấn Thanh Thủy; tự xử lý tại gia đình.
8	Huyện Thanh Sơn	Thu gom về khu tập kết rác thải tập trung của huyện và các điểm tập kết của xã để xử lý.
9	Huyện Yên Lập	Xử lý bằng lò đốt tại xã Ngọc Lập, Lương Sơn, Xuân Viên; thu gom về bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt huyện tại khu Bên Sơn, thị trấn Yên Lập; tự xử lý tại các khu dân cư và hộ gia đình.
10	Huyện Cẩm Khê	Thu gom về điểm tập kết của xã để xử lý; tự xử lý tại các khu dân cư, hộ gia đình bằng hình thức đốt và chôn lấp.
11	Huyện Hạ Hòa	Xử lý bằng lò đốt tại xã Vô Tranh, bãi chôn lấp tạm thời và tự xử lý tại các khu dân cư, hộ gia đình.
12	Huyện Đoan Hùng	Thu gom vận chuyển về Nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì xử lý; chôn lấp thủ công tại các xã và hộ gia đình.
13	Huyện Thanh Ba	Vận chuyển về nhà máy chế biến phế thải đô thị Việt Trì để xử lý; xử lý tại lò đốt thị trấn Thanh Ba, hố chôn tạm thời và tự xử lý tại gia đình.

### ***b) Nghĩa trang:***

Diện tích nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn toàn tỉnh có 1.187 khu với tổng diện tích khoảng 1.690 ha (không tính các điểm nhỏ lẻ, rải rác tại các địa phương). Tại các đô thị, tổng diện tích nghĩa trang khoảng 123 ha (chiếm 7,3% diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh); với 49 nghĩa trang (với 13 đô thị trên địa bàn tỉnh; trung bình 3,8 nghĩa trang/đô thị). Ngoài trừ thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; hầu hết nghĩa trang tại thị trấn các huyện (Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Lâm Thao, Hạ Hòa, Thanh Sơn) với quy mô nhỏ, nhiều thị trấn còn nhiều nghĩa trang quy mô nhỏ, phân bố rải rác, gần các khu dân cư; nhiều nghĩa địa chưa có quy hoạch.

Việc triển khai lập quy hoạch và xây dựng nghĩa trang được đã quan tâm hơn hướng tới xây dựng các khu nghĩa trang có cảnh quan đẹp, thân thiện, tiết kiệm quỹ đất (điển hình như nghĩa trang Thiên Đức Vĩnh Hằng nằm trên địa bàn huyện Phù Ninh, nghĩa trang thành phố Việt Trì).

- Nghĩa trang tập trung ở các xã cơ bản chỉ có quy mô nhỏ.

- Nhà tang lễ: trên địa bàn tỉnh hiện có 02 nhà tang lễ đều thuộc nghĩa trang Thiên Đức Vĩnh Hằng.

### ***4.5. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị:***

\* Giai đoạn 2013-2020:

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực đô thị khoảng 73,12 nghìn tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước khoảng 9,46 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9% (vốn Trung ương chiếm khoảng 14,7%, ngân sách tỉnh chiếm khoảng 22,9%, ngân sách địa phương chiếm khoảng 62,4%); Vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn huy động khác khoảng 63,73 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,1%.

- Trung bình cả giai đoạn, mỗi năm vốn đầu tư xây dựng hạ tầng tại khu vực đô thị khoảng 9,15 nghìn tỷ đồng (Ngân sách nhà nước chiếm khoảng 12,9%, vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn khác chiếm khoảng 87,1%).

- So sánh với tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực đô thị chiếm khoảng 52,8% (tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020 khoảng 138,63 nghìn tỷ đồng).

\* Giai đoạn 2021-2023:

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực đô thị khoảng 46,53 nghìn tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước khoảng 6,42 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,8% (vốn Trung ương chiếm khoảng 11,2%, ngân sách tỉnh chiếm khoảng 18,2%, ngân sách địa phương chiếm khoảng 70,6%); Vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn huy động khác khoảng 40,12 nghìn tỷ đồng, chiếm 86,2%.

- Trung bình mỗi năm vốn đầu tư xây dựng hạ tầng tại khu vực đô thị khoảng 15,5 nghìn tỉ đồng (Ngân sách nhà nước chiếm khoảng 13,8%, vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn khác chiếm khoảng 86,1%).

- So sánh với tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực đô thị chiếm khoảng 50,6% (tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023 khoảng 92,01 nghìn tỉ đồng).

**Bảng 20. Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực đô thị giai đoạn 2013-2020 và 2021-2023.**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Ngân sách nhà nước				Vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn huy động khác
		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Tổng	
<b>I</b>	<b>Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực đô thị giai đoạn 2013-2020: 73.191.298 triệu đồng.</b>					
1	Thành phố Việt Trì	674.843	956.676	1.842.343	3.473.862	19.320.200
2	Thị xã Phú Thọ			2.894.272	2.894.272	15.697.474
3	Huyện Đoan Hùng	10.408	119.006	85.934	215.348	2.328.800
4	Huyện Hạ Hòa	174.357	22.470	142.736	339.563	3.450.700
5	Huyện Thanh Ba		7.227	62.463	69.690	2.656.000
6	Huyện Phù Ninh	20.196	141.453	69.851	231.500	2.231.193
7	Huyện Yên Lập		266.363	75.978	342.341	1.630.045
8	Huyện Cẩm Khê	795	179.702	-	180.497	2.692.500
9	Huyện Tam Nông		232.618	380.833	613.451	1.876.400
10	Huyện Lâm Thao		35.400	183.300	218.700	5.130.100
11	Huyện Thanh Sơn	128.484	99.600	82.222	310.306	2.731.300
12	Huyện Thanh thủy			35.400	70.848	3.984.200
13	Huyện Tân Sơn	378.742	104.075	19.191	502.008	-
	<b>Tổng toàn giai đoạn</b>	<b>1.387.825</b>	<b>2.164.590</b>	<b>5.874.523</b>	<b>9.462.386</b>	<b>63.728.912</b>

STT	Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Ngân sách nhà nước				Vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn huy động khác
		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Tổng	
<b>II</b>	<b>Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khu vực đô thị giai đoạn 2021-2023: 46.534.471 triệu đồng.</b>					
1	Thành phố Việt Trì	328.719	497.962	1.323.739	2.150.420	11.124.900
2	Thị xã Phú Thọ			2.043.112	2.043.112	9.128.151
3	Huyện Đoan Hùng	1.469	31.814	68.319	101.602	-
4	Huyện Hạ Hòa	118.143	63.120	111.968	293.231	-
5	Huyện Thanh Ba		2.942	61.597	64.539	2.159.600
6	Huyện Phù Ninh	5.037	89.921	39.442	134.400	1.015.340
7	Huyện Yên Lập		150.825	56.745	207.570	-
8	Huyện Cẩm Khê	1.469	124.696	-	126.165	1.999.600
9	Huyện Tam Nông		56.522	281.214	337.736	5.738.854
10	Huyện Lâm Thao	17.000	11.000	303.000	331.000	7.374.500
11	Huyện Thanh Sơn	189998	65436	62807	318.241	
12	Huyện Thanh thủy			157.813	157.813	1.576.800
13	Huyện Tân Sơn	55.100	74.401	21.396	150.897	-
	<b>Tổng toàn giai đoạn</b>	716.935	1.168.639	4.531.152	<b>6.416.726</b>	<b>40.117.745</b>

(Nguồn: Tổng hợp theo số liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành, thị cung cấp và tổng hợp đối chiếu với Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ)

## 5. Quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị

### 5.1. Công tác lập quy hoạch xây dựng đô thị:

- Trong những năm gần đây công tác lập và triển khai quy hoạch đang rất được quan tâm, Quy hoạch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05/12/2023, Quy hoạch chung thành phố Việt Trì đến năm 2040 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 10/4/2024

phù hợp với tình hình phát triển, các quy hoạch chung của các đô thị còn lại cũng đang được triển khai điều chỉnh đảm bảo các định hướng phát triển cho giai đoạn đến năm 2030.

Trong những năm qua, tình hình kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, một số đô thị huyện lỵ vẫn chủ yếu mới xác định trung tâm chính trị, hành chính, chưa thực sự phát huy được vai trò động lực do vậy sức hút đô thị và vai trò trung tâm của đô thị còn thấp, đặc biệt là tại các huyện miền núi, tạo nên sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng đồng bằng và miền núi.

### **5.2. Công tác quản lý quy hoạch:**

Bộ máy quản lý Nhà nước:

a) Cấp tỉnh:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Các cơ quan chuyên môn: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở khác có liên quan; Ban quản lý các Khu công nghiệp;

b) Cấp huyện:

- UBND cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 11 huyện);

- Các phòng chuyên môn: Phòng Quản lý đô thị thuộc UBND thành phố, thị xã; Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện.

c) Cấp xã:

- UBND phường, thị trấn, xã;

- Cán bộ địa chính, xây dựng.

### **5.3. Thể chế:**

- Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;

- Tổ chức thi hành các Văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

## **6. Đánh giá tổng hợp**

### **6.1. Ưu điểm:**

- Các đô thị đã giữ vai trò là các cực tăng trưởng, trung tâm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh;

- Tăng trưởng kinh tế nhanh, vững chắc và ổn định; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CN - DV - NLNN; Đời sống của cư dân tại đô thị ngày một nâng cao.

- Công tác quản lý quy hoạch xây dựng đô thị: Đã có những chuyển biến tích cực, bộ mặt đô thị đã nhiều đổi mới;

- Hệ thống các đô thị đang được quy hoạch và xây dựng tiến tới hoàn chỉnh.

## **6.2. Những tồn tại, hạn chế:**

- Cơ sở kinh tế - xã hội của đô thị chưa mạnh và vững chắc; chưa tạo được các trung tâm thu hút lớn, chất lượng cao về hạ tầng xã hội chưa tạo ra được sức hút lớn đối với các nguồn vốn dân cư và sức lan tỏa đối với vùng lân cận (y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, thương mại,...).

- Hệ thống cơ sở hạ tầng khung và diện rộng đang xây dựng còn thiếu đồng bộ và hiện đại; Việc triển khai quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng, chỉnh trang đô thị đạt tỷ lệ thấp.

- Hệ thống đô thị chưa được hoàn chỉnh; chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng còn cao.

- Sự liên kết giữa các kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật còn thiếu đồng bộ, việc sử dụng chung hạ tầng còn hạn chế.

- Những tác động tiêu cực của quá trình phát triển tới môi trường sinh thái;

## **6.3. Nguyên nhân:**

*\* Nguyên nhân khách quan:*

- Hệ thống các cơ chế, chính sách về quản lý và phát triển đô thị ban hành còn thiếu đồng bộ, chưa tạo động lực để thu hút đầu tư phát triển đô thị.

- Xuất phát điểm của các đô thị còn ở mức thấp, quá trình đầu tư phát triển đô thị đòi hỏi phải huy động một nguồn lực lớn và thời gian dài để thực hiện.

- Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua cũng chịu ảnh hưởng của sự suy thoái của nền kinh tế do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

*\* Nguyên nhân chủ quan:*

- Mục tiêu về tỉ lệ đô thị hoá theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2013-2020 là 36% được xác định theo Quy hoạch Hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020 với dự báo tốc độ phát triển đô thị cao, không phù hợp với thực tế tốc độ phát triển của tỉnh (với mục tiêu dự kiến đến năm 2020 toàn tỉnh đã có 21 đô thị).

- Nhận thức về vấn đề phát triển đô thị còn chưa cao, công tác tuyên truyền để mọi cấp, mọi ngành và cả cộng đồng hiểu rõ vai trò và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị cũng như của mỗi người dân trong việc xây dựng và phát triển đô thị là chưa tốt.

- Khả năng đầu tư của Nhà nước, của người dân còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp đầu tư về các khu đô thị thiếu năng lực về tài chính. Ý thức một số người dân thực hiện còn chưa cao. Do tâm lý mong muốn thu hút đầu tư dẫn tới việc lựa chọn xem xét điều kiện năng lực của các chủ đầu tư còn hạn chế.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác chỉ đạo điều hành thực hiện các chính sách về phát triển đô thị còn thiếu chặt chẽ, chưa đồng bộ.

- Lực lượng cán bộ quản lý nhà nước về đô thị ở các cấp, các ngành còn mỏng, trình độ chuyên môn còn hạn chế.

- Nội lực của tỉnh còn yếu, nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị gặp nhiều khó khăn, do vậy công tác đầu tư xây dựng còn giàn trải, không đồng bộ.

### III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030

#### 1. Chỉ tiêu phát triển đô thị

##### 1.1. Tỷ lệ đô thị hóa:

Đến năm 2025: tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt từ 22% trở lên.

Đến năm 2030: tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 30% trở lên.

##### 1.2. Về hệ thống đô thị

\* Đến năm 2030, toàn tỉnh có 22 đô thị, gồm:

- 01 đô thị loại I: TP. Việt Trì (Thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam).

- 01 Đô thị loại II: Thị xã Phú Thọ<sup>1</sup>.

- 09 đô thị loại IV: Thị trấn Hùng Sơn, thị trấn Lâm Thao, thị trấn Thanh Thủy, thị trấn Hưng Hóa, thị trấn Đoan Hùng, thị trấn Cẩm Khê, thị trấn Yên Lập, thị trấn Tân Phú, thị trấn Hạ Hòa.

- 03 đô thị loại IV mở rộng: Thị trấn Phong Châu, thị trấn Thanh Sơn và thị trấn Đồng Xuân (thị trấn Thanh Ba sau sáp nhập với xã Đồng Xuân gọi tên là thị trấn Đồng Xuân).

- 08 đô thị loại V thành lập mới: Vạn Xuân (huyện Tam Nông), Phú Lộc (huyện Phù Ninh), Tây Cốc (huyện Đoan Hùng), Hiền Lương (huyện Hạ Hòa), Thu Cúc (huyện Tân Sơn), Hương Càn (huyện Thanh Sơn), Minh Tân (huyện Cẩm Khê), Hoàng Xá (huyện Thanh Thủy).

**Bảng 21. Danh sách phân loại đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030**

STT	Tên đô thị	Năm thành lập	Hiện trạng		Phân loại đô thị đến năm 2030
			Loại đô thị	Năm xếp loại	
<b>A</b>	<b>Đô thị hiện hữu</b>				
1.1	Thành phố Việt Trì	1962	I	Năm 2012 Quyết định số 528/QĐ-TTg ngày 4/5/2012	I
1.2	Thị xã Phú Thọ	1903	III	Năm 2010	II

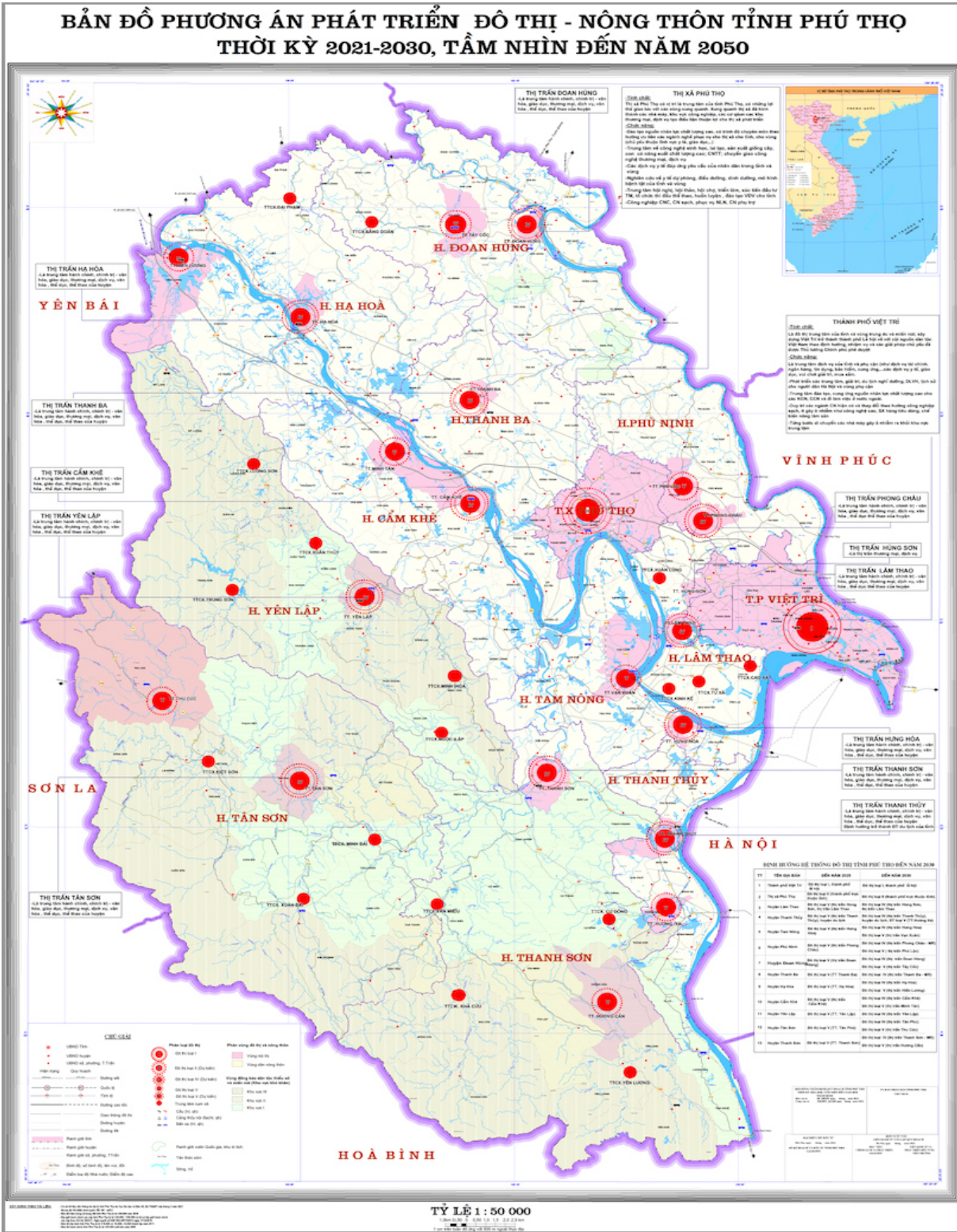
<sup>1</sup> Theo Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, thị xã Phú Thọ phấn đấu mục tiêu đến năm 2030 trở thành thành phố đô thị loại II trực thuộc tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, đối chiếu với Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-VPQH về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và Phân loại đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính là thành phố trực thuộc tỉnh phải có quy mô dân số từ 150.000 người trở lên, diện tích đạt từ 150km<sup>2</sup> trở lên. Việc đáp ứng các tiêu chí này khó đạt được trong giai đoạn đến năm 2030. Do vậy, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 chỉ đặt mục tiêu xây dựng và phát triển đô thị thị xã Phú Thọ trở thành đô thị loại II.

STT	Tên đô thị	Năm thành lập	Hiện trạng		Phân loại đô thị đến năm 2030
			Loại đô thị	Năm xếp loại	
				Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 29/12/2010	
1.3	Thị trấn Đồng Xuân (Thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân sau sáp nhập thành thị trấn Đồng Xuân)	1995	V		IV(MR)
1.4	Thị trấn Thanh Sơn	1997	V	Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	IV(MR)
1.5	Thị trấn Phong Châu	1980	V	Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV(MR)
1.6	Thị trấn Đoan Hùng	1997	V		IV(MR)
1.7	Thị trấn Hạ Hoà	1997	V		IV
1.8	Thị trấn Cẩm Khê	2020	V		IV
1.9	Thị trấn Lâm Thao	1997	V	Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV
1.10	Thị trấn Hưng Hoá	1997	V		IV(MR)
1.11	Thị trấn Thanh Thủy	2010	V	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 01/9/2010	IV(MR)
1.12	Thị trấn Yên Lập	1997	V	Yên Lập Quyết định 184/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	IV
1.13	Thị trấn Hùng Sơn	2004	V	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	IV
1.14	Thị trấn Tân Phú	1954	V	Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	IV
<b>B</b>	<b>Điểm trung tâm cụm dự kiến phát triển mới</b>				
1.1	Tây Cốc				V
1.2	Phú Lộc				V
1.3	Vạn Xuân				V
1.4	Hương Cầm				V
1.5	Thu Cúc				V
1.6	Hiền Lương				V
1.7	Minh Tân				V



STT	Tên đô thị	Năm thành lập	Hiện trạng		Phân loại đô thị đến năm 2030
			Loại đô thị	Năm xếp loại	
1.8	Hoàng Xá				V

*Ghi chú: Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia. Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.*



**Hình 2: Định hướng phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030**

*1.3. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh:*

Căn cứ các quy hoạch chung xây dựng các đô thị đã được phê duyệt và đánh giá các quy hoạch đang thực hiện, diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 25.054,7 Ha, chiếm khoảng 7,09% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

#### 1.4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị:

##### a. Hạ tầng kỹ thuật đô thị:

###### \* Giao thông đô thị:

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị tại các khu vực quy hoạch mới đảm bảo quy chuẩn;

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị loại I đạt 20%; đô thị loại III đạt từ 15-18%; đô thị loại IV, V đạt 4-5%.

\* *Cấp nước sạch*: Tỷ lệ dân số được sử dụng hệ thống cấp nước sạch tại đô thị loại I và loại II là 100%; tại các đô thị loại IV đạt 90% và tại các đô thị loại V đạt 80%.

###### \* *Xử lý nước thải*:

- Tại thành phố Việt Trì Tỷ lệ thu gom nước thải đạt trên 80%, tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt khoảng 45%.

- Tại thị xã Phú Thọ, tỷ lệ nước thải được thu gom trên 70% tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt khoảng 30%;

- Tại các đô thị còn lại, tỷ lệ nước thải được thu gom khoảng đạt từ 40-50%.

- Phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước mưa tại đô thị đạt 80%;

###### \* *Chiếu sáng đô thị*:

- Tại thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ có trên 100% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng và trên 80% được chiếu sáng cảnh quan;

- Tại các đô thị còn lại, trên 80% các tuyến phố chính được chiếu sáng và trên 50% được chiếu sáng cảnh quan.

##### b. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

Đến năm 2030, 100% tổng lượng CTR sinh hoạt tại các đô thị thu gom trong đó trên 90% được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn bằng các công nghệ hiện đại, hạn chế tối đa chôn lấp.

##### c. Cây xanh, công viên đô thị:

Diện tích cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở trong đô thị loại I và loại II đạt 6m<sup>2</sup>/người, trong đô thị loại IV đạt 5m<sup>2</sup>/người và loại V đạt 4m<sup>2</sup>/người.

##### d. Công nghệ thông tin, truyền thông:

Đến năm 2030, các đô thị loại I-II đạt chuẩn chính quyền đô thị điện tử, công dân đô thị điện tử, hướng tới xây dựng mô hình đô thị thông minh.

##### e. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội:

- Nhà ở: Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người ở đô thị đạt trên 45 m<sup>2</sup>/người.

- Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội khác như trường học, y tế, trung tâm văn hóa thể dục thể thao đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng và các quy định khác có liên quan.

## **2. Các Chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị:**

Tiếp tục thu hút đầu tư và triển khai thực hiện các dự án trong danh mục dự án ưu tiên tại Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó quan tâm ưu tiên xây dựng và triển khai thực hiện các đề án phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu; đô thị thông minh, tăng trưởng xanh.

Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án trọng điểm tạo bước đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp và hạ tầng dịch vụ, hạ tầng phụ trợ khác:

### **(1) Hạ tầng giao thông:**

- Đường cao tốc, quốc lộ: Các dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây; Cải tạo, nâng cấp các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ; Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số đoạn tránh qua các đô thị, khu đông dân cư các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ; Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC9.

- Đường thủy: Nạo vét, khơi thông luồng lạch và thanh thải đá ngầm trên các tuyến sông Đà, sông Lô, sông Hồng; Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Hồng, sông Lô, sông Đà; Đầu tư mới, nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa hiện có nhằm phát huy lợi thế logistics, giảm chi phí vận tải cho doanh nghiệp.

- Đường sắt: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vận tải tuyến đường sắt quốc gia Hà Nội- Lào Cai.

- Xây dựng một số cầu lớn qua sông Lô, sông Hồng, sông Đà, sông Chảy nhằm kết nối các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh: cầu Đoàn Hùng qua sông Chảy, cầu Phong Châu mới trên QL.32C qua sông Hồng, cầu Tình Cương nối QL.32C với thị xã Phú Thọ,...

- Đầu tư xây dựng, cải tạo các tuyến đường tỉnh và các tuyến kết nối các địa bàn vùng huyện; xây dựng hệ thống cầu kiên cố thay thế các cầu cũ và tải trọng thấp tạo sự kết nối thuận lợi từ trung tâm các huyện với các tuyến quốc lộ và các đô thị trung tâm tỉnh. Lựa chọn dự án trọng điểm, bố trí tập trung theo hướng ưu tiên các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại kết nối với tuyến đường cao tốc, quốc lộ (quốc lộ 70, quốc lộ 32; cao tốc Phú Thọ- Tuyên Quang; Quốc lộ 2 (cầu Hạc Trì- tuyến tránh thành phố Vĩnh Yên); đường nối cầu Văn Lang- Láng Hòa Lạc- Hà Nội); hệ thống các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ; các tuyến đường kết nối khu công nghiệp, vùng nguyên liệu

### **(2) Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp:**

- Triển khai các thủ tục đầu tư, phàn đấu khởi công các khu công nghiệp mới theo hướng đồng bộ, tiêu chuẩn, đảm bảo có quỹ đất sạch. Chỉ đạo lựa chọn thu hút nhà đầu tư chiến lược để đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các khu,

cum công nghiệp theo quy hoạch; đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng để lấp đầy các khu công nghiệp, tạo quỹ đất sạch cho các Khu công nghiệp trong định hướng quy hoạch; xúc tiến hoàn thành các thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư lớn đã ký biên bản thỏa thuận.

### ***(3) Hạ tầng dịch vụ, hạ tầng phụ trợ:***

Tập trung triển khai nhanh các dự án trọng điểm khu đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đã có chủ trương đầu tư tại Tân Sơn, Hạ Hòa, Thanh Thủy, Tam Nông, Tp. Việt Trì; xúc tiến triển khai dự án Trung tâm logistics cấp vùng tại huyện Tam Nông. Chỉ đạo làm tốt công tác giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới. Chú trọng việc đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo cung cấp điện, cấp nước và xử lý nước thải; ưu tiên việc đầu tư trước các dự án tái định cư, tạo thuận lợi nhất cho người dân tái định cư khi triển khai thu hồi đất; quan tâm đầu tư các dự án nhà ở xã hội, các thiết chế văn hóa, dịch vụ cần thiết tại các khu công nghiệp.

### ***(4) Bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và việc di chuyển, sắp xếp các cơ sở quốc phòng có thể gây ra cháy nổ, sự cố tại đô thị:***

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp khu đô thị và công trình hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo yêu cầu Phòng chống thiên tai theo quy định tại Điều 19 Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 16/9/2013 và khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Địa chất và khoáng sản số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh ban hành quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:

- Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong phòng ngừa thiên tai như sau: Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và cách phòng tránh, ứng phó với thiên tai. Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai. Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai. Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất, nước, khoáng sản, rừng theo nguyên tắc thị trường để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các hoạt động chủ động thích ứng và ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo sớm, đánh giá phù hợp về nguy cơ và diễn biến thiên tai để phòng tránh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Giải quyết căn bản tình trạng ngập úng trong các khu dân cư đô thị.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch; lồng ghép các nội dung phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Tham khảo, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố để xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu cho tỉnh Phú Thọ phù hợp, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai rà soát và áp dụng các biện pháp thi công công trình phù hợp với từng khu vực địa bàn để nâng cao khả năng thích ứng, an toàn của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các di sản theo Luật Di sản văn hóa và cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu. Triển khai các dự án đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh môi trường; Lập và triển khai đề án xây dựng đô thị theo mô hình đô thị xanh; Sắp xếp lại và di chuyển các cơ sở an ninh, quốc phòng ra ngoài khu vực dân cư của đô thị Phú Thọ. Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường.

- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, ven sông có nguy cơ chịu tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của sông suối; điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải, kênh tiêu thoát nước.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị: Hình thành các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại quy mô lớn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng hệ thống quan trắc khí

tượng thủy văn chuyên dùng; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo sớm để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

**(5) Các dự án hạ tầng kỹ thuật khung khác:**

**\* Thoát nước mưa và chống ngập úng**

- Hệ thống kênh mương hồ ngòi Giành.

- Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê Trung ương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ, đê hữu Lô - Giai đoạn II; Cải tạo nâng cấp đê Tả, hữu Ngòi Lạt kết hợp đường tránh lũ và sơ tán dân, huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn,...)

- Dự án Hồ chứa nước Thục Luyện, huyện Thanh Sơn.

- Dự án Kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa.

- Gia cố bờ, vỡ ngòi Lạt kết hợp đường tránh lũ và sơ tán dân, huyện Thanh Thủy và Thanh Sơn..

- Xây dựng các tuyến công trục chính, cải tạo nâng cấp công trình tiêu (tiêu tự chảy, hoặc tiêu động lực) đối với thành phố Việt Trì và các thị trấn có nguy cơ bị ngập úng khi mưa lũ.

- Tiếp tục nghiên cứu giải pháp tổng thể liên vùng thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu, ngập úng; lập quy hoạch tổng thể thoát nước của các vùng; tăng cường phục hồi và cải tạo lại lòng sông, hồ, kênh, mương... trong đô thị tạo cảnh quan và môi trường sinh thái bền vững;

**\* Cấp nước:**

- Cải tạo và mở rộng quy mô cấp nước của hệ thống các cơ sở cấp nước hiện có để đảm bảo thời gian cấp nước liên tục 24 giờ trong ngày đối với các đô thị loại I (thành phố Việt Trì) và loại III (thị xã Phú Thọ); thời gian cấp nước phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế đối với các đô thị loại V (các thị trấn còn lại);

- Hoàn thiện giải pháp cấp nước liên vùng, liên đô thị; Tiếp tục huy động xã hội hóa hệ thống cấp nước tại các đô thị mới thành lập đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

- Hạn chế việc khai thác sử dụng nguồn nước ngầm, xây dựng giải pháp cấp nước từ nguồn nước mặt và bảo vệ nguồn nước ngầm, nước mặt;

**\* Cấp điện:**

Đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện theo các quy hoạch, kế hoạch phát điện lực tỉnh Phú Thọ để đảm bảo từng bước hiện đại hóa lưới điện và các trang thiết bị điện giảm tổn thất điện năng, vận hành lưới điện an toàn ổn định cung cấp điện ở mức cao nhất.

- Giai đoạn đến năm 2025:



+ Xây dựng mới 03 trạm biến áp tổng công suất 120MVA, gồm các trạm biến áp: Bạch Hạc (thành phố Việt Trì): 1x40MVA; Phù Ninh 2: 1x40MVA; Yên Lập: 1x40MVA.

+ Nâng công suất: 09 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 316MVA, gồm các trạm: Bắc Việt Trì, Việt Trì 2, Đoan Hùng, Hạ Hoà, Cẩm Khê 2, Phú Hà (thị xã Phú Thọ), Trung Hà (huyện Tam Nông), Thanh Thủy, Phố Vàng (huyện Thanh Sơn).

+ Xây dựng mới 57 km đường dây 110kV; cải tạo 48 km đường dây 110kV.

+ Đến 2025 Đầu tư cải tạo nâng cấp, chỉnh trang hệ thống lưới điện tại các khu vực có yêu cầu mỹ quan đô thị. Đến năm 2030: Xây dựng mới cáp ngầm đối với khu vực nội thành TP Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các khu đô thị mới các khu công nghiệp đồng bộ với sự phát triển của các dự án hạ tầng khác như thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông (đường điện đi ngầm trong hào kỹ thuật gồm có hệ thống thông tin viễn thông...).

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Xây dựng mới 09 trạm biến áp tổng công suất 429MVA, gồm các trạm biến áp Việt Trì 3: 1x63MVA; Lâm Thao: 1x40MVA; Cẩm Khê 3: 1x40MVA; Đoan Hùng 2: 1x40MVA; Thanh Thủy 2: 1x40MVA; Tề Lễ (huyện Tam Nông): 1x40MVA; Việt Trì 4: 1x63MVA; Phù Ninh 3: 1x63MVA; Hạ Hoà 2: 1x40MVA.

+ Nâng công suất 18 trạm biến áp, tổng công suất tăng thêm là: 479MVA, gồm các trạm: Hợp Hải (huyện Lâm Thao), Phù Ninh 2, Cẩm Khê, Phú Thọ, Tam Nông, Tân Sơn, Việt Trì 3, Cẩm Khê 3, Đoan Hùng 2, Thanh Thủy 2, Tề Lễ (huyện Tam Nông), Phù Ninh, Bắc Việt Trì, Ninh Dân và Đồng Xuân (huyện Thanh Ba), Hạ Hòa 2, Thanh Sơn, Yên Lập.

+ Xây dựng 65 km đường dây 110kV.

*\* Thông tin và truyền thông*

- Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thiện Chính quyền điện tử và phát triển Chính quyền số. Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước là động lực quan trọng để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế số, xã hội số. Thực hiện cải tạo, chuyển đổi tối thiểu 60% các cột ăng ten công kênh sang cột ăng ten không công kênh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường và phù hợp với cảnh quan đô thị. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn và thân thiện với môi trường, đảm bảo cảnh quan chiếm trên 50% tổng số cột ăng ten tại các thành phố, thị xã.

- Giai đoạn 2026-2030: Tái cấu trúc hạ tầng CNTT của các sở, ban, ngành, địa phương theo hướng kết hợp giữa mô hình tập trung và mô hình phân tán dựa trên công nghệ điện toán đám mây, tăng cường khả năng bảo mật, sao lưu, phòng chống thảm họa, bảo đảm vận hành ổn định, an toàn thông tin, an ninh mạng của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; Hoàn thiện cải tạo, chuyển đổi



toàn bộ cột ăng ten công kênh sang cột ăng ten không công kênh (hoặc cột ăng ten nguy trang, thân thiện với môi trường) tại các khu vực này. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn và thân thiện với môi trường, đảm bảo cảnh quan chiếm trên 90% tổng số cột ăng ten tại các thành phố, thị xã, thị trấn.

*\* Thu gom xử lý nước thải và VSMT*

- Các khu vực phát triển đô thị mới phải đảm bảo thu gom, xử lý nước thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Từng bước xây dựng đồng bộ mạng lưới thu gom, xử lý nước thải cho các đô thị.

- Thực hiện tốt việc xử lý rác thải hiện hữu trong đó tập trung thực hiện các biện pháp duy trì sản xuất, bảo vệ môi trường đối với Nhà máy Chế biến phế thải đô thị Việt Trì và các lò đốt rác, bãi chôn lấp rác thải tại các huyện đã được đầu tư; vận hành ô chôn lấp chất thải tro tại Trạm Thản cho đến khi Nhà máy khi Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thản đi vào hoạt động. Sau khi Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện đi vào hoạt động, thực hiện đóng cửa, cải tạo phục hồi môi trường Nhà máy Chế biến phế thải đô thị Việt Trì; xóa bỏ những lò đốt, đóng cửa các ô chôn lấp rác không đảm bảo các thông số kỹ thuật về môi trường tại địa phương; thực hiện các biện pháp xử lý rác thải hợp vệ sinh theo đúng quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường tại các xã miền núi, khu vực nơi có địa hình khó khăn trong việc thu gom, vận chuyển.

- Sử dụng 01 bãi rác tập trung liên huyện của tỉnh Phú Thọ là: Khu xử lý Trạm Thản huyện Phù Ninh với công nghệ đốt phát điện với công suất 1000 tấn/ngày.

*\* Nghĩa trang, nhà tang lễ:* Mở rộng quy mô Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng Phú Thọ (Mở rộng hiện trạng). Xây dựng nhà tang lễ khu vực thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, thị trấn Thanh Ba, thị trấn Thanh Sơn. Quy hoạch Nghĩa trang tập trung mới tại thành phố Việt Trì; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang tập trung các đô thị (13 đô thị);

*(Chi tiết xem Phụ lục 3 kèm theo - Nội dung cụ thể về thời gian, nguồn lực, đơn vị chủ trì thực hiện, kết quả cụ thể của các đề án sẽ được cụ thể khi triển khai lập, phê duyệt và thực hiện từng dự án cụ thể).*

### **3. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên và các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công**

#### **3.1. Các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công**

##### **a) Nguồn ngân sách nhà nước**

- Là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển.

- Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Tăng cường nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương đối với những dự án trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

#### b) Nguồn vốn nước ngoài

- Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm: điện khí, công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ logistics và du lịch.

- Thu hút mạnh và có cải tiến mạnh mẽ trong thực hiện các dự án ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành Trung ương đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình lớn về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

#### c) Nguồn lực ngoài Nhà nước

- Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm của Tỉnh, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Sử dụng hợp lý nguồn vốn Nhà nước trong việc tham gia các dự án PPP nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án PPP.

- Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: các nhà máy trong khu kinh tế, khu công nghiệp; dự án du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở thương mại,...

- Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn, thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Thực hiện tốt việc lồng

ghép các nguồn vốn để vừa tạo sức mạnh tổng hợp, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

### **3.2. Dự kiến nhu cầu kinh phí, nguồn vốn**

\* Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình đối với các đô thị khoảng 55.804,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước khoảng 8.561,9 tỷ đồng.

+ Ngân sách trung ương khoảng 1.027,4÷1.284,3 tỷ đồng (chiếm khoảng 12÷15%).

+ Ngân sách tỉnh khoảng 1.712,4÷1.883,6 tỷ đồng (chiếm khoảng 20÷22%)

+ Ngân sách địa phương (huyện, xã) khoảng 5.394,0÷5.822,1 tỷ đồng (chiếm khoảng 63÷68%)

- Nguồn vốn huy động khác khoảng 47.243,1 tỷ đồng.

\* Kinh phí trên bao gồm:

- Kinh phí lập quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch chung;

- Lập quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị;

- Lập chương trình phát triển đô thị, lập đề án phân loại đô thị cho từng đô thị;

- Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các đô thị và các xã dự kiến phát triển thành đô thị (các dự án không thuộc danh mục dự án hạ tầng khung ưu tiên đầu tư theo quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045) nhằm hoàn thiện các tiêu chí về phân loại đô thị trong Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Theo số liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành, thị cung cấp về tổng hợp vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020 và 2021-2023, dự kiến huy động vốn đầu tư của các huyện, thành, thị trong giai đoạn 2024-2030. Tổng hợp đánh giá tỷ lệ cơ cấu vốn theo nguồn vốn và theo phân cấp như sau:

+ Tỷ lệ cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị giai đoạn 2013-2023 theo tổng hợp: ngân sách nhà nước chiếm khoảng 13,27%, vốn doanh nghiệp nhà nước và vốn khác chiếm khoảng 86,73%.

+ Từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đầu tư theo phân cấp: ngân sách trung ương chiếm khoảng 13,25%, ngân sách tỉnh chiếm khoảng 21,00%; ngân sách địa phương (huyện, xã) chiếm khoảng 65,75%.

- Bên cạnh đó, để đảm bảo mục tiêu phát triển đô thị, cần thực hiện tốt các giải pháp huy động nguồn vốn kinh phí để thực hiện các dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư theo Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt gồm: Hệ thống các công trình hạ tầng khung vùng tỉnh, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

(Chi tiết xem Phụ lục 4 kèm theo)

### **3.3. Phương án huy động vốn đầu tư**

#### **3.3.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước**

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước khoảng 140 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,5%. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó, tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm có sức lan tỏa. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, CCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Nghiên cứu chính sách về phân cấp, phân quyền trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và công khai danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư, các dự án động lực, các dự án lan tỏa để phát huy lợi thế cạnh tranh.

### **3.3.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy thu hút vốn FDI (chủ yếu để phát triển công nghiệp) và thu hút các Tập đoàn kinh tế trong nước (chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực phát triển du lịch; đô thị; dịch vụ thương mại; nông nghiệp công nghệ cao)

Triển khai đồng bộ các giải pháp để đảm bảo vốn đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh trong cả thời kỳ cũng như trong từng giai đoạn 5 năm. Mỗi năm trung bình cần huy động được khoảng 33 nghìn tỷ đồng, giá 2010 (tức khoảng 50 nghìn tỷ đồng giá thực tế)

Giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục thực hiện việc huy động vốn cho phát triển theo hướng:

- Đến năm 2030 thu hút vốn FDI với tổng mức khoảng 152-160 nghìn tỷ đồng (khoảng 6,5 tỷ USD), chiếm khoảng 19-20% tổng nhu cầu đầu tư. Theo đó, cần thu hút vốn FDI trong giai đoạn đến năm 2020 theo hướng thu hút được các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ, Nga để phát triển công nghiệp điện tử và chế tạo, phát triển du lịch kết hợp nghỉ dưỡng và chữa bệnh (gắn với phát huy giá trị của nước khoáng nóng Thanh Thủy). Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cần huy động ở mức cao, dự kiến khoảng 500 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,5%;

- Thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- + Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

- + Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp đến từ các nền kinh tế phát triển: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- + Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà

đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

+ Phát huy vai trò và đổi mới hoạt động của Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Phú Thọ so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Phú Thọ ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Đẩy mạnh việc xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các nguồn thu. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng. Huy động các nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, đón làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid - 19; Kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Phú Thọ xa quê, của các kiều bào.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ. Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất. Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

### ***3.3.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư***

- Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các công trình, dự án. Thường xuyên chú trọng thực hiện các giải pháp bảo đảm tiến độ đầu tư. Thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực ngoài nhà nước để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công - tư (PPP).

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

#### **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ**

##### **1. Nhiệm vụ:**

###### **1.1. Nhiệm vụ chung:**

a. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng chương trình phát triển đô thị cụ thể với các điểm đô thị trong phạm vi quản lý, lồng ghép với các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn để đảm bảo mạng lưới đô thị toàn tỉnh phát triển bền vững.

b. Đảm bảo quá trình đô thị hóa và phát triển gắn với tăng trưởng kinh tế của mỗi địa phương.

c. Phát triển nhà ở: Triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở cho giai đoạn 5 năm và hàng năm để cụ thể hoá Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

d. Cải tạo chỉnh trang và nâng cấp đô thị: Triển khai tổ chức lập và thực hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đối với các đô thị hiện hữu. Rà soát các quy hoạch đã có để lập điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

e. Quản lý phát triển đô thị mới và khu vực phát triển đô thị:

- Các đô thị phát triển mới theo dự kiến phải tuân thủ Chương trình phát triển đô thị tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế phát triển của mỗi địa phương, các quy định pháp luật về việc phát triển đô thị mới.

- Các khu vực phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị theo từng giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Các khu vực phát triển đô thị phải đảm bảo hình thái kiến trúc cảnh quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội của mỗi địa phương và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái, đất nông nghiệp và rừng.

- Rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các khu vực phát triển đô thị.

f. Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Về giao thông: Phát triển hệ thống giao thông đô thị hiện đại, đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch đô thị; Sử dụng khoa học công nghệ và các phương tiện hiện đại trong quản lý, tổ chức giao thông. Khuyến khích nghiên cứu và phát triển các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch, thân thiện với môi trường. Tiếp tục đầu tư xây dựng các trục giao thông đối ngoại cho các đô thị để kết nối với các trục đường cao tốc (cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cao tốc Bắc - Nam), các tuyến Quốc lộ và kết nối giữa các đô thị vệ tinh với đô thị trung tâm của tỉnh (thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ).

- Về cấp nước: Xây dựng giải pháp cấp nước liên vùng. Hạn chế việc khai thác nước ngầm, xây dựng giải pháp cấp nước từ nguồn nước mặt. Bảo vệ nguồn nước ngầm, nước mặt.

- Về thoát nước: Nghiên cứu, lập quy hoạch thoát nước tổng thể địa bàn toàn tỉnh, chuẩn hóa cao độ thoát nước tại các đô thị. Tăng cường phục hồi, cải tạo lại lòng hồ, kênh mương,... trong đô thị tạo cảnh quan môi trường sinh thái bền vững.

- Quản lý chất thải rắn: Nâng cao hiệu quả công tác thu gom, phân loại chất thải rắn tại các đô thị, áp dụng công nghệ hiện đại trong thu gom và xử lý chất thải rắn. rà soát, xây dựng lộ trình đóng cửa những bãi rác hiện hữu không đảm bảo về mặt môi trường.

- Về cấp điện, chiếu sáng: Khuyến khích sử dụng nguồn năng lượng mới và năng lượng sạch. Xã hội hóa chiếu sáng đô thị, khuyến khích đa dạng hóa các thành phần kinh tế tham gia phát triển chiếu sáng đô thị.

- Về thông tin truyền thông: Đẩy mạnh phát triển chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, đảm bảo hạ tầng phục vụ chuyển đổi số. Triển khai kế hoạch ngầm hóa cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ, đảm bảo đến năm 2025 đạt 40% số tuyến phố trên địa bàn tỉnh.

- Về cây xanh đô thị, bảo vệ môi trường cảnh quan: bảo vệ và duy trì không gian cây xanh, mặt nước và giá trị cảnh quan thiên nhiên đặc thù của mỗi đô thị ở mỗi địa phương. Bảo tồn, phát triển không gian công cộng gắn với công trình nghệ thuật, công trình kiến trúc di sản, danh lam thắng cảnh tạo điểm nhấn cảnh quan đô thị. Lựa chọn cây trồng phù hợp với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương, tính chất và chức năng đô thị để tạo nét đặc trưng riêng cho từng địa phương và từng đô thị.

## **1.2. Đối với các cấp đô thị**

### **1.2.1. Thành phố Việt Trì**

#### *a. Tính chất:*

- Thành phố Việt Trì là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, công nghiệp, du lịch của tỉnh Phú Thọ và là trung tâm vùng;

- Là thành phố lễ hội về với cội nguồn của dân tộc Việt Nam;



- Là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ;

- Có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên tỉnh,

- Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

*b. Quy mô dân số năm 2023:*

Dân số theo niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023 là: 222,13 nghìn người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thành là: 165,0 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Dân số khu vực ngoại thành: 57,2 nghìn người.

*c. Chương trình phát triển đô thị*

Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyên hàng hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng), các khu di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng. Tập trung đầu tư phát triển các khu vực có ưu thế vượt trội để hình thành các trung tâm trung chuyên hàng hóa cấp vùng, các khu du lịch chất lượng cao, các trung tâm thương mại dịch vụ,... cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh để đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục thực hiện ba khâu đột phá về tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ và xây dựng đô thị văn minh, hiện đại; nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, đảm bảo an sinh xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng Việt Trì sớm trở thành Thành phố Lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam theo định hướng, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hướng đến xây dựng thành thành phố không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong Tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ và chuyển tiếp của vùng miền núi phía Bắc.

Từng bước phát triển các đô thị vệ tinh quy mô nhỏ, phát triển du lịch có chọn lọc gắn với bảo tồn thiên nhiên, phát triển thương mại dịch vụ.

Đến năm 2030, xác định mục tiêu phát triển đô thị thành phố theo hướng hoàn thiện, củng cố các chỉ tiêu của đô thị loại I và thực hiện đầu tư phát triển trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam.

Một số nội dung định hướng cơ bản như sau:

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội phù hợp với mục tiêu, định hướng tại Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển thành phố Việt Trì trở thành Thành phố lễ hội về với Cội nguồn dân tộc Việt Nam.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Việt Trì theo hướng hoàn thiện, củng cố và nâng cao các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn quy định của đô thị loại I. Những nhiệm vụ đề ra:

- Về quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng:

+ Hình thành và phát triển không gian lễ hội phù hợp với định hướng quy hoạch chung: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng – Trung tâm thành phố Việt Trì - Khu du lịch Bến Gót, Bạch Hạc. Phát triển các không gian hoạt động cho các lễ hội truyền thống của các xã phường, các khu dân cư.

+ Rà soát các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phân khu, các quy hoạch chi tiết đã triển khai trên địa bàn, nghiên cứu điều chỉnh quy mô, hướng tuyến đồng thời bổ sung các tuyến đường cấp đô thị đảm bảo sự liên hệ thông suốt trên toàn mạng lưới.

+ Lập và Phê duyệt chương trình phát triển đô thị thành phố Việt Trì đến năm 2040; Triển khai đầu tư xây dựng hiệu quả theo Chương trình phát triển đô thị được duyệt.

+ Về phát triển các đô thị trực thuộc: Triển khai đầu tư xây dựng và nâng cấp 2 xã lên phường gồm: Trung Vương Lô và Phượng Lâu.

+ Thực hiện các dự án về nhà ở và tiến hành xây dựng các khu đô thị mới theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Tăng cường sự phối hợp, tạo sự thống nhất đồng bộ, liên ngành trong việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa cho phát triển du lịch; gắn các hoạt động lễ hội với hoạt động dịch vụ, du lịch.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị. Sắp xếp, bố trí không gian đô thị phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định hướng, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố đảm bảo sự phát triển tổng thể và đồng bộ.

- Về cơ sở hạ tầng xã hội:

+ Nhà ở: Tiếp tục Thực hiện theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn đến năm 2030 được phê duyệt. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho sinh viên, nhà ở cho công nhân tại các khu – cụm công nghiệp, tạo điều kiện thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở theo dự án, hình thành các khu ở, khu đô thị mới đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật.

+ Y tế: Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ trở thành bệnh viện hạng đặc biệt và đảm nhiệm chức năng vùng; xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu tỉnh Phú Thọ đảm nhiệm chức năng vùng. Xây dựng bệnh viện Tim mạch, Bệnh viện Lão khoa và Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình. Tiếp tục triển khai đề án Bệnh viện vệ tinh theo quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ định hướng

đến năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ. Đầu tư xây dựng và nâng cấp các trung tâm y tế dự phòng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế; riêng Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp Vùng. Hoàn thiện, đưa Phú Thọ thành trung tâm y tế kỹ thuật chuyên sâu của vùng trung du và miền núi phía Bắc; Nâng cấp Trường cao đẳng Y tế Phú Thọ thành trường Đại học Y Phú Thọ; Hoàn thiện hệ thống trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia tại các xã, phường.

+ Giáo dục: Cải tạo nâng cấp các cơ sở giáo dục hiện có; Tập trung đầu tư và tăng cường cơ sở vật chất trường học các cấp; mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp; tạo chuyên biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng, gắn đào tạo với sử dụng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý. Tập trung đầu tư xây dựng và từng bước hiện đại hoá thiết bị dạy học trường Đại học Hùng Vương đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

+ Văn hóa – TDTT:

○ Đầu tư, khai thác giá trị Khu du lịch Quốc gia Đền Hùng để phát triển du lịch; Tiếp tục hoàn thiện trục không gian lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam từ Đền Hùng đến ngã ba Bạch Hạc; Khu trung tâm lễ hội các khu vực

○ Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thành phố; Phát huy công năng sử dụng của các công trình thuộc quần thể Trung tâm thể dục thể thao tỉnh, Nhà văn hóa tỉnh, Bảo tàng, Trung tâm văn hóa thể thao thành phố, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa các khu dân cư.

○ Nâng cấp các công trình văn hóa, TDTT trên địa bàn; Thực hiện trên 85% số xã, phường xây dựng các điểm tập luyện TDTT.

+ Thương mại, dịch vụ, du lịch:

○ Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển các điểm du lịch trên địa bàn thành phố, nâng cao chất lượng dịch vụ (đặc biệt là dịch vụ gắn với các hoạt động lễ hội); tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng mới các siêu thị, các khu trung tâm dịch vụ công cộng, phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn,....

○ Khu hỗn hợp ven sông: đô thị mới phía Nam Việt Trì - Bến Gót; Khu hỗn hợp đô thị mới cửa ngõ phía Tây Nam Việt Trì - Thụy Vân; Khu đô thị mới phía Đông Nam Việt Trì - Trung Vương. Cải tạo, nâng cấp các chợ hiện có;

- Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

+ Giao thông vận tải:

○ Hoàn thành thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường QL32C đoạn tránh thành phố Việt Trì; thi công hoàn thiện tuyến đường Trường Chinh kết nối đến đường Âu Cơ. Các khu vực phát triển đô thị mới đầu tư

xây dựng hệ thống bãi đỗ xe đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Duy trì và tuyên truyền để phát triển hoạt động vận tải công cộng trong cộng đồng (xe buýt thành phố), phát triển nhanh các loại hình xe điện phục vụ khách du lịch lễ hội;

- Tiếp tục cải tạo và nâng cấp các tuyến đường hiện hữu trong đô thị như: các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu và các tuyến đường khu vực đô thị; Xây dựng tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai; Cải tạo mở rộng đường ven kênh Đông Nam; Xây mới đường ven trục tiêu Thụy Vân – Tân Xuân; đầu tư xây dựng các tuyến đường theo đồ án QHC thành phố Việt Trì (tuyến nối từ KCN Thụy Vân đi tuyến số 2 Đền Hùng, tuyến nối từ đường Trường Chinh qua Kim Đức nối lên Phù Ninh, đường Ngọc Hoa,...)

- Cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang các tuyến đường nội bộ trong các khu dân cư;

- Quan tâm khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bên bãi phục vụ khai thác các tuyến du lịch trên sông Hồng, sông Lô và sông Đà.

+ Cấp nước: Nâng cao hiệu quả cấp nước và tiêu chuẩn cấp nước; Tăng cường các biện pháp đảm bảo cung cấp nước sạch và nâng cao chất lượng nước phục vụ đô thị. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 cấp nước cho 100% dân cư đô thị với tiêu chuẩn cấp nước trên 120l/người.ngđ.

+ Thoát nước:

- Hệ thống kênh tiêu thoát nước giải quyết tình trạng ngập cục bộ của thành phố. Hoàn thiện hệ thống cống thu gom nước thải sinh hoạt đô thị, đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

- Tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước. Trước mắt, triển khai đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường khu vực nội thành, sau đó đến các tuyến đường ngoại thành. Phấn đấu đầu tư xây dựng đến năm 2030 có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh: thoát thải sinh hoạt và thoát nước mặt riêng biệt; Đầu tư mở rộng mạng lưới thoát nước cho khu vực các xã ngoại thành.

+ Cấp điện – chiếu sáng đô thị:

- Nâng cấp, xây dựng mạng lưới điện theo định hướng chung của ngành điện. Tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng lưới điện cho các cụm dân cư, các cụm công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt. Từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới điện theo hướng hiện đại, ngầm hóa hệ thống lưới điện trong khu vực thành phố;

- Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống đèn chiếu sáng đường phố, các khu công cộng, khu thể thao vui chơi giải trí, khu thương mại dịch vụ; Thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển các hệ thống chiếu sáng mỹ thuật đường phố để quảng bá hình ảnh lễ hội;

- Tăng cường triển khai đầu tư xây dựng chiếu sáng ngõ xóm tại các khu ở và khu dân cư từ các nguồn vốn xã hội hóa;
- Xây dựng hệ thống điều khiển chiếu sáng tập trung cho toàn thành phố, ưu tiên thiết bị và công nghệ tiết kiệm điện. Phát triển hệ thống chiếu sáng mỹ thuật tại các công trình văn hóa lịch sử và các công trình công cộng.

+ Cây xanh cảnh quan đô thị:

- Hoàn thiện xây dựng công viên Văn Lang theo Quy hoạch chi tiết đã duyệt; Xây dựng mới công viên cảnh quan khu vực ven sông Hồng; Cải tạo và nâng cấp các công viên, vườn hoa hiện hữu; Tăng cường trồng thêm cây xanh tại các tuyến phố và các khu cây xanh tập trung để làm thay đổi về cảnh quan kiến trúc đô thị.
- Phát triển không gian công cộng tạo kiến trúc cảnh quan của thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc.
- Xây dựng các dự án công viên cây xanh theo các quy hoạch mới.

+ Xử lý CTR, nghĩa trang:

- Hoàn thành đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Trạm Thán, huyện Phù Ninh; Hoàn thiện hệ thống thu gom vận chuyển CTR về nhà máy xử lý rác thải.
- Xây dựng mới nhà tang lễ thành phố tại phường Vân Phú;
- Quy hoạch nghĩa trang mở rộng nghĩa trang thành phố, Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung tại địa bàn xã Kim Đức.
- Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng trên các tuyến, điểm du lịch.
- Từng bước triển khai thực hiện dự án di dời các nhà máy, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi địa bàn thành phố.

- Tiếp tục huy động vốn từ các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân và sử dụng hiệu quả từ các nguồn vốn đó để thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị.

**Bảng 22. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của Thành phố Việt Trì theo tiêu chuẩn đô thị loại I**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	11.149,0		15.000	>15.000	Mở rộng ranh giới đô thị (Tiêu chuẩn diện tích)

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
							<i>đơn vị hành chính Thành phố trực thuộc tỉnh từ 15.000ha trở lên)</i>
*	Diện tích đất nội thị	ha	4.025,0			4.025,0	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	5389,9			6664,6	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>						
1	Quy mô dân số						
1.1	Quy mô dân số toàn đô thị	Nghìn người	220,311	300-1000		380,0	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
1.2	Dân số khu vực nội thị	Nghìn người	165,262	120-500		290,0	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.992	1.000-3.000		3.408	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
							xây dựng
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	người/km <sup>2</sup>	4.106	5.000-12.000		7.205	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>						
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	38,50	28 - 32		50	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>						
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,20	8-10		≥8	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,60	16-24		≥16	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	95-100		100	Duy trì, nâng cao chất lượng và thẩm mỹ
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn	%	100	95-100		100	Duy trì, nâng cao chất lượng và thẩm mỹ

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại I)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	nước hợp vệ sinh						
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	90-100		100	Duy trì, nâng cao hiệu quả công tác thu gom, xử lý
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,78	10-15		≥10	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đến năm 2040;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại I cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND Thành phố Việt Trì triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 16.709,0 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 2.546,7 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 14.162,3 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).



## **1.2.2. Thị xã Phú Thọ**

### *a. Tính chất – chức năng:*

Là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, CN-TTCN, TM-DV vùng phía Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào lợi thế của Thị xã Phú Thọ và các yêu cầu phát triển của vùng phía Tây và Tây Bắc của tỉnh Phú Thọ và vùng Tây Bắc của đất nước, các chức năng chủ yếu của Thị xã Phú Thọ như sau:

#### *(1). Chức năng trung tâm đào tạo*

- Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao có trình độ chuyên môn, theo hướng ưu tiên các ngành nghề phục vụ cho thị xã, cho tỉnh và vùng (chủ yếu thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế,...);

- Đào tạo cán bộ phục vụ các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách các dân tộc cho tỉnh và vùng;

- Đào tạo cán bộ chuyển giao công nghệ cho tỉnh và vùng.

#### *(2). Chức năng trung tâm khoa học - công nghệ:*

- Trung tâm về công nghệ sinh học, lai tạo, sản xuất giống cây con có năng suất, chất lượng cao;

- Trung tâm công nghệ thông tin;

- Trung tâm về chuyển giao công nghệ.

#### *(3). Chức năng trung tâm dịch vụ của tỉnh và vùng:*

- Trung tâm thương mại, bán buôn, bán lẻ;

- Trung tâm dịch vụ vận tải;

- Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, chữa bệnh;

- Các dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu của nhân dân trong tỉnh, vùng;

- Nghiên cứu về y tế dự phòng, điều dưỡng, dinh dưỡng, mô hình bệnh tật của tỉnh, vùng,...

- Trung tâm tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại; tổ chức thi đấu thể thao; huấn luyện, đào tạo vận động viên cho tỉnh.

#### *(4). Chức năng trung tâm của tỉnh về một số ngành công nghiệp:*

- Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch,...

- Công nghiệp phục vụ nông lâm nghiệp (chế biến nông lâm sản, cơ khí nông lâm nghiệp, thiết bị bảo quản,...);

- Công nghiệp phụ trợ,...

### *b. Quy mô dân số:*

Dân số theo niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023 là 73,36 nghìn người, trong đó:

+ Dân số khu vực nội thành là: 26,83 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Dân số khu vực ngoại thành: 46,53 nghìn người.

*c. Chương trình phát triển đô thị:*

\* Lộ trình phát triển đô thị:

- Năm 2024-2025: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị xã Phú Thọ đến năm 2040; Lập chương trình phát triển đô thị thị xã đến năm 2040; Lập chương trình phát triển đô thị đối với các xã Thanh Minh, xã Văn Lung để định hướng đầu tư xây dựng nâng cấp trở thành phường; Lập, phê duyệt, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan cho tổng thể đô thị; Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị cho từng khu vực cụ thể. Quản lý xây dựng đô thị theo quy chế đã được phê duyệt.

- Từ 2025-2028: Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Phú Thọ theo hướng hoàn thiện các chức năng của đô thị loại II, là đô thị vệ tinh hỗ trợ cho thành phố Việt Trì.

- Từ 2029-2030: Triển khai lập đề án phân loại đô thị đề nghị công nhận thị xã Phú Thọ là đô thị loại II trong năm 2030.

\* Về phát triển cơ sở hạ tầng xã hội:

- Xây dựng Trung tâm hành chính chính trị mới;

- Phát triển các trung tâm dịch vụ thương mại: Xây dựng Tháp Phú Thọ (tổ hợp thương mại, tài chính văn phòng cao tầng); Xây dựng Khu hỗn hợp dịch vụ thể dục thể thao; Dự án Gallery, không gian trưng bày nghệ thuật; Xây dựng Quảng trường nhạc nước; Xây dựng Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo; Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ Ga đường sắt; Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ Cảng,...

- Nhà ở: Mở rộng các khu dân cư tại các khu trung tâm: Xã Văn Lung, xã Thanh Minh, xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch đồng thời tiến hành cải tạo chỉnh trang các khu dân cư đô thị hiện hữu. Phát triển các dự nhà ở công nhân tại KCN Phú Hà và các cụm CN trên địa bàn. Triển khai các dự án phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030 (Xây dựng Khu nhà ở, biệt thự sinh thái gắn với mặt nước hồ công viên trung tâm với dịch vụ cao cấp ở phía Tây Bắc công viên; Dự án Khu phố đi bộ, Trung tâm thương mại - dịch vụ,...);

- Thương mại, dịch vụ, du lịch: Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn 2; Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Phú Hà. Đầu tư xây dựng và phát triển cụm công nghiệp làng nghề tại xã Thanh Minh".

- Dự án xây mới Trường THPT mới; Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị đáp ứng yêu cầu dạy và học cho các trường học trên địa bàn;

- Cải tạo, nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên;

- Cải tạo, sửa chữa Trung tâm thể dục thể thao thị xã Phú Thọ;

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

\* Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông vận tải:

+ Xây dựng tuyến đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ, hoàn thiện nút kết nối giữa với đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai.

+ Xây dựng cầu Tình Cương và đường kết nối QL.32C, QL.2D với trung tâm thị xã Phú Thọ.

+ Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến ĐT.320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba).

+ Tuyến đường vành đai phía Bắc thị xã Phú Thọ (kết nối quốc lộ 2 – đường Hồ Chí Minh - ĐT.320C - QL.2D - Cụm công nghiệp Nam Thanh Ba); Xây dựng cầu vượt qua đường Hồ Chí Minh; Cải tạo, nâng cấp các tuyến trục kết nối từ QL2 vào trung tâm thị xã, các tuyến đường tỉnh qua địa bàn.

+ Tiếp tục thực hiện các dự án cải tạo các tuyến trục chính, tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội thị.

- Cấp nước:

+ Tăng cường các biện pháp đảm bảo cung cấp nước sạch và nâng cao chất lượng nước phục vụ đô thị. mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 115l/người/ngày.đêm.

- Thoát nước:

+ Tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước và thu gom rác thải trong khu vực nội thị thị xã. Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng hệ thống công thoát nước tại các tuyến phố chính khu vực nội thị.

+ Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và thoát nước mặt riêng biệt, xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho địa bàn khu vực nội thị;

+ Đầu tư mở rộng mạng lưới thoát nước cho khu vực các xã ngoại thị.

- Cấp điện – chiếu sáng đô thị: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường phố chính đạt 100% và các tuyến đường của ngõ vào thị xã cũng như các tăng tỷ lệ các ngõ phố được chiếu sáng đạt trên 80%.

- Cây xanh cảnh quan đô thị: Xây dựng, cải tạo và nâng cấp các công viên, vườn hoa.

- Xử lý CTR, nghĩa trang:

+ Quy hoạch hệ thống nghĩa trang tại các xã và nghĩa trang nhân dân thị xã phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển, đúng quy trình, đảm bảo vệ sinh và thuận lợi cho nhu cầu và phong tục tín ngưỡng của nhân dân.

+ Tập trung thu gom chất thải rắn, mở rộng địa bàn thu gom ra các xã ven nội thị, xây dựng các điểm thu gom tập trung tại các xã ngoại thị để tập trung thu gom đưa về trạm xử lý, phân đấu thu gom 100 % lượng chất thải rắn trong khu vực nội thị.

**Bảng 23. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của Thị xã Phú Thọ theo tiêu chuẩn đô thị loại II**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại II)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	6.520,2		15.000	6.520,2	
*	Diện tích đất nội thị	ha	1.020,4			1.020,4	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	2299,6			3674,5	Phân đấu theo mục tiêu đồ án Quy hoạch chung xây dựng
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>						
1	Quy mô dân số						
1.1	Quy mô dân số toàn đô thị	Nghìn người	73,359	120-500		82,0	Phân đấu theo mục tiêu đồ án Quy hoạch chung xây dựng
1.2	Dân số khu vực nội thị	Nghìn người	26,832	60-200		44,0	Phân đấu theo mục tiêu đồ án Quy

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại II)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
							hoạch chung xây dựng
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.125	900-2.000		1.227	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	người/km <sup>2</sup>	4.266	4.000-10.000		4.312	Phân đầu theo mục tiêu đề án Quy hoạch chung xây dựng
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>						
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	33,44	28 - 32		48,2	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>						
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	14,69	6-8		≥15	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	19,45	15-22		≥20	
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	95-100		100	Duy trì, nâng cao chất lượng và thẩm mỹ
4	Tỷ lệ dân số	%	100	95-100		100	Duy trì,

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại II)	19/VBHN-VPQH (thành phố trực thuộc tỉnh)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh						nâng cao chất lượng và thẩm mỹ
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	80	90-100		100	Duy trì, nâng cao hiệu quả công tác thu gom, xử lý
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	23,56	7-10		≥25	Phát đầu vượt chỉ tiêu, nâng cao chất lượng về không gian cảnh quan.

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ đến năm 2040;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại II cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND thị xã Phú Thọ triển khai lập, phê duyệt

*Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.*

*\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:*

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 9.224,4 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 1.416,1 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 7.808,3 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

### **1.2.3. Các đô thị loại V hiện hữu:**

#### **a. Thị trấn Thanh Sơn – huyện Thanh Sơn:**

\* **Tính chất:** Là trung tâm hành chính, văn hoá-xã hội, Công nghiệp-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện. Đô thị đóng vai trò trung tâm vùng Tây Nam tỉnh Phú Thọ.

\* **Cơ cấu kinh tế:** Nông lâm nghiệp, công nghiệp-TTCN, dịch vụ thương mại và du lịch.

**\* Động lực phát triển đô thị:**

- Khu trung tâm hành chính.
- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.
- Thuận lợi về giao thông đường bộ.
- Tiềm năng phát triển du lịch.
- Tiềm năng phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Sản xuất chế biến chè xuất khẩu; Khai thác sản xuất vật liệu XD và chế biến nông lâm sản, khoáng sản,...

**\* Quy mô đô thị:**

- **Dân số đô thị:**

+ Năm 2023: 18,55 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 36,94 nghìn người.

- Diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị: 1.208,4 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Sơn, xác định đề xuất phạm vi ranh giới mở rộng đô thị phù hợp với mục tiêu phát triển.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thanh Sơn mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Thanh Sơn tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Cải tạo, mở rộng tuyến QL.32 và đoạn tuyến TL316 theo định hướng phát triển thành trục chính đô thị;

- Xây dựng mới trục không gian ven sông Búra; Nâng cấp các tuyến đường trục chính đô thị;

- Các dự án khu dân cư đô thị mới và các khu nhà ở tái định cư theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025:

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị (Nhà tang lễ, các công trình y tế, văn hoá, cải tạo nâng cấp các công trình giáo dục,...).

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 24. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Thanh Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.208,4		1.208,4	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	416,1		809,32	Phấn đấu theo đề án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		18,548	30-100	27,6	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.789	600-1.400	2.284	Chỉ tiêu theo đề án quy



						hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	4.457	2.000-6.000	3.410	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	35,50	28 - 32	40	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,53	5-6	≥5	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	6,69	12-17	≥12	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	85,0	90-95	≥95	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	90-95	≥95	Phần đầu vượt chỉ tiêu (theo đô thị mở rộng)
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,23	6-8	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, đến năm 2035;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Thanh Sơn triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho đô thị mở rộng và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* **Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:**

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.628,7 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 252,9 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.375,8 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### **b. Thị trấn Phong Châu – huyện Phù Ninh:**

\* **Tính chất:** Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính - chính trị, văn hoá - xã hội, công nghiệp - TTCN, thương mại và dịch vụ của huyện

\* **Cơ cấu kinh tế trên địa bàn:** Kinh tế Nông, lâm nghiệp - Công nghiệp, TTCN-thương mại, dịch vụ.

#### **\* Động lực phát triển đô thị:**

+ Thuận lợi giao thông đường bộ (QL2), đường cao tốc Hà Nội Lào Cai (nút giao IC8).

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Sản xuất giấy, sản phẩm sau bột giấy; Khai thác sản xuất vật liệu XD và chế biến nông lâm sản, khoáng sản.

+ Các cơ sở kinh tế chính: Nhà máy giấy Bãi Bằng.

#### **\* Quy mô dân số đô thị**

+ Năm 2023: 19,89 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 35,0 nghìn dân.

- Diện tích thị trấn Phong Châu hiện trạng 922,7Ha; Diện tích quy hoạch thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận khoảng (theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Châu và

các vùng phụ cận huyện Phù Ninh đến năm 2030, tỷ lệ 1/5000) là 5.322 Ha gồm có diện tích tự nhiên của thị trấn Phong Châu, toàn bộ các xã Bình Phú, An Đạo, Phù Ninh và một phần diện tích của các xã Phú Lộc, Phú Nham, Tiên Du. Diện tích mở rộng đô thị đến năm 2030 đề xuất khoảng 1.400-1500ha.

**\* Lộ trình phát triển đô thị:**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận huyện Phù Ninh, xác định đề xuất phạm vi ranh giới mở rộng đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch chung.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phong Châu mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt trong đó ưu tiên đầu tư để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Phù Ninh tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phân đầu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư**

- Đầu tư xây dựng các khu nhà ở đô thị, khu dân cư mới: Khu trung tâm mới huyện Phù Ninh; Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh; Khu nhà ở đô thị đồng Trầm Quan, khu 6 thị trấn Phong Châu; Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng sân Golf Phù Ninh; các khu tái định cư phục vụ các dự án; các khu nhà ở đô thị, các khu dân cư nông thôn khác trên địa bàn.

- Giao thông: Xây dựng cầu mới kết nối tỉnh Vĩnh Phúc (cầu Như Thụy); Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường; Nâng cấp, cải tạo đường QL.2, xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Phong Châu. Xây mới, cải tạo nâng cấp các tuyến đường kết nối đối ngoại của đô thị và các đường chính đô thị khác.

- Y tế: Nâng cấp, cải tạo trung tâm y tế huyện; xây dựng mới trung tâm điều dưỡng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (khoảng 5ha).

- Thông tin liên lạc: Đầu tư xây dựng 01 tổng đài vệ tinh và hệ thống cáp quang tại các khu vực phát triển mới.

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang: Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (các trạm XLNT cụm CN do nhà nước quản lý); Cải tạo nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý CTR của thị trấn hiện nay; Quy hoạch khu nghĩa trang tập trung thị trấn Phong Châu.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 25. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Phong Châu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	922,7		1.208,4	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	553,62		809,32	Phân đầu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		19,896	30-100	35	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.156	600-1.400	2.284	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.594	2.000-6.000	3.410	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	35,40	28 - 32	45	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	3,59	5-6	≥5	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,28	12-17	≥12	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	90-95	≥95	

4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	95	90-95	≥95	Phần đầu vượt chỉ tiêu (theo đô thị mở rộng)
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,82	6-8	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Phong Châu và các vùng phụ cận, huyện Phù Ninh, đến năm 2035;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Phù Ninh triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho đô thị mở rộng và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.692,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 264,1 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1428,0 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

**c. Thị trấn Đồng Xuân (hiện nay là thị trấn Thanh Ba) – huyện Thanh Ba:**

\* *Tính chất:* xã Đồng Xuân và thị trấn Thanh Ba sau sắp xếp sáp nhập thành thị trấn Đồng Xuân. Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá-xã hội, công nghiệp- TTCN, thương mại-dịch vụ của huyện;

\* *Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện:* Nền kinh tế nông, lâm nghiệp - công nghiệp, TTCN-Thương mại và dịch vụ du lịch. Hiện tại huyện có 2 nhà máy xi măng và các cơ sở chế biến chè.

\* *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị:* Mạng lưới giao thông chính qua đô thị gồm ĐT.314C chạy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc; tuyến ĐT.314, ĐT.314B chạy qua theo hướng Đông Bắc-Tây Nam.

\* *Động lực phát triển đô thị:*

+ Thuận lợi giao thông.

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Khai thác sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản.

\* *Quy mô đô thị*

Quy mô dân số đô thị (Tính theo định hướng quy hoạch mở rộng ranh giới thị trấn Thanh Ba sang toàn bộ xã Đồng Xuân và một phần diện tích của các xã, Đông Lĩnh, Quảng Yên, Hoàng Cương):

+ Năm 2023: 9,76 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 40 nghìn dân (theo định hướng quy hoạch vùng huyện Thanh Ba đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050).

- Diện tích tự nhiên thị trấn hiện nay 485,5ha; Diện tích mở rộng đô thị theo định hướng quy hoạch chung khoảng 1.400-1.500 ha.

\* *Lộ trình phát triển đô thị*

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Ba và các vùng phụ cận huyện Thanh Ba, xác định đề xuất phạm vi ranh giới mở rộng đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch chung.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thanh Ba mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt trong đó ưu tiên đầu tư để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Thanh Ba tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Phát triển mạng lưới giao thông chính: Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi ĐT.314B và ĐT.314 với khu vực phía nam của huyện (giai đoạn 1); Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba; Tuyến đường kết nối từ trung tâm huyện đi cụm công nghiệp Bãi Ba qua ĐT.314 với nút giao IC9 Cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Mở mới đường vành đai thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba; Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông; các tuyến đường kết nối liên vùng khác.

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước Thanh Ba tại xã Mạn Lạn lên 32.000 m<sup>3</sup>/ng.đ

- Xây mới TBA 110KV Thanh Ba, các trạm biến áp mới theo định hướng quy hoạch; Cải tạo xây mới mạng lưới trung áp; Cải tạo mạng lưới hạ áp.

- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 26. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Đồng Xuân đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.027,6		1400	Mở rộng đô thị theo định hướng quy hoạch chung
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	466,8		810	Phấn đấu theo đề án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,761	30-100	40,0	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.011	600-1.400	2.857	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính	người/	2.792	2.000-		Chỉ tiêu theo

	trên diện tích đất xây dựng đô thị	km <sup>2</sup>		6.000	4.938	đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>VỀ hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,80	28 - 32	42	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>VỀ hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,15	5-6	≥5	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,95	12-17	≥12	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	90-95	≥95	Phấn đấu vượt chỉ tiêu (theo đô thị mở rộng)
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,39	6-8	≥6	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;



- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Thanh Ba và các vùng phụ cận, huyện Thanh Ba, đến năm 2035;

\* **Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:**

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.630,6 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 253,6 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.377,0 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### **d. Thị trấn Thanh Thủy – huyện Thanh Thủy:**

\* **Tính chất đô thị:** Là trung tâm huyện lỵ huyện Thanh Thủy, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng.

\* **Cơ cấu kinh tế của huyện:** Nông lâm, ngư nghiệp - Công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

\* **Động lực phát triển đô thị:**

- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng.

- Khu cơ quan hành chính.

- Khu Du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng.

\* **Quy mô đô thị:**

- Quy mô dân số

+ Năm 2023: 7,39 nghìn người.

+ Đến năm 2030 khoảng: 19,36 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn sau khi mở rộng sáp nhập với xã Tân Phương: 1.666,9 ha

\* **Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Thủy hiện trạng và đề xuất nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch xã Tân Phương (nếu cần) để đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật và đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội cho đô thị Thanh Thủy mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thanh Thủy mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Thanh Thủy tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phân đầu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Xây dựng hệ thống hạ tầng có sở nhằm thu hút các nhà đầu tư, triển khai các quy hoạch chi tiết và xây dựng các khu du lịch dịch vụ.

- Cải tạo và xây dựng hệ thống thu gom rác thải, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, cải tạo mở rộng nghĩa trang tập trung của đô thị.

- Các dự án khu dân cư đô thị mới và các khu nhà ở tái định cư theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025:

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị, các công trình điểm nhấn của đô thị.

- Xây dựng khu quảng trường, trung tâm văn hóa thể dục thể thao khu phát triển mới.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

- Mở rộng tuyến đường TL 317G theo định hướng quy hoạch giao thông của Tỉnh.

**Bảng 27. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Thanh Thủy đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	955,0		1.666,9	Mở rộng ranh giới đô thị (sáp nhập thêm xã Tân Phương)
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	313,4		767,2	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		7,390	30-100	12,5	Chỉ tiêu theo đề án quy

						hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.127	600-1.400	750	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.358	2.000-6.000	1.629	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	29,50	28 - 32	38	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,84	5-6	≥6	Theo đô thị mở rộng.
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	9,93	12-17	≥12	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	47	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	90-95	≥95	Phần đầu vượt chỉ tiêu (theo đô thị mở rộng)
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	3,09	6-8	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy, đến năm 2035; Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Phương, huyện Thanh Thủy giai đoạn 2021- 2030;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Thanh Thủy triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* **Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến:**

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.544,5 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 240,3 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.304,2 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### ***e. Thị trấn Đoan Hùng - huyện Đoan Hùng***

\* **Tính chất:** Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội, CN-TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.

\* **Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện:** Nông lâm nghiệp-công nghiệp, TTCN- thương mại, dịch vụ.

\* **Động lực phát triển đô thị:**

+ Thuận lợi giao thông (QL.2, QL.70), cửa ngõ phía Tây Bắc giao lưu với tỉnh Yên Bái và tỉnh Phú Thọ.

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Các cụm CN, TTCN

+ Phát triển kinh tế nông nghiệp như: Chế biến chè chất lượng cao, chế biến nông lâm thủy sản.

- Dân số đô thị

+ Năm 2023: 8,34 nghìn người.

+ Đến năm 2030 khoảng: 24,27 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn sau khi mở rộng sáp nhập với xã Sóc Đăng: 1.168,4 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị:**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đuan Hùng mở rộng gồm thị trấn Đuan Hùng hiện trạng và xã Sóc Đăng để đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật và đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội cho đô thị Đuan Hùng mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Đuan Hùng mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Đuan Hùng tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Xây dựng mới trục không gian chính đô thị: Tuyến đường có mặt cắt ngang rộng 35,5m tạo động lực phát triển khu vực phía Nam và phía Bắc (gắn với định hướng hình thành trung tâm hành chính mới của huyện).

- Đầu tư xây dựng các dự án, công trình trọng điểm của Huyện như:

+ Quảng trường và trung tâm hội nghị huyện Đuan Hùng;

+ Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang một số tuyến đường nội thị thị trấn;

+ Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội; hệ thống công viên cây xanh phục vụ đô thị;

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và khu xử lý nước thải thị trấn;

+ Gia cố mái sông Cháy đoạn chảy qua thị trấn, Ngòi Tể.

+ Các dự án khu đô thị mới và khu nhà ở tái định cư đã được phê duyệt.

**Bảng 28. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Đuan Hùng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	512,1		1168,4	Mở rộng ranh giới (sáp nhập thêm xã Sóc Đăng)
*	Diện tích đất xây	ha	205,11		781,3	Phấn đấu

	dựng đô thị					theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		8,337	30-100	17,0	
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.628	600-1.400	1.455	
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	4.065	2.000-6.000	5.546	
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,20	28 - 32	40	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	6,5	5-6	≥6	Chỉ tiêu theo đô thị mở rộng
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,32	12-17	≥12	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	90	90-95	≥90	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	86	90-95	≥95	Phân đầu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,69	6-8	≥6	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)



- Khu vực phát triển du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng
- Phát triển kinh tế CN-TTCN, nông nghiệp, chế biến nông lâm sản.

*\* Quy mô dân số đô thị:*

+ Năm 2023: 9,55 nghìn người.

+ Đến năm 2030 khoảng: 23,98 nghìn người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 1.027,6 ha

*\* Lộ trình phát triển đô thị*

- Năm 2024 - 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hạ Hoà đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Hạ Hoà tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

*\* Các dự án ưu tiên đầu tư:*

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Mở rộng tuyến đường Ao Châu, Chu Văn An và các tuyến đường chính của thị trấn với quy mô mặt cắt 17,5 – 25,5m;

+ Xây dựng mới tuyến phố Hàn Thuyên, Trần Nhân Tông, cải tạo tuyến đường ven sông Hồng từ nhà văn hóa Khu 8 đến giáp xã Minh Hạc (vị trí này đã có kè sông), cải tạo xóa bỏ các lối đi dân sinh tự mở qua đường sắt;

+ Xây dựng hệ thống cống, kênh thoát nước mặt và tạo dựng cảnh quan các tuyến kênh, hồ và các công viên cây xanh từ Đài Tưởng niệm đi sau trường THPT Hạ Hòa, qua phố Cao Sơn đến xã Minh Hạc và đoạn dọc phố Tố Hữu;

+ Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và khu xử lý nước thải thị trấn;

+ Xây dựng trạm 110kV Hạ Hòa và nâng cấp bổ sung các trạm hạ áp phục vụ cho khu dân cư hiện trạng và khu đô thị mới;

Phát triển khu du lịch đô thị, văn hóa – thể thao và học viện golf Ao Châu;

- Các dự án khu đô thị, khu dân cư: Dự án khu nhà ở đô thị Đầm Phai; Khu nhà ở Nam Thị trấn Hạ Hòa và các khu tái định cư;

- Xây dựng Sân vận động huyện;

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị,...



**Bảng 29. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Hạ Hòa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.027,6		1.027,6	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	466,8		765,5	Phân đầu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,553	30-100	24,0	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.362	600-1.400	2.336	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.046	2.000-6.000	3.135	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,80	28 - 32	45	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,15	5-6	≥5	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,95	12-17	≥12	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100,0	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và	%	80	90-95	≥95	Phân đầu vượt chỉ tiêu

	được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh					
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	4,39	6-8	≥6	Phân đầu vượt chỉ tiêu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hoà đến năm 2030;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Hạ Hoà triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

*\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:*

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.541,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 239,8 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.301,3 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

### **g. Thị trấn Cẩm Khê – huyện Cẩm Khê**

- Thị trấn Cẩm Khê: Là thị trấn huyện lỵ huyện Cẩm Khê, nằm dọc theo QL32C đi Yên Bái

- Tính chất: Là trung tâm hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội, trung tâm CN -TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện: Kinh tế nông lâm, ngư nghiệp-TTCN-thương mại dịch vụ.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị:

+ Thị trấn Cẩm Khê có QL32C chạy qua theo hướng Đông Nam-Tây Bắc là trục chính đô thị và tuyến ĐT.313 chạy qua thị trấn theo hướng Đông Bắc-Tây Nam. Thị trấn Cẩm Khê đã có hệ thống cấp điện lưới quốc gia.

+ Thuận lợi giao thông đường bộ (Cao tốc Hà Nội – Lào Cai kết nối với QL.32C tại nút giao IC10, ĐT.313), đường thủy có sông Hồng chảy qua.

- Động lực phát triển đô thị:

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Khai thác sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản, khoáng sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

+ Các cơ sở kinh tế chính: Cụm công nghiệp phía Đông thị trấn đã có các doanh nghiệp đầu tư.

- Quy mô dân số đô thị:

- Dân số đô thị

+ Năm 2023: 19,07 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 38,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 1.779,1 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị:**

- Năm 2024 - 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hạ Hoà đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Hạ Hoà tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phân đầu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Cải tạo, mở rộng tuyến QL.32C và đoạn tuyến TL313 theo định hướng phát triển thành trục chính đô thị;

+ Xây dựng mới trục không gian chính đô thị: tuyến đường có mặt cắt ngang rộng 35m tạo động lực phát triển khu vực phân khu phía Nam của Khu Công nghiệp Cẩm Khê (gắn với định hướng hình thành trung tâm hành chính mới của huyện).

+ Nâng cấp tuyến đường Vực Câu với quy mô mặt cắt 25,5m tạo sự thuận lợi cho việc kết nối từ các tuyến trục chính về khu vực trung tâm phân khu mới ở phía Nam khu công nghiệp Cẩm Khê;

+ Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt;

+ Xây dựng, cải tạo mạng lưới thoát nước mặt;

+ Thu hút đầu tư, triển khai các quy hoạch chi tiết và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Các dự án khu dân cư đô thị mới và các khu nhà ở tái định cư theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020 – 2025.

- Các công trình hạ tầng xã hội: Xây dựng Sân vận động huyện; Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị,...

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 30. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Cẩm Khê đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.780,8		1.780,8	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	605,89		1409,4	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		19,067	30-100	38,0	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.207	600-1.400	2.134	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.147	2.000-6.000	2.696	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	36,16	28 - 32	40	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh

<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/K m <sup>2</sup>	4,50	5-6	≥5	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu tính
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,79	12-17	≥12	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	90-95	≥95	Phân đầu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,71	6-8	≥6	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Quy hoạch chung thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê đến năm 2035;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Cẩm Khê triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 2.828,9 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 432,9 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 2.396,0 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### ***h. Thị trấn Lâm Thao – huyện Lâm Thao***

\* *Tính chất*: Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá huyện Lâm Thao; Là trung tâm kinh tế, văn hoá-xã hội, trung tâm CN –TTCN, thương mại dịch vụ của huyện.

\* *Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện*: Nông, ngư nghiệp - Công nghiệp, TTCN-thương mại, dịch vụ du lịch.

\* *Động lực phát triển đô thị*:

+ Thuận lợi giao thông đường bộ (QL32C, ĐT.324).

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Sản xuất hoá chất, phân bón, sản phẩm sau bột giấy; Khai thác sản xuất vật liệu XD và chế biến nông lâm sản, hàng TC mỹ nghệ xuất khẩu...

+ Các cơ sở kinh tế chính: Nhà máy Supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao, nhà máy bao bì...

\* *Quy mô dân số đô thị*:

+ Năm 2023: 10,38 nghìn người.

+ Đến năm 2030 khoảng: 17,48 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 556,4 ha

\* *Lộ trình phát triển đô thị*

- Năm 2024 - 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Lâm Thao đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Lâm Thao tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

\* *Các dự án ưu tiên đầu tư*:

- Hoàn thiện tuyến đường trục chính đô thị (đường Hùng Vương) đi xã Chu Hóa. Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường chính đô thị theo quy hoạch.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án Khu nhà ở đô thị đã được phê duyệt quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và khu xử lý nước thải thị trấn.

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị,...

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 31. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Lâm Thao đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	556,4		556,4	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	395,2		457,5	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		10,381	30-100	17,5	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.273	600-1.400	3.145	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.627	2.000-6.000	3.825	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	37,85	28 - 32	46	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,76	5-6	≥6	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,40	12-17	≥12	Phấn đấu đạt trên mức tối

						thiếu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	90-95	≥95	Phần đầu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	1,61	6-8	≥6	Phần đầu vượt chỉ tiêu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao đến năm 2030;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Lâm Thao triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 925,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 147,3 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 777,8 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

#### ***i. Thị trấn Hùng Sơn – huyện Lâm Thao***

\* **Tính chất:** Là trung tâm kinh tế, văn hoá-xã hội, thương mại dịch vụ du lịch của vùng phía Bắc của huyện Lâm thao.



**\* Cơ cấu kinh tế trên địa bàn thị trấn:** Công nghiệp, TTCN - Thương mại, dịch vụ du lịch, Nông nghiệp.

- Động lực phát triển đô thị:

+ Thuận lợi giao thông (đường bộ, đường sắt), dịch vụ gắn với khu du lịch Đền Hùng.

+ Phát triển kinh tế CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch, chế biến nông lâm thủy sản.

- Quy mô dân số đô thị:

- Dân số đô thị

+ Năm 2023: 10,96 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 18,44 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 470,1 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024 - 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Lâm Thao đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Lâm Thao tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Dự án ưu tiên đầu tư xây dựng:**

- Thu hút đầu tư xây dựng đô thị mới, tổ chức quy hoạch phân khu và chi tiết đô thị mới, và triển khai xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các đô thị mới để thu hút cư dân..

- Các tuyến đường trục chính kết nối liên vùng theo định hướng quy hoạch chung.

- Thu hút đầu tư xây dựng các khu thương mại dịch vụ gắn liền với du lịch Đền Hùng.

- Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các khu vực hiện hữu, hướng đến nâng cấp thị trấn lên đô thị loại IV.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 32. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Hùng Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	470,1		470,1	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	282,6		420,97	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		10,959	30-100	18,4	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.331	600-1.400	3.914	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.878	2.000-6.000	4.371	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	37,85	28 - 32	46	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,93	5-6	≥6	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	11,85	12-17	≥12	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	47	90-95	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	90-95	≥95	Phấn đấu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt	%	100	80-90	100	

	được thu gom					
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	1,52	6-8	≥6	Phần đầu vượt chỉ tiêu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao đến năm 2030;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Lâm Thao triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* **Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:**

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 852,0 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 136,4 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 715,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

#### **k. Thị trấn Hưng Hóa – huyện Tam Nông**

\* **Tính chất:** Là trung tâm hành chính-chính trị, văn hoá-xã hội, công nghiệp- TTCN, thương mại và dịch vụ của huyện.

\* **Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện:** Kinh tế Nông, lâm ngư nghiệp- Công nghiệp, TTCN-thương mại, dịch vụ du lịch.

\* **Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị:** Thị trấn Hưng Hóa có QL.32 chạy qua theo hướng Đông Nam-Tây Bắc là trục chính của đô thị, có tuyến ĐT.316B nối thị trấn với huyện Thanh Thủy, giao thông đường thủy có sông Hồng và sông Đà chảy qua.

\* **Động lực phát triển đô thị:**

+ Thuận lợi giao thông đường bộ (đường Hồ Chí Minh, QL32), đường thủy.

- + Khu trung tâm thương mại, dịch vụ, y tế của huyện.
- + Khu trung tâm hành chính, công cộng của huyện Tam Nông.

\* Quy mô dân số đô thị:

+ Năm 2023: 5,42 nghìn người (*bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi*).

+ Đến năm 2030 khoảng: 17,63 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn sau khi mở rộng sáp nhập với xã Hương Nộn: 1.382,7 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Hoá hiện trạng và đề xuất nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch xã Hương Nộn (nếu cần) để đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật và đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội cho đô thị Hưng Hoá mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hưng Hoá mở rộng để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Tam Nông tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự án ưu tiên đầu tư:**

+ Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Tam Nông và khu công nghiệp Trung Hà đoạn đi qua thị trấn.

- Xây dựng mới các đường trong khu vực đầu tư xây dựng các khu nhà ở đô thị làm cơ sở phát triển quỹ đất ở mới.

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và khu xử lý nước thải thị trấn.

- Xây dựng khu quảng trường văn hóa gắn với cột cờ Hưng Hóa.

- Xây dựng Nhà tang lễ cho đô thị;

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị,...

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn lực cho công tác tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

**Bảng 33. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Hưng Hoá đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng	18/VBH N-	Mục tiêu	Ghi chú
----	---------------------	--------	------------	-----------	----------	---------

			2023	VPQH (Đô thị loại IV)	2030	
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	471,2		1.382,7	Mở rộng ranh giới đô thị (sáp nhập thêm xã Hương Nộn)
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	205,1		646,4	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		5,415	30-100	17,6	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/ km <sup>2</sup>	1.355	600- 1.400	1.273	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/ km <sup>2</sup>	2.640	2.000- 6.000	2.723	Chỉ tiêu theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	33,44	28 - 32	40	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/K m <sup>2</sup>	4,59	5-6	≥5	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,43	12-17	≥12	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	95	90-95	≥95	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo

						đô thị mở rộng)
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	90-95	≥95	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	3,15	6-8	≥6	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu (theo đô thị mở rộng)

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Hưng Hoá, huyện Tam Nông đến năm 2030;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Hưng Hoá triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị cho đô thị mở rộng và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.302,9 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 204,0 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.098,9 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

### **1. Thị trấn Yên Lập – huyện Yên Lập**

\* **Tính chất:** Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, giáo dục đào tạo, dịch vụ thương mại, công nghiệp và đầu mối giao thông của huyện Yên Lập.

\* **Cơ cấu kinh tế:** Công nghiệp – TTCN (May mặc xuất khẩu; Sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản,...), thương mại dịch vụ, nông lâm nghiệp.

\* **Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị:** Thị trấn Yên Lập có QL.70B, ĐT.313 và ĐT.313D đi qua.

\* **Động lực phát triển đô thị:**

- Thuận lợi giao thông đường bộ (QL70B, ĐT.313, ĐT.313D).
- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ;
- Khu cơ quan hành chính.
- Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập.
- Phát triển các khu nhà ở đô thị.

\* **Quy mô đô thị**

- **Dân số đô thị:**

+ Năm 2023: 9,63 nghìn người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).

+ Đến năm 2030 khoảng: 22,86 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 1.345,8 ha

\* **Lộ trình phát triển đô thị:**

- Năm 2024 - 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Yên Lập đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Yên Lập tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

\* **Các dự ưu tiên đầu tư:**

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố chính.

+ Dự án khu dân cư đô thị mới và các khu nhà ở theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2020 – 2025 (Khu nhà ở đô thị Yên Lập – Eco city Yên Lập; Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu vực đấu giá quyền sử dụng đất ở theo Kế hoạch đã đề ra.

- + Xây dựng cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị,...
- + Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt;
- + Xây dựng, cải tạo mạng lưới thoát nước mặt;
- + Thu hút đầu tư, triển khai các quy hoạch chi tiết và xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị.

**Bảng 34. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Yên Lập đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.345,8		1.345,8	Không thay đổi
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	466,8		549,2	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,625	30-100	25,86	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.717	600-1.400	1.858	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.062	2.000-6.000	4.552	Chỉ tiêu theo đề án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	32,48	26-28	38,2	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,51	5-6	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	9,78	11-16	≥12	Phần đầu đạt trên mức tối



						thiếu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	80	80-90	100	
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95	≥95	Phần đầu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	100	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	4,75	6-8	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập đến năm 2035;

- Các chỉ tiêu về khác theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần được đánh giá và đề xuất chi tiết hơn khi UBND huyện Yên Lập triển khai lập, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị và làm cơ sở để đề xuất các dự án cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.108,5 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 174,9 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 933,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

### **m. Thị trấn Tân Phú - huyện Tân Sơn**

\* **Tính chất đô thị:** Là thị trấn trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn, là trung tâm chính trị, hành chính; kinh tế văn hóa, CN -TTCN, thương mại dịch vụ;

**\* Các cơ sở chính hình thành đô thị:**

- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ. Du lịch sinh thái,
- Khu cơ quan hành chính.
- Phát triển kinh tế CN-TTCN, nông nghiệp, chế biến nông lâm sản.

**\* Quy mô dân số đô thị:**

- Năm 2023: 7,76 nghìn người (bao gồm dân số tạm trú đã quy đổi).
- Đến năm 2030 khoảng: 12,0 nghìn dân.
- Diện tích tự nhiên 2.089,9 ha

**\* Lộ trình phát triển đô thị:**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Tân Phú đến năm 2030 phù hợp với định hướng phát triển đô thị; Lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Phú để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, UBND huyện Tân Sơn tổ chức thực hiện lập đề án phân loại đô thị, rà soát hiện trạng phát triển đô thị và đối chiếu với các chỉ tiêu của đô thị loại IV, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua.

- Phấn đấu trình Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận đạt đô thị loại IV trong năm 2030.

**\* Các dự ưu tiên đầu tư:**

- Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính trung tâm huyện lỵ, xây dựng tuyến đường kết nối từ cụm công nghiệp ra QL.32 nhằm giảm mật độ xe cộ trong khu vực trung tâm đô thị, mở rộng nút giao tại khu vực lồi vào.

- Cải tạo và xây dựng khu công viên trung tâm, quảng trường và hệ thống cây xanh mặt nước trong đô thị.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở nhằm thu hút các nhà đầu tư, triển khai các quy hoạch chi tiết và xây dựng các khu du lịch dịch vụ.

- Cải tạo và xây dựng hệ thống thu gom rác thải, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, cải tạo mở rộng nghĩa trang tập trung của đô thị.

- Các dự án khu dân cư đô thị mới và các khu nhà ở tái định cư theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025:

- Xây dựng bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đô thị, các công trình điểm nhấn của đô thị.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp thu hút lực lượng lao động đến làm việc.

**Bảng 35. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của thị trấn Tân Phú đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBH N-VPQH (Đô thị loại IV)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	2.086,9		2086,9	Không thay đổi
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	274,97		470,0	Phân đấu theo đồ án quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		7,755	30-100	12,0	
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	520	600-1.400	805	
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.820	2.000-6.000	4.318	Chỉ tiêu tính theo đồ án quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	26,9	28-32	≥29	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	6,88	5-6	9,5	Phân đấu vượt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	8,36	12-17	≥12	Phân đấu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	55,7	90-95	≥80	Phân đấu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	90-95	≥95	Phân đấu vượt chỉ tiêu

5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	84,2	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	8,81	6-8	9	Phấn đấu vượt chỉ tiêu

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Tân Phú, huyện Tân Sơn đến năm 2030;

+ UBND huyện Tân Sơn cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Tân Phú đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.244,3 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 192,8 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.051,5 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

#### **1.2.4. Các xã dự kiến phát triển trở thành đô thị loại V**

\* Định hướng chung với các điểm tập trung dân cư có xu hướng phát triển trở thành đô thị loại V gồm: Tây Cốc (H. Đoan Hùng), Phú Lộc (H. Phù Ninh), Vạn Xuân (huyện Tam Nông), Hương Càn (H. Thanh Sơn), Thu Cúc (H. Tân Sơn), Hiền Lương (H. Hạ Hòa), Minh Tân (H. Cẩm Khê) và Hoàng Xá (H. Thanh Thủy):

+ Năm 2024-2025: Lập Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Giai đoạn 2025-2028: Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hướng tới đáp ứng các tiêu chí đô thị loại V.

+ Năm 2029-2030: Lập đề án phân loại đô thị để rà soát, đánh giá chức năng, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để có cơ sở đầu tư hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại V theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

#### **a. Xã Hương Cần - huyện Thanh Sơn**

##### **\* Tính chất, quy mô đô thị**

- Tính chất đô thị: trung tâm CN -TTCN, thương mại dịch vụ.
- Dân số năm 2023: 8,15 nghìn dân.
- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 12,0 nghìn dân.
- Diện tích tự nhiên 3.172,8 ha
- Các cơ sở chính hình thành đô thị:
  - + Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.
  - + Phát triển kinh tế CN-TTCN, nông nghiệp, chế biến NLS, khoáng sản.

##### **\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:**

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.
- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:
  - + Triển khai các quy hoạch chi tiết, thực hiện đầu tư xây dựng các khu dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Dự án đầu tư hệ thống đường giao thông trục chính theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Dự án đầu tư hệ thống thủy lợi.
  - + Dự án đầu tư hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước.
- Các dự án hạ tầng xã hội
  - + Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở hành chính xã (UBND xã, công an).
  - + Dự án đầu tư xây dựng trường học.
  - + Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa.
  - + Dự án đầu tư xây dựng thông tin và truyền thông.
- Các lĩnh vực khác
  - + Đầu tư cho công tác nâng cấp hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn.
  - + Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất (Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất).

**\* Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024: Lập và phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Cần.
- Năm 2025: Lập Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Hương Cần để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V.
- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.
- Năm 2029-2030, tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho xã Hương Cần theo tiêu chuẩn đô thị loại V, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua trước khi trình thẩm định, phê duyệt.
- Phấn đấu trình UBND tỉnh cấp quyết định công nhận đô thị loại V trong năm 2030.

**Bảng 36. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Hương Cần theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	3.172,0		3.172,0	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	1.268,8		1.744,6	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		8,145	4-20	12,0	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	257	500-1.200	378	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	642	1.500-4.000	688	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>VỀ hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	27,40	26-28	35	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
						Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	4,09	5-6	≥5	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	6,14	11-16	≥11	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	40,0	80-90	≥80	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95	≥90	Phấn đấu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	70	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	3,53	6-8	≥6	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Thanh Sơn cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa

*đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;*

*+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn giai đoạn 2021-2030;*

*+ UBND huyện Thanh Sơn cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Hương Cần đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.*

*\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:*

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 2.381,9 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 359,2 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 2.022,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

### ***b. Xã Phú Lộc - huyện Phù Ninh***

*\* Tính chất, quy mô đô thị*

- Tính chất đô thị: là trung tâm CN - TTCN, thương mại dịch vụ.

- Dân số năm 2023: 8,82 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 15,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 1.130,3 ha

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông đường bộ.

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế công nghiệp, TTCN như: Khai thác sản xuất vật liệu XD và chế biến nông lâm sản, khoáng sản.

*\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:*

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:



- + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông.
- + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.
- + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.
- + Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt
- + Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.
- Các dự án hạ tầng xã hội:
  - + Dự án xây dựng khu liên hợp hành chính xã;
  - + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
  - + Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.
  - + Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.
- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:
  - + Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chung xây dựng xã.
  - + Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
  - + Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
  - + Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**\* Lộ trình phát triển đô thị**

- Năm 2024-2025: Lập Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Hương Cần để làm cơ sở đánh giá, đề xuất thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V.

- Giai đoạn 2025-2028 : Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV.

- Năm 2029-2030, tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho xã Phú Lộc theo tiêu chuẩn đô thị loại V, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua trước khi trình thẩm định, phê duyệt.

- Phân đấu trình UBND tỉnh cấp quyết định công nhận đô thị loại V trong năm 2030.

**Bảng 37. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Phú Lộc theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn	ha	1.130,3		1.450	Theo định

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	đô thị					hướng QHXD vùng huyện Phù Ninh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	334,5		460,8	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		8,819	4-20	10,0	
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	780	500-1.200	885	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.790	1.500-4.000	2.170	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	27,00	26-28	38	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,92	5-6	≥6	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,70	11-16	≥11	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	50,0	80-90	≥80	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô	%	85	80-95	≥90	Phần đầu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh					vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	80	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	0,63	6-8	≥6	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Phù Ninh cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030;

+ UBND huyện Phù Ninh cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Phú Lộc đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.019,5 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 154,9 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 846,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

### **c. Xã Vạn Xuân - huyện Tam Nông**

#### **\* Tính chất, quy mô đô thị**

- Tính chất đô thị: Trung tâm kinh tế của huyện Tam Nông.

- Dân số năm 2023: 15,36 nghìn.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 25,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 2.358,4 ha

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông (QL32, Đường Hồ Chí Minh chạy qua).

+ Phát triển kinh tế CN-TTCN, thương mại dịch vụ, khu dịch vụ nghỉ dưỡng, thể thao, chế biến nông lâm thủy sản.

#### **\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:**

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.

+ Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt

+ Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.

- Các dự án hạ tầng xã hội:

+ Dự án xây dựng khu liên hợp hành chính xã;

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;

+ Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.

+ Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.

- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:

+ Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chung xây dựng xã.

+ Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.

+ Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.

+ Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

+ Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 38. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Vạn Xuân theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	2.358,4		2.358,4	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	943,4		1503,3	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		15,362	4-20	18,0	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	651	500-1.200	763	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.628	1.500-4.000	1.197	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	24,20	26-28	32	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	3,66	5-6	≥6	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,09	11-16	$\geq 11$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	40,0	80-90	$\geq 80$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95	$\geq 90$	Phần đầu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	70	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	3,81	6-8	$\geq 6$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Tam Nông cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông giai đoạn 2021-2030;

+ UBND huyện Tam Nông cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Vạn Xuân đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 2.257,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 340,5 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.916,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

#### **d. Xã Thu Cúc - huyện Tân Sơn**

\* Tính chất, quy mô đô thị

- Tính chất đô thị: Là thị trấn dịch vụ, thương mại phía Tây Bắc của huyện Tân Sơn.

- Dân số năm 2023: 11,03 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 15,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 10.050,7 ha

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông (QL32 chạy qua), cửa ngõ phía Tây Bắc giao lưu với tỉnh Sơn La và tỉnh Yên Bái.

+ Phát triển kinh tế TTCN, thương mại dịch vụ, chế biến nông lâm thủy sản.

\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông chính;

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.

+ Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt

- + Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.
- Các dự án hạ tầng xã hội:
  - + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
  - + Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.
  - + Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.
- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:
  - + Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
  - + Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
  - + Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 39. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Thu Cúc theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	10.050,7		10.050,7	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	428,5		820,4	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		11,031	4-20	12,5	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	110	500-1.200	124	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.574	1.500-4.000	1.524	
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu	m <sup>2</sup> sàn/ng	29,50	26-28	32	Đạt mục tiêu theo



TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	người					Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,35	5-6	≥6	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	6,34	11-16	≥11	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	40,0	80-90	≥80	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95	≥90	Phấn đấu vượt chỉ tiêu
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	70	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	0,48	6-8	≥6	Phấn đấu đạt trên mức tối thiểu

\* Các số liệu hiện trạng căn cứ:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Tân Sơn cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa

*đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;*

*+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2030;*

*+ UBND huyện Tân Sơn cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Thu Cúc đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.*

*\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:*

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 1.236,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 187,4 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.048,7 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### ***e. Xã Tây Cốc - huyện Đoan Hùng***

*\* Tính chất, quy mô đô thị*

- Tính chất đô thị: Trung tâm CN-TTCN, dịch vụ thương mại-Du lịch.

- Dân số năm 2023: 6,36 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 9,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 1.534,24 ha.

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Khu trung tâm thương mại, dịch vụ.

+ Khu cơ quan hành chính.

+ Phát triển kinh tế CN-TTCN, nông nghiệp, chế biến nông lâm sản.

*\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:*

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.

- + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.
- + Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt
- + Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.
- Các dự án hạ tầng xã hội:
  - + Dự án xây dựng khu liên hợp hành chính xã;
  - + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
  - + Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.
  - + Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.
- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:
  - + Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
  - + Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
  - + Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 40. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Tây Cốc theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.448,2		1.448,2	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	341,0		455,3	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		6,355	4-20	7,8	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	439	500-1.200	535	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.864	1.500-4.000	1.702	Chỉ tiêu theo quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>VỀ hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	27,0	26-28	35	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>VỀ hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	5,60	5-6	≥6	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,74	11-16	≥11	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	50,0	80-90	≥80	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	80	80-95	≥90	
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	50	80-90	100	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân	m <sup>2</sup> /ng	2,93	6-8	≥6	Phần đầu đạt

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
	đầu người					trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Đoan Hùng cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng giai đoạn 2021-2030;

+ UBND huyện Đoan Hùng cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Tây Cốc đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 685,1 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 104,7 tỷ đồng, Doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 580,4 tỷ đồng);

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

#### **f. Xã Hiền Lương - huyện Hạ Hoà**

*\* Tính chất, quy mô đô thị:*

- Tính chất đô thị: Là thị trấn dịch vụ, thương mại và du lịch phía Tây Bắc của huyện Hạ Hoà.

- Dân số năm 2023: 9,06 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 14,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 3.618,3 ha

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông (QL32 chạy qua), cửa ngõ phía Tây Bắc giao lưu với tỉnh Yên Bái.

+ Phát triển thế mạnh về dịch vụ, du lịch với cảnh quan Đầm Vân Hội, Khu DTLS Đền Mẫu Âu Cơ.

+ Phát triển kinh tế TTCN, thương mại, chế biến nông lâm thủy sản.

*\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:*

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án đầu tư hệ thống đường giao thông trục xã, thôn, xóm, giao thông nội đồng.

+ Dự án đầu tư hệ thống thủy lợi.

+ Dự án đầu tư hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.

- Các dự án hạ tầng xã hội

+ Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở hành chính xã (UBND xã, công an).

+ Dự án đầu tư xây dựng trường học.

+ Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa.

+ Dự án đầu tư xây dựng thông tin và truyền thông.

- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

+ Đầu tư cho công tác nâng cấp hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn.

- Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất

+ Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

+ Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 41. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Hiền Lương theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	3.618,3		3.618,3	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	251,8		1447,7	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		9,062	4-20	14,0	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	250	500-1.200	387	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	3.599	1.500-4.000	967	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	27,40	26-28	35	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km2	5,55	5-6	$\geq 6$	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	7,82	11-16	$\geq 11$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	35,0	80-90	$\geq 80$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	80-95	$\geq 95$	
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	80	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m2/ng	3,28	6-8	$\geq 6$	Phần đầu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Hạ Hòa cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;



+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa giai đoạn 2021-2030;

+ UBND huyện Hạ Hoà cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Hiền Lương đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 2.294,9 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 346,2 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 1.948,7 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt).

### **g. Xã Minh Tân - huyện Cẩm Khê**

- Tính chất đô thị: Là thị trấn TTCN, dịch vụ, thương mại phía Tây Bắc của huyện Cẩm Khê.

- Dân số năm 2023: 10,45 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng: 14,0 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 1.028,9 ha.

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông (QL32 chạy qua), cửa ngõ phía Tây Bắc giao lưu với tỉnh Yên Bái.

+ Phát triển kinh tế TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch, chế biến nông lâm thủy sản.

\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.

- + Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt.
- + Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.
- Các dự án hạ tầng xã hội:
  - + Dự án xây dựng khu liên hợp hành chính xã;
  - + Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
  - + Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.
  - + Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.
- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:
  - + Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.
  - + Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
  - + Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
  - + Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 42. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Minh Tân theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	1.028,9		1.028,9	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	411,6		617,3	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		10,448	4-20	12,5	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.015	500-1.200	1.215	Theo chỉ tiêu đề án Quy hoạch

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
						chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	2.538	1.500-4.000	2.025	Theo chỉ tiêu đồ án Quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	23,90	26-28	35	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	3,71	5-6	≥5	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	5,07	11-16	≥11	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	40,0	80-90	≥80	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	83	80-95	≥90	
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	80	80-90	100	

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	2,03	6-8	≥6	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Cẩm Khê cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

+ UBND huyện Cẩm Khê cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Minh Tân đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.

\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 774,0 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 118,1 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 655,9 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo

định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

#### ***h. Xã Hoàng Xá - huyện Thanh Thủy***

##### ***\* Tính chất, quy mô đô thị***

- Tính chất đô thị: Là thị trấn TTCN, dịch vụ, thương mại phía Nam của huyện Thanh Thủy.

- Dân số năm 2023: 12,44 nghìn dân.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 19,3 nghìn dân.

- Diện tích tự nhiên 698,1 ha.

- Các cơ sở chính hình thành đô thị:

+ Thuận lợi giao thông với vị trí là cửa ngõ phía Đông Nam của Tỉnh, có các tuyến ĐT.317C, ĐT.317E, ĐT.317G kết nối với QL.70C chạy qua huyện Thanh Thủy.

+ Phát triển kinh tế TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch, chế biến nông lâm thủy sản.

##### ***\* Định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị:***

- Thực hiện quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật:

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi.

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.

+ Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt

+ Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư.

- Các dự án hạ tầng xã hội:

+ Dự án xây dựng khu liên hợp hành chính xã;

+ Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;

+ Dự án xây dựng mở rộng, xây dựng các công trình giáo dục.

+ Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa.

- Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư:

+ Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm xã và điểm dân cư mới theo định hướng quy hoạch chung.

+ Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.

+ Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

+ Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

**Bảng 43. Đề xuất các tiêu chuẩn cơ bản cần đạt của đô thị Hoàng Xá theo tiêu chuẩn đô thị loại V**

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
*	Diện tích đất toàn đô thị	ha	698,1		698,1	
*	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	180,1		279,6	Theo chỉ tiêu đồ án Quy hoạch chung
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về dân số</b>					
1	Quy mô dân số		12,438	4-20	19,3	Theo chỉ tiêu đồ án Quy hoạch chung
2	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km <sup>2</sup>	1.782	500-1.200	2.765	Theo chỉ tiêu đồ án Quy hoạch chung
3	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km <sup>2</sup>	6.906	1.500-4.000	6.903	Theo chỉ tiêu đồ án Quy hoạch chung
<b>II</b>	<b>Về hạ tầng xã hội</b>					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/ng	29,50	26-28	32	Đạt mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở Tỉnh

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Hiện trạng 2023	18/VBHN-VPQH (Đô thị loại V)	Mục tiêu 2030	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Mật độ đường giao thông đô thị	km/Km <sup>2</sup>	7,23	5-6	≥8	Phân đầu vượt chỉ tiêu
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	12,30	11-16	≥13	
3	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	60,0	80-90	≥80	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90	80-95	≥90	
5	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	90	80-90	100	
6	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /ng	1,17	6-8	≥6	Phân đầu đạt trên mức tối thiểu

- Các số liệu hiện trạng căn cứ theo:

+ Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023;

+ Số liệu hiện trạng tại đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy giai đoạn 2021-2030;

+ Tư vấn tổng hợp, phân tích từ các số liệu liên quan do UBND huyện Thanh Thủy cung cấp và đối chiếu đánh giá các số liệu hiện trạng của hồ sơ quy hoạch;

- Các chỉ tiêu được đề xuất trên cơ sở:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa

*đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*+ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;*

*+ Định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy giai đoạn 2021-2030;*

*+ UBND huyện Thanh Thủy cần triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho đô thị Hoàng Xá đến năm 2030. Trong đó: Đánh giá đầy đủ, chi tiết các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, làm cơ sở đề xuất quy mô cụ thể cho các dự án đảm bảo lộ trình thực hiện đầu tư phát triển đô thị đề ra.*

*\* Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng dự kiến đến năm 2030:*

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị khoảng 421,7 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách khoảng 127,1 đồng; vốn doanh nghiệp và huy động các nguồn vốn khác khoảng 294,6 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn cho các đô thị bao gồm: Chi phí lập quy hoạch; chi phí lập chương trình phát triển đô thị; chi phí lập đề án phân loại đô thị; Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng (*Tạm tính trên cơ sở diện tích đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt*).

## **2. Các giải pháp thực hiện**

### **2.1. Hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển đô thị:**

- Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của vùng đối với tỉnh Phú Thọ, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của vùng, của tỉnh và thành phố, thị xã, các huyện, thị trấn; thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, thương mại; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường các KCN...

- Quan tâm phối hợp đề nghị hỗ trợ tín dụng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý nước thải, chất thải rắn, bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp. Đề xuất hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu; cơ chế miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều thành phần kinh tế, cộng đồng, người dân tham gia đầu tư xây dựng và phát triển đô thị, đảm bảo lợi ích chính đáng của các bên liên quan công bằng và bền vững.

- Nghiên cứu đề xuất xây dựng và đổi mới định mức, đơn giá đầu tư xây dựng phù hợp với điều kiện của địa phương. Đảm bảo đầu tư phát triển đô thị có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai, năng lượng. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đô thị của địa phương đảm bảo khoa học, minh bạch và



hiệu quả trên cơ sở sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS phục vụ nghiên cứu, quy hoạch và quản lý các hoạt động đầu tư phát triển đô thị tại địa bàn trong quá trình đô thị hóa.

- Đổi mới phương pháp lập và quản lý quy hoạch, phát triển đô thị theo hướng quy hoạch tích hợp, đảm bảo phát triển không gian hợp lý, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất đai, dân số, lao động và tài nguyên nước.

### **2.2. *Đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng Quy hoạch đô thị:***

- Đổi mới phương pháp lập và quản lý quy hoạch, phát triển đô thị theo hướng quy hoạch tích hợp, đảm bảo phát triển không gian hợp lý, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất đai, dân số, lao động và tài nguyên nước.

- Nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định quy hoạch đô thị, trách nhiệm ra quyết định đầu tư. Tổ chức rà soát để kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khi cần thiết.

- Lồng ghép các mục tiêu thông minh, tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, lịch sử trong lập và quản lý quy hoạch. Tăng cường hợp tác và đa dạng hóa nguồn lực để triển khai các hoạt động về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh trong quản lý và phát triển đô thị. Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên về ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh.

- Xây dựng Quy chế quản lý đô thị cho các đô thị, đối với các khu trung tâm đô thị có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan cần phải lập các đồ án Thiết kế đô thị riêng làm cơ sở thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc.

- Gắn kết công tác quy hoạch với kế hoạch đầu tư, đầu tư công trung hạn và hàng năm, đảm bảo nguồn lực thực hiện. Xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch, tạo đột phá trong phát triển đô thị.

- Triển khai và quản lý chặt chẽ thiết kế đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt, nâng cao chất lượng thiết kế kiến trúc công trình trong đô thị.

- Tập trung xây dựng phát triển một số đô thị trọng điểm làm điển hình và nhân rộng ra các đô thị khác.

- Thực hiện tốt việc lấy ý kiến cộng đồng về nội dung quy hoạch, tạo cho người dân ý thức cao hơn, tự giác hơn trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch và đầu tư phát triển theo quy hoạch. Hàng năm và cuối kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện, trên cơ sở đó có đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

### **2.3. *Nâng cao năng lực quản lý phát triển đô thị***

- Xây dựng mô hình quản lý đô thị đảm bảo hiệu quả, khoa học, hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Tăng cường tính tự chủ của chính quyền đô thị, đáp ứng yêu cầu quản lý và thực tế quá trình phát triển.

- Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ thông qua hệ thống thông tin địa lý (GIS) và các công nghệ tiên bộ để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ thống nhất về quản lý quy hoạch và phát triển đô thị. Đảm bảo việc chia sẻ thông tin, phối hợp thực hiện giữa các cơ quan trong tỉnh, giúp công tác quản lý phát triển đô thị được khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

- Tăng cường cải cách hành chính; Nâng cao chất lượng biện pháp quản lý nhà nước trong thể chế quản lý nhà nước; phục vụ tốt phát triển kinh tế, xã hội, phát triển đô thị và nông thôn. Đặc biệt có chính sách hợp lý ưu đãi nhằm thu hút đầu tư xã hội, 128 tăng cường các nguồn lực đầu tư phát triển Tỉnh.

- Rà soát, điều chỉnh hoặc lập các Quy hoạch, Chương trình, Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội, sử dụng đất, ngành - lĩnh vực trung và dài hạn theo phương pháp tích hợp đa ngành - lĩnh vực và đa cấp.

- Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chất lượng thực thi chính sách, pháp luật; giữ vững vị trí nhóm đầu về các chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS và PAPI.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh qua các biện pháp cụ thể như sau:

- + Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

- + Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế thông qua thi tuyển; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở cho công tác tuyển dụng.

- Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn, khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, phải có cách làm mới thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư, không phân biệt quy mô hay thành phần kinh tế; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

- Xúc tiến ngay rà soát quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, bổ sung các tiêu chuẩn mới đầu tư hạ tầng như chỉ giới đường trong quy hoạch, đường thoát nước, hệ thống nước và phương án xử lý nước thải, tỷ lệ cây xanh, tỷ lệ đất dành cho giao thông, đất dành cho các công trình công cộng như vườn hoa, công viên...

- Thực hiện phân cấp quản lý đầu tư phát triển đô thị; nâng cao năng lực và tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực cho chính quyền các đô thị trong công tác quản lý và giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng đô thị ở cấp huyện, phường, xã thị trấn và đặc biệt là nhân sự tại các đơn vị hành chính xã nằm trong dự kiến phát triển lên đô thị loại để làm tốt công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch.

#### ***2.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, hướng tới đô thị xanh, thông minh, phát triển bền vững***

Phát triển đô thị nén tại trung tâm các đô thị lớn như Việt Trì, thị xã Phú Thọ. Tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất đô thị thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với nhu cầu phát triển đô thị theo giai đoạn ngắn hạn và trung hạn. Không mở rộng không gian đô thị một cách tràn lan, thiếu cơ sở khoa học.

Quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu phát triển đô thị đã được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị về quy mô diện tích, chắc năng, mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Xây dựng cơ chế quản lý đất đai hiệu quả trong khu vực phát triển đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Chấm dứt tình trạng quản lý đất đai trong khu vực phát triển đô thị như quản lý đất nông nghiệp.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản, xem xét việc tăng cường nhân lực đủ đáp ứng yêu cầu quản lý ở các cấp chính quyền.

#### ***2.5. Giải pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị***

Để đô thị phát triển hài hoà bền vững xác định thực hiện các yêu cầu:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về mục tiêu quản lý phát triển đô thị, nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc xây dựng đô thị văn minh hiện đại và phát triển bền vững.

- Xây dựng các mô hình văn minh đô thị để vận động, khuyến khích cộng đồng dân cư đô thị tham gia như:

+ Xây dựng, bảo tồn phong tục tập quán tốt đẹp phù hợp với truyền thống bản sắc dân tộc: sưu tầm, khai thác các phong tục, tập quán tốt đẹp của từng địa phương, từng dân tộc, đưa các phong tục tập quán truyền thống hòa nhập với cuộc sống hiện đại. Cải tạo những tập quán lạc hậu, xây dựng tập quán mới, đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hiện đại, văn minh, tiến bộ. Nội dung này được tập trung vào: việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội, mừng thọ, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội. Giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống, nâng niu quý trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam, loại bỏ những phong tục tập quán xấu, lối sống, nếp sống, tập tục lạc hậu không còn phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Xây dựng nếp sống văn hóa văn minh nơi công cộng: Nếp sống nơi công cộng là bức tranh phản ánh diện mạo đô thị và nhiều phương diện khác nhau của

đời sống xã hội, nơi diễn ra những sinh hoạt xã hội, như: rạp hát, rạp chiếu bóng, nhà ga, siêu thị, chợ, công viên, khu vui chơi giải trí... cần xây dựng cho mỗi người có ý thức hiểu biết và tôn trọng luật pháp, tôn trọng các quy tắc trật tự, vệ sinh, an toàn giao thông. Tổ chức tốt các dịch vụ vệ sinh ở những nơi công cộng. Sử dụng những quy tắc, quy định, tín hiệu để hướng dẫn nếp sống nơi công cộng. Chú ý đến cảnh quan chung, ngoài sạch sẽ còn phải chú ý đến đẹp, phù hợp với thẩm mỹ, từ kiến trúc nhà cửa, khuôn viên gia đình, đường phố, ngõ phố theo quy hoạch, đến nếp ăn, mặc, ở, đi lại và giao tiếp giữa người với người. Nếp sống văn minh nơi công cộng phải thể hiện văn minh, lịch sự trong quan hệ giao tiếp giữa người với người; giữ vệ sinh chung, bảo vệ môi trường; bảo vệ tài sản công cộng, phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn xã hội.

+ Tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới để xây dựng lối sống, nếp sống đô thị văn minh: Tầm nhìn xây dựng nếp sống đô thị phải được mở rộng và gắn với tầm nhìn của khu vực và quốc tế, hướng tới tương lai và hiện đại nhưng vẫn giữ gìn và phát huy được bản sắc độc đáo của văn hóa dân tộc, chống xu hướng lai căng, thiếu định hướng về lối sống, nếp sống và thẩm mỹ. Cần giáo dục ý thức trân trọng, bảo vệ, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa hiện có do lịch sử để lại, kế thừa và xây dựng các giá trị văn hóa mới đáp ứng cho yêu cầu phát triển ngày càng mạnh mẽ của từng đô thị. Xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa đô thị văn minh trên cơ sở kế thừa lối sống, nếp sống tốt đẹp của văn hóa truyền thống dân tộc, tiếp thu có chọn lọc lối sống văn minh nhân loại, khắc phục xu hướng đoạn tuyệt với giá trị truyền thống và xu hướng “ngoại hóa” trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa.

+ Quan tâm đến vùng ven với ý nghĩa là sự đan xen văn hóa của đô thị và nông thôn: Trong công tác xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa đô thị, ngoài những đặc điểm chung cần phải quan tâm đến những đặc điểm riêng mang tính chất không ổn định, đa dạng và thay đổi nhanh chóng của các vùng ven, vùng mới đô thị hóa. Đó là quá trình chuyển hóa: cái cũ chưa mất đi, cái mới đang hình thành và phát triển nhưng chưa đủ sức mạnh khẳng định. Đó là sự thay đổi một nếp cũ lên phố là một quá trình thay đổi không thể một sớm, một chiều. Vì vậy, các tiêu chí để xây dựng văn hóa ở những nơi này phải là sự kết hợp hài hòa giữa hai nội dung của Làng (thôn, xóm, khu dân cư) văn hóa với Tổ dân phố văn hóa vốn có những đặc thù riêng.

+ Giữ gìn trật tự đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị,... Các mô hình này có thể được thực hiện bằng cách ban hành những tiêu chí cho từng mô hình.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Xây dựng**

- Sở Xây dựng chủ trì triển khai công bố Chương trình cho các huyện, thành, thị, các cấp, ngành, các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện chủ trương phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

- Hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn cụ thể đến các địa phương. Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ.

- Hướng dẫn quy trình lập các đề án phân loại đô thị, đề án nâng cấp đô thị theo quy định Pháp luật hiện hành. Đề xuất, tham mưu và lập kế hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung có xu hướng phát triển trở thành đô thị loại V cho UBND tỉnh để có cơ sở lập đề án phân loại đô thị;

- Tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trong công tác lập và phê duyệt và quản lý các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kê cả các khu vực dân cư đô thị chính trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình, tổng hợp hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện cho từng giai đoạn (3 năm một lần) thực hiện Chương trình để rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn; cân đối các nguồn lực đầu tư nguồn Ngân sách tỉnh; đề xuất huy động nguồn vốn ODA để thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

- Chủ trì, phối hợp với các liên quan xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm; thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ chung của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

## **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là đất trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt làm cơ sở cho phát triển đô thị.

## **4. Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng, điều chỉnh khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không phải bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## **5. Sở Nội vụ:**

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở ban ngành, huyện thành thị hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

## **6. Sở Giao thông vận tải**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị, thành phố tham mưu cho UBND Tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch phát triển giao thông vận tải, trong đó ưu tiên các dự án công trình giao thông gắn với Chương trình phát triển đô thị.

## **7. Các Sở, Ban, Ngành liên quan**

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

## **8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị**

- Tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tới các đô thị, điểm dân cư tập trung trên địa bàn mình quản lý có trong danh mục định hướng phát triển.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tính chất, chức năng các đô thị và các điểm dân cư trong Chương trình, đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng đề án phân loại – nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

- Thực hiện, triển khai quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn theo định hướng của Chương trình để xác định rõ ranh giới nội – ngoại thị, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

## **9. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

- UBND các phường, thị trấn và các xã dự kiến phát triển thành đô thị tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng chương trình.

- UBND các xã nằm trong danh mục dự kiến phát triển thành đô thị tổ chức rà soát đánh giá các tiêu chí về cơ sở hạ tầng đối chiếu theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, báo cáo UBND cấp huyện để tiến hành các bước đầu tư xây dựng từng bước hoàn thiện các tiêu chí, hoàn chỉnh đề án thành lập đô thị phù hợp với từng giai đoạn đề ra trong Chương trình.

## **V. KẾT LUẬN**

Việc lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 góp phần cụ thể hóa được các đề án quy hoạch đã được phê duyệt bằng các chương trình, kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể; Mặt khác Chương trình còn làm cơ sở để chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư thực hiện các dự án theo quy hoạch, tổ chức quản lý xây dựng theo quy hoạch và lập kế hoạch cụ thể xây dựng các dự án hạ tầng diện rộng, dự án hạ tầng khung toàn Tỉnh, hoàn thiện hệ thống các đô thị trong toàn Tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt đối với sự xây dựng và phát triển tỉnh Phú Thọ theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025.

## PHỤ LỤC 1

### DANH SÁCH ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN TRONG PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030

TT	Đô thị	Cấp quản lý hành chính	Kế hoạch PTĐT đến năm 2030		Quyết định phân loại đô thị	Diện tích (ha)	Dân số năm 2023 (người)
			2023-2025	2026-2030			
<b>I</b>	<b>Đô thị loại I</b>						
1	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	I (*)		QĐ số 528/QĐ-TTg ngày 04/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ	11.152,8	220.311
<b>II</b>	<b>Đô thị loại III</b>						
2	Thị xã Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	II (*)		QĐ số 1144/QĐ-BXD ngày 29/12/2010 của Bộ Xây dựng	6.520,2	72.701
<b>III</b>	<b>Đô thị loại V lên IV</b>		<b>2021-2025</b>	<b>2026-2030</b>			
3	Thị trấn Đồng Xuân (hiện nay là thị trấn Thanh Ba)	H. Thanh Ba	V(*)	IV (MR)	Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	485,5	9.138
4	Thị trấn Thanh Sơn	H. Thanh Sơn	V(*)	IV (MR)	Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 20/8/2018	1.208,4	16.915
5	Thị trấn Phong Châu	H. Phù Ninh	V(*)	IV (MR)	Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	922,7	18.115
6	Thị trấn Đoan Hùng	H. Đoan Hùng	V(*)	IV (MR)	Quyết định số	512,1	7.613



TT	Đô thị	Cấp quản lý hành chính	Kế hoạch PTĐT đến năm 2030		Quyết định phân loại đô thị	Diện tích (ha)	Dân số năm 2023 (người)
			2023-2025	2026-2030			
					1831/QĐ-UBND ngày 30/7/2018		
7	Thị trấn Hạ Hòa	H. Hạ Hòa	V	IV	Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 26/4/2017	1.027,6	8.719
8	Thị trấn Lâm Thao	H. Lâm Thao	V	IV	Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	556,4	9.446
9	Thị trấn Hùng Sơn	H. Lâm Thao	V	IV	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	470,1	10.002
10	Thị trấn Hưng Hóa	H. Tam Nông	V(*)	IV (MR)	Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	471,2	4.819
11	Thị trấn Thanh Thủy	H. Thanh Thủy	V(*)	IV (MR)	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 01/9/2010	955,0	6.651
12	Thị trấn Yên Lập	H. Yên Lập	V	IV	Yên Lập Quyết định 184/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	1.345,8	8.818

TT	Đô thị	Cấp quản lý hành chính	Kế hoạch PTĐT đến năm 2030		Quyết định phân loại đô thị	Diện tích (ha)	Dân số năm 2023 (người)
			2023-2025	2026-2030			
13	Thị trấn Tân Phú	H. Tân Sơn	V	IV	Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ	2.086,9	6.963
14	Thị trấn Cẩm Khê	H. Cẩm Khê	V	IV	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	1.779,1	17.445
<b>IV</b>	<b>Các đô thị mới</b>		<b>2021-2025</b>	<b>2026-2030</b>			
1	Hương Cầm	H. Thanh Sơn		V		3.172,8	8.078
2	Phú Lộc	H. Phù Ninh		V		1.130,3	8.474
3	Tây Cốc	H. Đoan Hùng		V		1.448,2	6.341
4	Hiền Lương	H. Hạ Hòa		V		3.618,3	9.008
5	Vạn Xuân	H. Tam Nông		V		1.258,4	15.232
6	Thu Cúc	H. Tân Sơn		V		10.050,7	11.026
7	Minh Tân	H. Cẩm Khê		V		1.028,9	10.317
8	Hoàng Xá	H. Thanh Thủy		V		698,1	12.630

(\*) Đô thị dự kiến điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính

**PHỤ LỤC 2**  
**DỰ BÁO DÂN SỐ ĐÔ THỊ TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2023	2025	2030	Tăng thêm	
						2023-2025	2025-2030
1	Dân số toàn tỉnh	1000 người	1.530,9	1.565	1.650	34,1	85,0
	<i>Tốc độ tăng dân số</i>	%	0,92	1,06	0,97	1,10	1,06
2	Lao động từ 15 tuổi đang làm việc trong các thành phần kinh tế	1000 người	852,7	925	955	72,3	30
	<i>% so với dân số</i>	%	55,7	59,1	60,3		
3	Dân số đô thị	1000 người	304,5	391	528	86,5	137
	Tỷ lệ đô thị hoá	%	21,5	25,0	32,0		

*Nguồn: Theo Quy hoạch Tỉnh Phú Thọ Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023 và tổng hợp của tư vấn.*

**PHỤ LỤC 3****DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT ƯU TIÊN THỰC HIỆN  
THỜI KỲ 2021-2030**

(Căn cứ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

**I. DỰ ÁN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:**

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, công trình</b>	<b>Ghi chú</b> (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>	
1.1	Các dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây: Đoạn Tuyên Quang - Phú Thọ quy mô 4 làn xe; đoạn Phú Thọ - Ba Vì quy mô 4-6 làn xe	X
1.2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
1.3	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp và xây dựng một số đoạn tránh qua các đô thị, khu đông dân cư các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
1.4	Nạo vét, khơi thông luồng lạch và thanh thải đá ngầm trên các tuyến sông Đà, sông Lô, sông Hồng...	
1.5	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Hồng, sông Lô, sông Đà,...	
1.6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vận tải tuyến đường sắt tuyến Hà Nội - Lào Cai	X
1.7	Xây dựng một số cầu lớn qua sông Lô, sông Hồng, sông Đà, sông Chảy nhằm kết nối các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh: cầu Đoàn Hùng qua sông Chảy, cầu Phong Châu mới trên QL.32C qua sông Hồng...	X
1.8	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC9	X
1.9	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>2</b>	<b>Thủy lợi</b>	
2.1	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê Trung ương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
2.2	Dự án Kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa	X
2.3	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>3</b>	<b>An ninh - Quốc phòng</b>	
3.1	Đầu tư phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát PCCC và CNCH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.2	Đầu tư xây dựng các kho dự trữ Quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.3	Đầu tư xây dựng mới trụ sở; cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cũ; đầu tư trang thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ cho công an xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.4	Đầu tư xây dựng các công trình quân sự phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ, công trình quân sự lưỡng dụng, công trình quân sự đa mục tiêu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.5	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>4</b>	<b>Năng lượng- Điện</b>	
4.1	Xây dựng các trạm 220 KV, 110 KV và các trạm biến áp phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.2	Xây dựng các đường dây hạ áp, trung áp tại các điểm đầu nối, nhánh rẽ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.3	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>5</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>	
5.1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	X
5.2	Các dự án khác của Bộ, ngành, cơ quan trung ương	X
<b>6.</b>	<b>Các dự án của Bộ, ngành, cơ quan trung ương trong các ngành, lĩnh vực khác</b>	

## II. DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ:

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú (các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai</b>	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
	<b>đoạn 2021-2030</b>	
1.1	Khu công nghiệp Tam Nông	X
1.2	Khu công nghiệp Hạ Hòa	X
1.3	Khu công nghiệp Đoan Hùng	X
1.4	Khu công nghiệp Phù Ninh	X
1.5	Khu công nghiệp Thanh Ba	X
1.6	Khu công nghiệp Trung Hà II	X
1.7	Các dự án hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khác	
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp</b>	
2.1	Dự án sản xuất thiết bị điện công nghiệp	X
2.2	Dự án nhà máy sản xuất phụ tùng, linh kiện, lắp ráp ô tô, xe máy	X
2.3	Dự án nhà máy sản xuất máy công cụ, xe cơ giới nhỏ phục vụ nông nghiệp	X
2.4	Dự án sản xuất nhựa và cơ khí xe máy, cơ khí dệt may	X
2.5	Dự án sản xuất phần mềm chất lượng cao	X
2.6	Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử và lắp ráp điện dân dụng	X
2.7	Dự án sản xuất thiết bị điện lạnh	X
2.8	Dự án sản xuất chế biến gỗ MDF, HDF sản xuất đồ gỗ nội thất	X
2.9	Dự án sản xuất thuốc tân dược	X
2.10	Dự án sản xuất nhựa trang trí nội thất và ống nước	X
2.11	Dự án sản xuất hàng tiêu dùng chất lượng cao	X
2.12	Các dự án sản xuất công nghiệp khác	X
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, sinh thái, sân golf</b>	
3.1	Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì	X
3.2	Khu đô thị mới hai bên đường QL.32C	X
3.3	Khu đô thị mới tại xã Kim Đức và xã Phượng Lâu.	X
3.4	Khu đô thị mới Minh Phương - Thụy Vân	X
3.5	Khu phức hợp thương mại dịch vụ, du lịch và đô thị phía Đông Nam Thành phố Việt Trì.	X
3.6	Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Tất Thành	X
3.7	Khu đô thị mới phía Tây Nam đường Phù Đổng	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
3.8	Khu Công viên giải trí và Dịch vụ đô thị tổng hợp tại xã Sông Lô	X
3.9	Khu Đô Thị Mới Đông Nam	X
3.10	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf Phù Ninh	X
3.11	Khu du lịch lễ hội, văn hóa, thể thao và đô thị sinh thái tại khu vực Đền Hùng	X
3.12	Khu đô thị sinh thái trung tâm huyện Phù Ninh	X
3.13	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dòng	X
3.14	Khu đô thị Phú Hộ	X
3.15	Khu đô thị mới tại xã Văn Lung và xã Hà Lộc	X
3.16	Khu đô thị Sông Hồng - Thanh Minh	X
3.17	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông (các phân khu còn lại)	X
3.18	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf tại xã Vạn Xuân, xã Thọ Văn và xã Hương Nộn	X
3.19	Khu dịch vụ đô thị, văn hóa - thể thao và sân Golf Ao Châu Hạ Hòa	X
3.20	Khu đô thị nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa, sinh thái tại xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	X
3.21	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng và sân Golf Vô Tranh	X
3.22	Khu du lịch, dịch vụ thể thao và nhà ở sinh thái Ao Giời - Suối Tiên, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	X
3.23	Khu nhà ở đô thị Thanh Ba tại thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân	X
3.24	Khu đô thị mới Thanh Thủy	X
3.25	Khu nhà ở kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại thị trấn Thanh Thủy và xã Bảo Yên	X
3.26	Khu du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Thanh Thủy	X
3.27	Sân golf 18 hố kết hợp biệt thự sinh thái, nghỉ dưỡng Vườn Vua	X
3.28	Khu dân cư nông thôn mới, biệt thự nghỉ dưỡng, nông nghiệp kết hợp giáo dục trải nghiệm và sân golf Thanh Sơn	X
3.29	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Tinh Nhuệ	X
3.30	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và sân golf Sơn Hùng	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
3.31	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng và sân gôn Phượng Mao	X
3.32	Khu nhà ở đô thị dọc theo tuyến đường trung tâm thị trấn Thanh Sơn	X
3.33	Khu nhà ở đô thị phía Tây Bắc thị trấn Thanh Sơn	X
3.34	Khu nhà ở đô thị Đầm Sen	X
3.35	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và thể thao Cẩm Khê	X
3.36	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn huyện Cẩm Khê	X
3.37	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái hồ Đầm Đung	X
3.38	Khu sản xuất nông nghiệp tuần hoàn ứng dụng công nghệ cao	X
3.39	Xây dựng khu du lịch, nghỉ dưỡng nước khoáng nóng (huyện Thanh Thủy)	X
3.40	Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu vui chơi giải trí, dịch vụ chất lượng cao	X
3.41	Xây dựng khu du lịch dịch vụ kết hợp trải nghiệm trên địa bàn tỉnh	X
3.42	Xây dựng khu du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, lão khoa, hỗn hợp...	X
3.43	Xây dựng bến tàu thủy nội địa (phục vụ khách du lịch) và xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh	X
3.44	Xây dựng mới các chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.45	Xây dựng mới các chợ đầu mối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.46	Nâng cấp, cải tạo các chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.47	Di dời, xây mới một số chợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.48	Xây dựng một số trung tâm thương mại, dịch vụ hỗn hợp, siêu thị, trung tâm văn hóa- hội chợ- triển lãm	X
3.49	Xây dựng mới các siêu thị trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.50	Xây dựng kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
3.51	Các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, sinh thái, sân gôn khác	
<b>4</b>	<b>Nông, lâm nghiệp, thủy sản - hạ tầng nông nghiệp - thủy lợi</b>	
4.1	Cải tạo, nâng cấp các hệ thống trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn	



STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
	tỉnh Phú Thọ	
4.2	Nạo vét, nắn chỉnh hệ thống ngòi tiêu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
4.3	Cải tạo, nâng cấp các hồ, đập chứa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
4.4	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống đường ống dẫn nước từ các công trình tưới, các hồ, đập lớn để phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.5	Tu bổ, cải tạo, sửa chữa, gia cố và nâng cấp tuyến đê, kè trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
4.6	Tu bổ, xử lý sạt lở bờ, vờ tại các đoạn đê xung yếu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	x
<b>5</b>	<b>Giao thông</b>	
5.1	Xây mới các cầu: Vĩnh Chân qua sông Hồng kết nối QL.2D với QL.32C; cầu Vĩnh Lại qua sông Hồng kết nối QL.2D, QL.32C huyện Lâm Thao với cao tốc Bắc Nam phía Tây tại huyện Thanh Thủy, Tam Nông; cầu Cao Phong qua sông Lô kết nối đường Hai Bà Trưng, thành phố Việt Trì với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại nút giao IC-6, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; cầu qua sông Lô thuộc địa bàn xã Tiên Du, Bình Phú (huyện Phù Ninh),..	X
5.2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường tỉnh hiện trạng (54 tuyến/794km); Xây dựng cầu cứng, kiên cố thay thế 20 cầu cũ tải trọng thấp và 69 đường tràn.	X
5.3	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, QL.32C đi Yên Bái, QL.70B đi Hòa Bình) - Cầu Tình Cương. Dự kiến ĐT.313K	X
5.4	Tuyến đường từ nút giao IC11 đến Khu du lịch đô thị, văn hóa-thể thao và sân Golf Ao Châu	X
5.5	Đường nối Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với Khu du lịch Xuân Sơn. Dự kiến là đường tỉnh ĐT.325E	X
5.6	Đường giao thông kết nối từ cầu Đồng Quang đến QL.32 tại ngã ba Việt Tiến, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn. Dự kiến là đường tỉnh ĐT.317I	X
5.7	Đường tránh thị trấn Cẩm Khê, đoạn từ QL.32C đi ĐT.313 - dự kiến ĐT.313H	X
5.8	Đường kết nối từ thành phố Việt Trì - huyện Lâm Thao - Thị xã Phú Thọ - huyện Thanh Ba - dự kiến ĐT.320E	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
5.9	Đường giao thông kết nối từ QL.2D, thị xã Phú Thọ đến QL.32C, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê - dự kiến ĐT.320	
5.10	Đường nối nút giao lên xuống IC8 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng - Dự kiến là đường tỉnh ĐT.325H	X
5.11	Tuyến đường từ khu công nghiệp Thụy Vân đến thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao	X
5.12	Tuyến đường nối từ đường Trường Chinh qua xã Kim Đức đến đường Âu Cơ	X
5.13	Tuyến đường vành đai phía Tây Nam thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	X
5.14	Đường Vành đai phía Bắc thị xã Phú Thọ (kết nối QL.2 - đường Hồ Chí Minh - ĐT.320C - QL.2D - CCN Nam Thanh Ba - cầu Tình Cương) - Dự kiến là đường tỉnh ĐT.315G.	X
5.15	Nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường nội thị thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	X
5.16	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh	X
5.17	Đầu tư xây dựng cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics	X
5.19	Xây dựng các bến xe mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
5.20	Xây dựng Trung tâm đăng kiểm một số huyện, thành phố, thị xã	X
5.21	Xây dựng cơ sở đào tạo, sát hạch lái xe một số huyện, thành phố, thị xã	X
5.22	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cụm bến, cảng thủy nội địa hàng hóa, cảng thủy nội địa chuyên dùng, cảng cạn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
5.23	Đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics cấp vùng; Trung tâm logistics cấp tỉnh	X
5.24	Dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm và thanh thải chướng ngại vật, đá ngầm trên các tuyến đường thủy nội địa	
5.31	Các dự án, công trình giao thông khác...	X
<b>6</b>	<b>Môi trường - ứng phó biến đổi khí hậu - phòng chống thiên tai</b>	
6.1	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	X
6.2	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
6.3	Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ lở đất và lũ quét trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.4	Đầu tư, nâng cấp các công trình đo đạc, quan trắc, giám sát tự động và cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.5	Xây dựng cầu thay thế các đường tràn trên hệ thống đường tỉnh	
6.6	Đường tránh lũ và sơ tán dân nối từ Thị trấn Yên Lập đến đường vào khu công nghiệp Cẩm Khê kết nối với nút giao IC10 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	X
6.7	Đường tránh lũ và sơ tán dân từ cầu Bến Sơn thị trấn Yên Lập đến thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	X
6.8	Các công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
6.9	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp Hệ thống các công trình cấp nước sạch, cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
6.10	Xây dựng các khu xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ.	X
6.11	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các nhà máy, khu xử lý, lò đốt, bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn các huyện, thành, thị ...	X
6.12	Dự án cải tạo các bãi rác thải sinh hoạt tập trung xuống cấp và ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
6.13	Xây dựng các điểm tập trung chất thải rắn trên địa bàn các huyện, thành, thị	X
6.14	Các dự án môi trường - ứng phó biến đổi khí hậu - phòng chống thiên tai khác	X
<b>7</b>	<b>Thông tin và truyền thông</b>	
7.1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và triển khai điện toán đám mây riêng của tỉnh Phú Thọ	
7.2	Nâng cấp và mở rộng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và xây dựng kho lưu trữ dữ liệu gốc trung tâm (Data lake)	
7.3	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
7.4	Nâng cấp công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và Mở rộng năng lực mạng truyền dẫn dùng riêng của tỉnh Phú Thọ	
7.5	Phát triển trạm thu phát sóng (BTS) và cải tạo cột ăng ten trên	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
	địa bàn tỉnh Phú Thọ	
7.6	Triển khai hoàn thiện Chính quyền điện tử/Chính quyền số tỉnh Phú Thọ	
7.7	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	
7.8	Nâng cấp Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC)	
7.9	Số hóa phát thanh và hệ thống truyền thanh cơ sở.	
7.10	Mở rộng mạng lưới và nâng cấp các điểm Bưu điện văn hóa xã đa chức năng	X
7.11	Các dự án thông tin, truyền thông khác	
<b>8</b>	<b>Y tế</b>	
8.1	Tăng cường năng lực hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ	
8.2	Đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tuyến huyện	X
8.3	Đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập tỉnh Phú Thọ	
8.4	Cải tạo, nâng cấp 17 bệnh viện /Trung tâm y tế hai chức năng tuyến tỉnh, huyện	
8.5	Nâng cấp cơ sở vật chất cho các chuyên ngành: Ung bướu, đột quỵ, tim mạch, chấn thương chỉnh hình (thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh) và Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh	
8.6	Mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	
8.7	Xây dựng Bệnh viện Lão khoa	X
8.8	Xây dựng Bệnh viện Ung bướu	X
8.9	Xây dựng Bệnh viện Tim mạch	X
8.10	Xây dựng Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	X
8.11	Xây dựng các bệnh viện đa khoa, bệnh viện phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
8.12	Xây dựng các trung tâm điều dưỡng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phục hồi chức năng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
8.13	Xây dựng các nhà máy/cơ sở sản xuất thuốc tân dược, đông dược, dược liệu	X
8.14	Xây dựng các nhà máy/cơ sở sản xuất vật tư, thiết bị y tế	X
8.15	Các dự án y tế khác	X
<b>9</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
9.1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Hùng Vương	X
9.2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	X
9.3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ.	X
9.4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghiệp Thực phẩm	X
9.5	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ, giai đoạn 2	X
9.6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo Trường Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ Sông Hồng	X
9.7	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đào tạo trạm Y tế và thực hành điều dưỡng, Trường Đại học Hùng Vương	X
9.8	Các dự án giáo dục - đào tạo khác	X
<b>10</b>	<b>Giáo dục nghề nghiệp</b>	
10.1	Xây dựng trường đào tạo nghề chất lượng cao	X
10.2	Đầu tư xây dựng Trường liên cấp chất lượng cao	X
10.3	Đầu tư trường đào tạo nghề đa ngành (mô hình liên doanh, liên kết)	X
10.4	Các dự án giáo dục nghề nghiệp khác	
<b>11</b>	<b>Văn hóa - thể thao</b>	
11.1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền Hùng	X
11.2	Nhà làm việc khu liên hợp Thể dục, Thể thao tỉnh Phú Thọ	X
11.3	Nhà ở vận động viên kết hợp dịch vụ tại khu liên hợp Thể dục, Thể thao tỉnh Phú Thọ	X
11.4	Xây dựng trung tâm triển lãm nghệ thuật cấp tỉnh	X
11.5	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao trên địa bàn các huyện, thành, thị	X
11.6	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh	X
11.7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng các sân vận động, các quần thể văn hóa, thể thao, Trung tâm thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh	X
11.8	Xây dựng công viên trung tâm các huyện, thành, thị	X
11.9	Các dự án văn hoá - thể thao khác	X
<b>12</b>	<b>Trụ sở làm việc cơ quan nhà nước</b>	
12.1	Đầu tư phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát PCCC và CNCH giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X

STT	Tên dự án, công trình	Ghi chú
		(các dự án dự kiến có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất lúa)
12.2	Các dự án xây mới, sửa chữa nâng cấp trụ sở các cơ quan, đơn vị	X
12.3	Các dự án trụ sở làm việc cơ quan nhà nước khác	
<b>13</b>	<b>Nghĩa trang, dịch vụ công cộng</b>	
13.1	Nghĩa trang thành phố Việt Trì (xã Kim Đức)	X
13.2	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang tập trung các đô thị (13 đô thị)	X
13.3	Đầu tư xây dựng lò hỏa táng gắn với nhà tang lễ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	X
13.4	Nhà tang lễ thành phố Việt Trì	X
13.5	Các nhà tang lễ trên địa bàn các huyện, thị	X
<b>14</b>	<b>Năng lượng - Điện</b>	
14.1	Xây dựng nhà máy thủy điện Thu Cúc	X
14.2	Xây dựng nhà máy điện sinh khối tại huyện Thanh Sơn	X
14.3	Các dự án điện mặt trời, điện gió, điện tự dùng (Điện tận dụng nhiệt thải trong các KCN) trên các hồ chứa nước lớn; đồi lớn, trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	X
14.4	Các dự án năng lượng - điện khác	X
<b>15</b>	<b>Hạ tầng cấp, thoát nước</b>	
15.1	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị hiện hữu	X
15.2	Dự án hạ tầng cấp nước các đô thị mới	X
15.3	Hệ thống thoát nước các đô thị hiện hữu	X
15.4	Hệ thống thoát nước các đô thị mới	X
15.5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì (cải tạo, nâng cấp)	X
15.6	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị xã Phú Thọ	X
15.7	Các dự án hạ tầng cấp, thoát nước khác	X

**Ghi chú:**

- Danh mục các dự án đề xuất ưu tiên nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị căn cứ danh mục dự án ưu tiên của Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt./.

## PHỤ LỤC 4

**DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ TẠI CÁC ĐÔ THỊ.**

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
	<b>TỔNG</b>	<b>55.804,93</b>	<b>8.561,87</b>	<b>47.243,06</b>
<b>I</b>	<b>Đô thị loại I</b>			
<b>1</b>	<b>Thành phố Việt Trì</b>	<b>16.709,00</b>	<b>2.546,73</b>	<b>14.162,28</b>
a.	Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Việt Trì theo mục tiêu Quy hoạch chung xây dựng	1,50	1,50	-
b.	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Việt Trì	1,00	1,00	-
c.	Lập và phê duyệt các quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường, xã	20,00	20,00	-
d.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm các phường, xã trên địa bàn	25,00	25,00	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	16.661,50	2.499,23	14.162,28
<b>II</b>	<b>Đô thị loại III</b>			
<b>2</b>	<b>Thị xã Phú Thọ</b>	<b>9.224,36</b>	<b>1.416,05</b>	<b>7.808,31</b>
a.	Lập chương trình phát triển đô thị thị xã Phú Thọ	0,90	0,90	-
b.	Lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0,75	0,75	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại II	1,46	1,46	-
d.	Lập và phê duyệt các quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường, xã	15,00	15,00	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm các phường, xã trên địa bàn	20,00	20,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	9.186,25	1.377,94	7.808,31
<b>III</b>	<b>Đô thị loại V lên IV</b>	<b>17.871,59</b>	<b>2.783,46</b>	<b>15.088,13</b>
<b>1</b>	<b>Thị trấn Đồng Xuân</b> <i>(Thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân sau sáp nhập thành thị trấn Đồng Xuân)</i>	<b>1.630,60</b>	<b>253,60</b>	<b>1.377,00</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,50	3,50	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.620,00	243,00	1.377,00
<b>2</b>	<b>Thị trấn Thanh Sơn</b>	<b>1.628,74</b>	<b>252,90</b>	<b>1.375,84</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.618,64	242,80	1.375,84
<b>3</b>	<b>Thị trấn Phong Châu</b>	<b>1.692,10</b>	<b>264,10</b>	<b>1.428,00</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	5,00	5,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.680,00	252,00	1.428,00
<b>4</b>	<b>Thị trấn Đoan Hùng</b>	<b>1.572,70</b>	<b>244,49</b>	<b>1.328,21</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.562,60	234,39	1.328,21



STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
<b>5</b>	<b>Thị trấn Hạ Hòa</b>	<b>1.541,10</b>	<b>239,75</b>	<b>1.301,35</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.531,00	229,65	1.301,35
<b>6</b>	<b>Thị trấn Lâm Thao</b>	<b>925,10</b>	<b>147,35</b>	<b>777,75</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	915,00	137,25	777,75
<b>7</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>	<b>852,04</b>	<b>136,39</b>	<b>715,65</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	841,94	126,29	715,65
<b>8</b>	<b>Thị trấn Hưng Hóa</b>	<b>1.302,96</b>	<b>204,03</b>	<b>1.098,93</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.292,86	193,93	1.098,93
<b>9</b>	<b>Thị trấn Thanh Thủy</b>	<b>1.544,50</b>	<b>240,26</b>	<b>1.304,24</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.534,40	230,16	1.304,24
<b>10</b>	<b>Thị trấn Yên Lập</b>	<b>1.108,50</b>	<b>174,86</b>	<b>933,64</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.098,40	164,76	933,64
<b>11</b>	<b>Thị trấn Tân Phú</b>	<b>1.244,35</b>	<b>192,82</b>	<b>1.051,54</b>
a.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	1,00	0,85	-
d.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.237,10	185,57	1.051,54
<b>12</b>	<b>Thị trấn Cẩm Khê</b>	<b>2.828,90</b>	<b>432,92</b>	<b>2.395,98</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	3,00	3,00	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
b.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,65	0,65	-
d.	Lập đề án phân loại đô thị loại IV	0,85	0,85	-
e.	Lập và phê duyệt QHCT 1/500 các khu vực phát triển đô thị/khu trung tâm đô thị	5,00	5,00	-
f.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	2.818,80	422,82	2.395,98
<b>IV</b>	<b>Đô thị loại V</b>	<b>11.999,98</b>	<b>1.815,64</b>	<b>10.184,34</b>
<b>1</b>	<b>Hương Cần</b>	<b>815,00</b>	<b>124,21</b>	<b>690,80</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	812,70	121,91	690,80
<b>2</b>	<b>Phú Lộc</b>	<b>923,90</b>	<b>140,54</b>	<b>783,36</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	921,60	138,24	783,36
<b>3</b>	<b>Tây Cốc</b>	<b>912,90</b>	<b>138,89</b>	<b>774,01</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	910,60	136,59	774,01
<b>4</b>	<b>Hiền Lương</b>	<b>2.897,70</b>	<b>436,61</b>	<b>2.461,09</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	2.895,40	434,31	2.461,09
<b>5</b>	<b>Vạn Xuân</b>	<b>3.008,90</b>	<b>453,29</b>	<b>2.555,61</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	3.006,60	450,99	2.555,61
<b>6</b>	<b>Thu Cúc</b>	<b>1.643,10</b>	<b>248,42</b>	<b>1.394,68</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.640,80	246,12	1.394,68
<b>7</b>	<b>Minh Tân</b>	<b>1.236,98</b>	<b>187,50</b>	<b>1.049,48</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	1.234,68	185,20	1.049,48
<b>8</b>	<b>Hoàng Xá</b>	<b>561,50</b>	<b>86,18</b>	<b>475,32</b>
a.	Lập/phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng	0,70	0,70	-
b.	Lập chương trình phát triển đô thị	0,60	0,60	-
c.	Lập đề án phân loại đô thị loại V	0,35	0,35	-

STT	Tên đô thị /Nội dung công việc	Dự kiến kinh phí (tỷ.đ)		
		Tổng	NSNN	Huy động khác
d.	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị đô thị	0,65	0,65	-
e.	Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo định hướng quy hoạch chung xây dựng	559,20	83,88	475,32

**Ghi chú:**

- Việc thực hiện đầu tư xây dựng các công trình theo danh mục các dự án hạ tầng khung tại Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là động lực tiên quyết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho hệ thống đô thị nói riêng và toàn tỉnh nói chung. Đồng thời, một phần các dự án trong danh mục hệ thống hạ tầng khung của tỉnh cũng sẽ hoàn thiện, nâng cao điểm cho các tiêu chí khác liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (hệ thống giao thông chính, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, các công trình nghĩa trang, nhà tang lễ,..)

- Dự kiến nhu cầu vốn xây dựng hạ tầng cho các đô thị nêu trên khái toán theo quy mô diện tích đất xây dựng đô thị của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị (không nằm trong danh mục các dự án hạ tầng khung của Quy hoạch Tỉnh) nhằm đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo tiêu chuẩn phân loại của mỗi đô thị (**Tiêu chí 5 về Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị - đạt điểm tối thiểu cho Tiêu chí 5 là 45 điểm**), đồng thời là điều kiện để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí khác có liên quan (tiêu chí về chiếu sáng, tiêu chí hệ thoát nước,..).

- Đối với các tiêu chí khác về phân loại đô thị (Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp;...): Các đô thị hiện hữu và các xã dự kiến phát triển đô thị đều đã cơ bản đạt điểm từ tối thiểu trở lên theo tiêu chuẩn. Trong giai đoạn đến 2030 tiếp tục phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội chung của huyện để chuyển dịch cơ cấu lao động, thu hút người dân về sinh sống phát triển sản xuất tại đô thị, từng bước nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

(Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các đô thị sẽ được tính toán và xác định cụ thể theo Chương trình phát triển đô thị của mỗi đô thị tùy vào khả năng huy động nguồn vốn, số liệu này không dùng để công bố phục vụ các nội dung khác ngoài Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Thọ đến năm 2030).